



Phần 1: Thiết bị phân phối điện hạ thế

Part 1: Low-Voltage Power Distribution



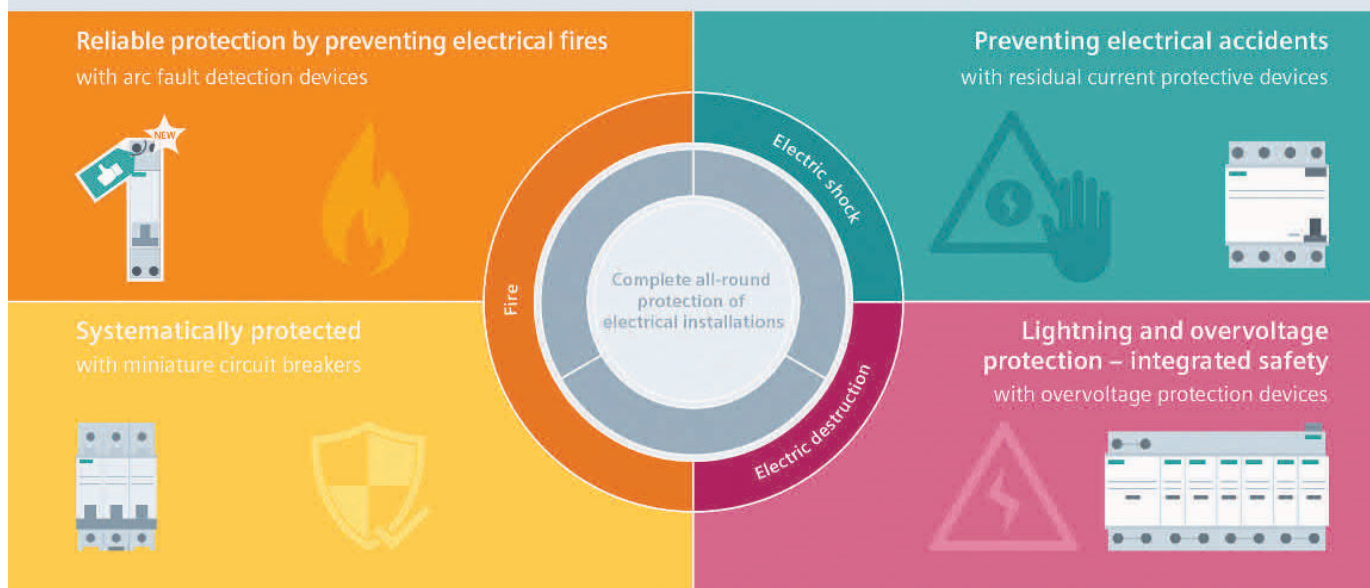
Are you ready for the future?

**Profit from the new transparency
in your electrical installation.**

With communication and measuring capable installation devices, the future is close at hand – and more transparent than ever before. Knowing more, controlling more, predicting more, protecting better. The new digital capabilities help you do more with less energy. Produce better and more reliably. React more flexible to changing conditions. More opportunities, more safety.

[siemens.com/protection-concept](https://www.siemens.com/protection-concept)

Better to play it safe!



Miniature Circuit Breakers Cầu dao tự động MCB

1P,2P,3P,4P MCBs control and protect circuits against overload and short-circuit faults
Breaking capacity Icn 6kA 5SL6, 10kA 5SL4
Tripping characteristic C

For residential or commercial building

Standard 5SL6: IEC / EN 60898-1 5SL4: IEC / EN 60898-1, 60947-2

Miniature circuit breakers MCB 5SL6 -5SL4 Cầu dao tự động MCB 5SL6 - 5SL4

Cầu dao MCB 1P,2P,3P,4P dùng đóng cắt mạch điện, bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Dòng cắt 6kA 5SL6 và 10kA 5SL4

Đường cong loại C

Dùng trong lưới điện dân dụng & tòa nhà

Tiêu chuẩn 5SL6: IEC / EN 60898-1 5SL4: IEC / EN 60898-1, 60947-2



MCB 5SL 1P

Cầu dao tự động MCB 5SL6 - 1P, 2P, 3P, 4P 6kA

MCB 5SL6 - 1P 230V, 2P 400V, 6kA		1P		2P	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	
6A	5SL6106-7CC	211,000	5SL6206-7CC	592,000	
10A	5SL6110-7CC	211,000	5SL6210-7CC	592,000	
16A	5SL6116-7CC	211,000	5SL6216-7CC	592,000	
20A	5SL6120-7CC	211,000	5SL6220-7CC	592,000	
25A	5SL6125-7CC	211,000	5SL6225-7CC	592,000	
32A	5SL6132-7CC	211,000	5SL6232-7CC	592,000	
40A	5SL6140-7CC	262,000	5SL6240-7CC	712,000	
50A	5SL6150-7CC	321,000	5SL6250-7CC	984,000	
63A	5SL6163-7CC	321,000	5SL6263-7CC	984,000	

MCB 5SL6 - 3P, 4P, 6kA, 400V		3P		4P	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	
6A	5SL6306-7CC	957,000	5SL6406-7CC	1,494,000	
10A	5SL6310-7CC	957,000	5SL6410-7CC	1,494,000	
16A	5SL6316-7CC	957,000	5SL6416-7CC	1,494,000	
20A	5SL6320-7CC	957,000	5SL6420-7CC	1,494,000	
25A	5SL6325-7CC	957,000	5SL6425-7CC	1,494,000	
32A	5SL6332-7CC	957,000	5SL6432-7CC	1,494,000	
40A	5SL6340-7CC	1,113,000	5SL6440-7CC	2,053,000	
50A	5SL6350-7CC	1,387,000	5SL6450-7CC	2,053,000	
63A	5SL6363-7CC	1,387,000	5SL6463-7CC	2,053,000	



MCB 5SL 2P

Cầu dao tự động MCB 5SL4 - 1P, 2P, 3P, 4P 10kA

MCB 5SL4- 1P 230V, 2P 415V, 10kA		1P		2P	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	
6A	5SL4106-7CC	262,000	5SL4206-7CC	726,000	
10A	5SL4110-7CC	262,000	5SL4210-7CC	726,000	
16A	5SL4116-7CC	262,000	5SL4216-7CC	726,000	
20A	5SL4120-7CC	262,000	5SL4220-7CC	751,000	
25A	5SL4125-7CC	262,000	5SL4225-7CC	781,000	
32A	5SL4132-7CC	279,000	5SL4232-7CC	823,000	
40A	5SL4140-7CC	318,000	5SL4240-7CC	938,000	
50A	5SL4150-7CC	457,000	5SL4250-7CC	1,322,000	
63A	5SL4163-7CC	457,000	5SL4263-7CC	1,349,000	



MCB 5SL 3P

MCB 5SL4 - 3P, 4P, 10kA, 415V		3P		4P	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	
6A	5SL4306-7CC	1,116,000	5SL4406-7CC	1,629,000	
10A	5SL4310-7CC	1,116,000	5SL4410-7CC	1,629,000	
16A	5SL4316-7CC	1,116,000	5SL4416-7CC	1,629,000	
20A	5SL4320-7CC	1,116,000	5SL4420-7CC	1,710,000	
25A	5SL4325-7CC	1,116,000	5SL4425-7CC	1,792,000	
32A	5SL4332-7CC	1,177,000	5SL4432-7CC	1,891,000	
40A	5SL4340-7CC	1,339,000	5SL4440-7CC	2,253,000	
50A	5SL4350-7CC	1,902,000	5SL4450-7CC	2,940,000	
63A	5SL4363-7CC	1,902,000	5SL4463-7CC	2,940,000	



MCB 5SL 4P

Miniature Circuit Breakers Cầu dao tự động MCB

1P,2P,3P,4P MCBs control and protect circuits against overload and short-circuit faults
Breaking capacity Icn 15kA 5SY7, 25kA 5SY8
Tripping characteristic C
For residential or industrial applications
Standards IEC / EN 60947-2

Miniature circuit breakers MCB 5SY7 - 5SY8 Cầu dao tự động MCB 5SY7 - 5SY8

Cầu dao MCB 1P,2P,3P,4P dùng đóng cắt mạch điện, bảo vệ quá tải và ngắn mạch
Dòng cắt cao 15kA 5SY7 và 25kA 5SY8
Đường cong loại C
Dùng trong lưới điện dân dụng & công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC / EN 60947-2



MCB 5SY 1P



MCB 5SY 2P



MCB 5SY 3P



MCB 5SY 4P

Cầu dao tự động MCB 5SY7 - 1P, 2P, 3P, 4P 15kA

MCB 5SY7 - 1P 230VAC, 2P 400VAC, 15kA		1P		2P	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	
6A	5SY7106-7CC	452,000	5SY7206-7CC	1,638,000	
8A	5SY7108-7CC	452,000	5SY7208-7CC	1,638,000	
10A	5SY7110-7CC	452,000	5SY7210-7CC	1,638,000	
16A	5SY7116-7CC	452,000	5SY7216-7CC	1,638,000	
20A	5SY7120-7CC	474,000	5SY7220-7CC	1,638,000	
25A	5SY7125-7CC	502,000	5SY7225-7CC	1,769,000	
32A	5SY7132-7CC	529,000	5SY7232-7CC	1,861,000	
40A	5SY7140-7CC	601,000	5SY7240-7CC	2,121,000	
50A	5SY7150-7CC	752,000	5SY7250-7CC	2,653,000	
63A	5SY7163-7CC	881,000	5SY7263-7CC	2,849,000	
MCB 5SY7 - 3P, 4P, 15kA, 400VAC		3P		4P	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	
6A	5SY7306-7CC	2,461,000	5SY7406-7CC	3,537,000	
8A	5SY7308-7CC	2,461,000	5SY7408-7CC	3,537,000	
10A	5SY7310-7CC	2,461,000	5SY7410-7CC	3,537,000	
16A	5SY7316-7CC	2,461,000	5SY7416-7CC	3,537,000	
20A	5SY7320-7CC	2,583,000	5SY7420-7CC	3,716,000	
25A	5SY7325-7CC	2,706,000	5SY7425-7CC	3,891,000	
32A	5SY7332-7CC	2,855,000	5SY7432-7CC	4,104,000	
40A	5SY7340-7CC	3,186,000	5SY7440-7CC	4,671,000	
50A	5SY7350-7CC	3,980,000	5SY7450-7CC	5,471,000	
63A	5SY7363-7CC	4,366,000	5SY7463-7CC	5,880,000	

Cầu dao tự động MCB 5SY8 - 1P, 2P, 3P, 4P 25kA

MCB 5SY8 - 1P, 230VAC, 2P 400VAC, 25kA		1P		2P	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	
6A	5SY8106-7	858,000	5SY8206-7	2,314,000	
8A	5SY8108-7	858,000	5SY8208-7	2,314,000	
10A	5SY8110-7	858,000	5SY8210-7	2,314,000	
16A	5SY8116-7	858,000	5SY8216-7	2,314,000	
20A	5SY8120-7	899,000	5SY8220-7	2,360,000	
25A	5SY8125-7	944,000	5SY8225-7	2,473,000	
32A	5SY8132-7	1,003,000	5SY8232-7	2,550,000	
40A	5SY8140-7	1,141,000	5SY8240-7	2,882,000	
50A	5SY8150-7	1,430,000	5SY8250-7	3,294,000	
63A	5SY8163-7	1,636,000	5SY8263-7	3,560,000	
MCB 5SY8 - 3P, 4P, 25kA, 400VAC		3P		4P	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	
6A	5SY8306-7	3,087,000	5SY8406-7	4,631,000	
8A	5SY8308-7	3,087,000	5SY8408-7	4,631,000	
10A	5SY8310-7	3,087,000	5SY8410-7	4,631,000	
16A	5SY8316-7	3,087,000	5SY8416-7	4,631,000	
20A	5SY8320-7	3,239,000	5SY8420-7	4,719,000	
25A	5SY8325-7	3,392,000	5SY8425-7	4,806,000	
32A	5SY8332-7	3,578,000	5SY8432-7	5,067,000	
40A	5SY8340-7	4,073,000	5SY8440-7	5,731,000	
50A	5SY8350-7	5,091,000	5SY8450-7	6,901,000	
63A	5SY8363-7	5,570,000	5SY8463-7	7,250,000	

Miniature Circuit Breakers Cầu dao tự động MCB

1P,2P,3P,4P MCBs control and protect
DC circuits against overload and short-circuit faults
Breaking capacity Icn 10kA
Tripping characteristic C
For residential or industrial applications
Standards IEC / EN 60947-2

Miniature circuit breakers MCB for DC 5SY5 Cầu dao tự động MCB cho mạng DC 5SY5

Cầu dao MCB 1P,2P,3P,4P dùng đóng cắt mạch điện,
bảo vệ quá tải và ngắn mạch chuyên dụng cho mạng điện DC
Dòng cắt 10kA
Đường cong loại C
Dùng trong lưới điện dân dụng & công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC / EN 60947-2



MCB 5SY 1P



MCB 5SY 2P



MCB 5SY 4P

Cầu dao tự động MCB DC 5SY5- 1P, 2P, 4P 10kA

MCB 5SY5 - 1P, 2P, 10kA		1P 220V DC		2P 440V DC	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	
0.3 A	5SY5114-7CC	1,180,000	5SY5214-7CC	3,301,000	
0.5 A	5SY5105-7CC	1,180,000	5SY5205-7CC	3,301,000	
1 A	5SY5101-7CC	1,180,000	5SY5201-7CC	3,301,000	
1.6 A	5SY5115-7CC	1,180,000	5SY5215-7CC	3,301,000	
2 A	5SY5102-7CC	1,320,000	5SY5202-7CC	2,577,000	
3 A	5SY5103-7CC	1,320,000	5SY5203-7CC	2,577,000	
4 A	5SY5104-7CC	1,320,000	5SY5204-7CC	2,461,000	
6A	5SY5106-7CC	1,320,000	5SY5206-7CC	2,242,000	
8A	5SY5108-7CC	1,180,000	5SY5208-7CC	3,301,000	
10A	5SY5110-7CC	1,053,000	5SY5210-7CC	2,242,000	
13A	5SY5113-7CC	985,000	5SY5213-7CC	2,769,000	
16A	5SY5116-7CC	1,053,000	5SY5216-7CC	2,368,000	
20A	5SY5120-7CC	1,053,000	5SY5220-7CC	2,368,000	
25A	5SY5125-7CC	1,106,000	5SY5225-7CC	2,434,000	
32A	5SY5132-7CC	1,106,000	5SY5232-7CC	2,434,000	
40A	5SY5140-7CC	1,106,000	5SY5240-7CC	2,476,000	
50A	5SY5150-7CC	1,328,000	5SY5250-7CC	2,920,000	
63A	5SY5163-7CC	1,594,000	5SY5263-7CC	3,505,000	
MCB 5SY5 - 4P, 10kA		4P 880V DC			
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá			
0.3 A	5SY5414-7CC	6,618,000			
0.5 A	5SY5405-7CC	6,618,000			
1 A	5SY5401-7CC	6,618,000			
1.6 A	5SY5415-7CC	6,618,000			
2 A	5SY5402-7CC	6,618,000			
3 A	5SY5403-7CC	6,618,000			
4 A	5SY5404-7CC	6,618,000			
6A	5SY5406-7CC	6,618,000			
8A	5SY5408-7CC	6,618,000			
10A	5SY5410-7CC	5,536,000			
13A	5SY5413-7CC	5,536,000			
16A	5SY5416-7CC	5,536,000			
20A	5SY5420-7CC	5,536,000			
25A	5SY5425-7CC	5,536,000			
32A	5SY5432-7CC	6,618,000			
40A	5SY5440-7CC	8,251,000			
50A	5SY5450-7CC	9,901,000			
63A	5SY5463-7CC	11,570,000			

Miniature Circuit Breakers Cầu dao tự động MCB

1P,2P,3P,4P MCB for control & protection of circuits against overload and short-circuit
Breaking capacity Icn 10kA
Tripping characteristic C
For residential or industrial applications
Standards IEC / EN 60898-1

Miniature circuit breakers high current 5SP4 Cầu dao tự động MCB dòng định mức cao 5SP4

Cầu dao MCB 1P,2P,3P,4P dùng đóng cắt mạch điện, bảo vệ quá tải và ngắn mạch
Dòng cắt 10kA
Đường cong loại C
Dùng trong lưới điện dân dụng & công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC / EN 60898-1



MCB 5SY 1P



MCB 5SY 2P



MCB 5SY 3P



MCB 5SY 4P

Cầu dao tự động MCB 5SP4 - 1P, 2P, 3P, 4P 10kA

MCB 5SP4 - 1P - 10kA - 230VAC

Rating (A) Dòng định mức (A)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
80A	5SP4180-7	1,833,000
100A	5SP4191-7	1,969,000
125A	5SP4192-7	2,106,000

MCB 5SP4 - 2P - 10kA - 400VAC

Rating (A) Dòng định mức (A)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
80A	5SP4280-7	3,746,000
100A	5SP4291-7	4,037,000
125A	5SP4292-7	4,335,000

MCB 5SP4 - 3P - 10kA - 400VAC

Rating (A) Dòng định mức (A)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
80A	5SP4380-7	5,791,000
100A	5SP4391-7	6,084,000
125A	5SP4392-7	6,186,000

MCB 5SP4 - 4P - 10kA - 400VAC

Rating (A) Dòng định mức (A)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
80A	5SP4480-7	13,352,000
100A	5SP4491-7	15,068,000
125A	5SP4492-7	16,698,000

Miniature Circuit Breakers Cầu dao tự động MCB

Electrical accessories for MCB 5SL, 5SY, 5SP4
such as Auxiliary switches, Fault signal contacts,
Shunt trip, Undervoltage releases, RC units...

Electrical accessories for Miniature circuit breakers Phụ kiện điện cho cầu dao tự động MCB

Phụ kiện điện như tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo lỗi, cuộn cắt,
cuộn cắt thấp áp, bảo vệ dòng rò...cho MCB 5SL, 5SY, 5SP4



5ST3010-0CC



5ST3020-0CC



5ST3030



5SM9323-0



5SM9343-0

Electrical auxiliaries for MCB 5SL, 5SY, 5SP4 - Phụ kiện điện cho MCB 5SL, 5SY, 5SP4

Type Chủng loại	Contact Tiếp điểm	Control voltage Điện áp điều khiển	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Auxiliary switches (AS) Tiếp điểm phụ	1NO+1NC		5ST3010-0CC	586,000
	2NO		5ST3011-0CC	622,000
	2NC		5ST3012-0CC	622,000
Fault signal contacts (FC) Tiếp điểm báo lỗi	1NO+1NC		5ST3020-0CC	586,000
	2NO		5ST3021-0CC	586,000
	2NC		5ST3022-0CC	586,000
Auxiliary switches and fault signal contacts (AS+FC) Tiếp điểm trạng thái và báo lỗi	1 CO (AS) + 1 CO (FC)	110 ... 415 V AC	5ST3062	3,021,000
		24 ... 48 V AC/DC	5ST3030	2,335,000
		12 V DC	5ST3031-0XX01	2,244,000
Shunt trip (ST) Phụ kiện cắt MCB		12 V DC	5ST3031-0XX01	3,488,000
		230 V AC	5ST3040	2,753,000
		110 V DC	5ST3041	2,041,000
Undervoltage releases (UR) (for 5SY, 5SP only) Phụ kiện cắt thấp áp MCB (chỉ dùng cho 5SP, 5SY)		24 V DC	5ST3042	2,041,000
		12 ... 30 V AC, 12 ... 48 V DC	5ST3053	12,974,000
Remote controlled mechanism Phụ kiện điều khiển MCB từ xa		177 ... 270 V AC	5ST3054	16,640,000
5SM6 arc fault detection devices (AFDD) Thiết bị chống cháy trên đường nguồn	Use with - Dùng với MCB			
	5SL60 2-pole	Rated current Ie Up to 16 A	5SM6011-2	(*)
		Up to 40 A	5SM6014-2	(*)
	5SY, 5SL4 (1P+N devices only)	Up to 16 A	5SM6021-2	(*)
		Up to 40 A	5SM6024-2	(*)

RC unit type AC for MCB 5SL4 and 5SY - Phụ kiện bảo vệ dòng rò loại AC cho MCB 5SL4 và 5SY

Poles Số cực	Sensitivity Độ nhạy	Rating (A) Dòng điện	For 5SL4 - Cho 5SL4		For 5SY - Cho 5SY	
			Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
2	10mA	0.3 ... 16			5SM9121-0KK	1,199,000
		0.3 ... 40	5SM9323-0	1,158,000	5SM9322-0KK	1,158,000
	30mA	0.3 ... 63	5SM9326-0	1,967,000	5SM9325-0KK	1,967,000
		0.3 ... 25			5SM9420-0KK	1,199,000
	100mA	0.3 ... 40			5SM9422-0KK	1,199,000
		0.3 ... 63	5SM9426-0	2,029,000	5SM9425-0KK	2,029,000
	300mA	0.3 ... 40	5SM9623-0	1,158,000	5SM9622-0KK	1,158,000
		0.3 ... 63			5SM9625-0KK	1,967,000
3	30mA	0.3 ... 40	5SM9333-0	1,274,000	5SM9332-0KK	1,274,000
		0.3 ... 63	5SM9336-0	2,165,000	5SM9335-0KK	2,165,000
	300mA	0.3 ... 40	5SM9633-0	1,274,000		
4	30mA	0.3 ... 40	5SM9343-0	1,332,000	5SM9342-0KK	1,332,000
		0.3 ... 63	5SM9346-0	2,267,000	5SM9345-0KK	2,267,000
	100mA	0.3 ... 40			5SM9442-0KK	1,374,000
		0.3 ... 63	5SM9446-0	2,334,000	5SM9445-0KK	2,334,000
	300mA	0.3 ... 40	5SM9643-0	1,332,000	5SM9642-0KK	1,332,000
		0.3 ... 63			5SM9645-0KK	2,267,000

(*) Price to be advised - Liên hệ với Siemens để được báo giá

Residual Current Protective Devices Thiết bị bảo vệ dòng rò

Residual Current Breaker with Over-Current RCBO 5SU9

Protect circuit against overload, short-circuit and residual current
Standards IEC/EN 61008, IEC/EN 61543, IEC/EN 62423

Residual Current Circuit Breaker RCCB 5SV

Protect circuit against residual current. Need to coordinate with MCB.
Standard IEC/EN 61008-1, IEC/EN 61008-2-1, IEC/EN 61543

RCBO 5SU9 and RCCB 5SV

Cầu dao chống dòng rò RCBO 5SU9 và RCCB 5SV

Cầu dao tự động tích hợp chống dòng rò RCBO 5SU9

Bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống dòng rò
Tiêu chuẩn IEC/EN 61008, IEC/EN 61543, IEC/EN 62423

Cầu dao chống dòng rò RCCB 5SV

Bảo vệ chống dòng rò. Cần phối hợp với MCB.
Tiêu chuẩn IEC/EN 61008-1, IEC/EN 61008-2-1, IEC/EN 61543



RCBO 5SU9



5SV4111-0



5SV5311-0



5SV4347-0



5SV5342-0

RCBO 5SU9 1P+N 30mA type AC, C curve - RCBO 5SU9 1P+N 30mA loại AC đường cong C

Rating - Dòng điện	I _{cn} = 6kA		I _{cn} = 10kA	
	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
6A	5SU9356-1KK06	1,349,000	5SU9354-7KK06	2,344,000
10A	5SU9356-1KK10	1,349,000	5SU9354-7KK10	2,344,000
16A	5SU9356-1KK16	1,349,000	5SU9354-7KK16	2,344,000
20A	5SU9356-1KK20	1,349,000	5SU9354-7KK20	2,344,000
25A	5SU9356-1KK25	1,559,000	5SU9354-7KK25	2,344,000
32A	5SU9356-1KK32	1,559,000	5SU9354-7KK32	2,344,000
40A	5SU9356-1KK40	1,559,000	5SU9354-7KK40	2,835,000
50A	5SU9356-1KK50	2,104,000	5SU9354-7KK50	4,683,000
63A	5SU9356-1KK63	2,104,000	5SU9354-7KK63	4,683,000

RCCB 5SV 1P+N, 3P+N type AC - Cầu dao chống dòng rò RCCB 5SV 1P+N, 3P+N loại AC

RCCB 5SV 1P+N 230V AC

Sensitivity - Độ nhạy	Rating - Dòng điện	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
10mA	16A	5SV4111-0	2,942,000
	30mA	5SV5311-0	1,863,000
30mA	25A	5SV5312-0	2,071,000
	40A	5SV5314-0	2,179,000
	63A	5SV5316-0	3,721,000
	80A	5SV4317-0	6,126,000
	25A	5SV5412-0	2,269,000
100mA	40A	5SV5414-0	2,269,000
	63A	5SV5416-0	2,977,000
	80A	5SV4417-0	4,900,000
300mA	25A	5SV5612-0	2,288,000
	40A	5SV5614-0	2,497,000
	63A	5SV5616-0	2,604,000
	80A	5SV4617-0	4,290,000

RCCB 5SV 3P+N 400V AC, N connection right - Cực N nằm bên phải

Sensitivity - Độ nhạy	Rating - Dòng điện	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
30mA	25A	5SV5342-0	3,151,000
	40A	5SV5344-0	3,502,000
	63A	5SV5346-0	5,950,000
	80A	5SV4347-0	8,924,000
100mA	25A	5SV4442-0	2,800,000
	40A	5SV5444-0	3,112,000
	63A	5SV5446-0	4,760,000
	80A	5SV4447-0	7,140,000
300mA	25A	5SV5642-0	3,087,000
	40A	5SV5644-0	3,430,000
	63A	5SV5646-0	4,166,000
	80A	5SV4647-0	6,862,000
500mA	25A	5SV4742-0	3,549,000
	40A	5SV4744-0	3,944,000
	63A	5SV4746-0	4,790,000
	80A	5SV4747-0	7,891,000

Small distribution boards Tủ điện phân phối nhỏ

Flush-mounting and hollow-wall distribution boards
Rated current up to 63 A

Alpha SIMBOX XL IP30, Alpha SIMBOX WP IP63
Standard IEC 61439-1/-3

Alpha SIMBOX XL, Alpha SIMBOX WP distribution boards Tủ điện SIMBOX XL, Alpha SIMBOX WP

Gắn nổi hoặc âm tường
Dòng định mức lên đến 63A

Alpha SIMBOX XL IP30, Alpha SIMBOX WP IP63
Tiêu chuẩn IEC 61439-1/-3



8GB5024-1KM



8GB5012-0KM



8GB5001-5KM01



8GB5016-5KM



8GB1371-0



8GB1374-3

SIMBOX XL distribution boards up to 63A IP30-Tủ điện dân dụng SIMBOX XL lên tới 63A IP30

Flush-mounting distribution boards -White - Tủ lắp âm tường - IP30 - Màu trắng

No of modules (18mm) Số mô đun (18mm)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
1x12	8GB5012-1KM	5,203,000
2x12	8GB5024-1KM	7,152,000
3x12	8GB5036-1KM	8,256,000
4x12	8GB5048-1KM	11,454,000

Surface-mounting distribution boards, IP30, white door - Tủ lắp nổi, IP30, cửa màu trắng

No of modules (18mm) Số mô đun (18mm)	Tủ chưa có cửa		Cửa nhựa	
	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
1x12	8GB5012-0KM	2,942,000	8GB5001-5KM01	1,419,000
2x12	8GB5024-0KM	4,157,000	8GB5002-5KM01	1,791,000
3x12	8GB5036-0KM	5,448,000	8GB5003-5KM01	2,169,000
4x12	8GB5048-0KM	6,860,000	8GB5004-5KM01	3,105,000

Accessories for flush mounted enclosure - Phụ kiện cho tủ điện âm tường

Terminal strips with plug-in terminals Cầu đấu kiểu plug-in	N/ PE	8GB5016-5KM	2,204,000
	N/N	8GB5017-5KM	2,204,000
	N	8GB5020-5KM	2,204,000
	PE	8GB5021-5KM	2,204,000
Terminal strips with screw terminals Cầu đấu kiểu vặn vít	N/ PE	8GB5008-5KM	1,529,000
	N/N	8GB5015-5KM	1,529,000
	N	8GB5010-5KM	1,529,000
	PE	8GB5011-5KM	1,529,000
RCCB terminals Đầu nối cho RCCB		8GB5005-5KM	692,000
Mounting aid for flush mounting Phụ kiện để gắn tủ lên tường		8GB5013-5KM	890,000

SIMBOX WP, IP63, gray transparent door - Tủ điện SIMBOX WP, IP63, cửa xám trong suốt

No of modules (18mm) Số mô đun (18mm)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
1x4	8GB1371-0	1,896,000
1x8	8GB1371-1	2,407,000
1x12	8GB1371-2	4,308,000
1x18	8GB1371-3	5,593,000
2x12	8GB1372-2	6,860,000
2x18	8GB1372-3	9,826,000
3x18	8GB1373-3	17,092,000
4x18	8GB1374-3	22,325,000

Accessories for wall mount enclosure - Phụ kiện cho tủ điện nổi

Function Chức năng	For enclosure Cho tủ loại	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Covers Ôp che đầu nối vào tủ	12 modules	8GB2051-0	447,000
	18 modules	8GB2051-1	465,000
	8 modules	8GB2052-0	751,000
N/PE terminal strips Cầu đấu	12 modules	8GB2052-1	1,257,000
	18 modules	8GB2052-2	1,861,000
Safety cylinder locks Khóa an toàn cho tủ điện	8 modules	8GB2055-0	1,344,000

Overvoltage Protection Devices Thiết bị bảo vệ quá điện áp

SSD74 Overvoltage Protection Devices protect equipments from damage caused by lightning currents, overvoltage and power surges. Type 1 lightning arresters protect from direct or indirect lightning strike. Type 2 surge arresters protect from indirect transient overvoltages. Type 1 + Type 2 are compact designs comprising type 1 and type 2. Standards IEC/EN 61643-11

SSD74 Overvoltage Protection Devices Thiết bị bảo vệ quá điện áp SSD74

Thiết bị chống sét SSD74 có chức năng bảo vệ quá áp cho các thiết bị khỏi những hư hại do dòng sét hoặc các xung áp gây ra. Chống sét loại 1 dùng trong chống sét trực tiếp hoặc gián tiếp. Chống sét loại 2 dùng trong chống sét gián tiếp (chống sét lan truyền). Chống sét loại 1+2 thiết kế nhỏ gọn, kết hợp tính năng của loại 1 và loại 2. Tiêu chuẩn IEC/EN 61643-11



SSD7412-1

Surge Arrester Type 1, pluggable protective modules - Chống sét loại 1, module bảo vệ có thể tháo lắp

For system Cho mạng điện	Uc Điện áp	Poles Số cực	Iimp (kA) (10/350μs)	In (kA) (8/20μs)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
TN-S and TT	350	2	25	25	SSD7412-1	27,189,000
TN-C	350	3	25/75	25/75	SSD7413-1	36,134,000
TN-S and TT	350	4	25/75	25/75	SSD7414-1	46,141,000



SSD7444-1

Surge Arrester Type 1+Type2, pluggable protective modules - Chống sét loại 1+2, module bảo vệ có thể tháo lắp

For system Cho mạng điện	Uc Điện áp	Poles Số cực	Iimp (kA) (10/350μs)	In (kA) (8/20μs)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
TN-S and TT	350	2	25	25	SSD7442-1	29,262,000
TN-C	350	3	25	25	SSD7443-1	38,813,000
TN-S and TT	350	4	25	25	SSD7444-1	49,829,000

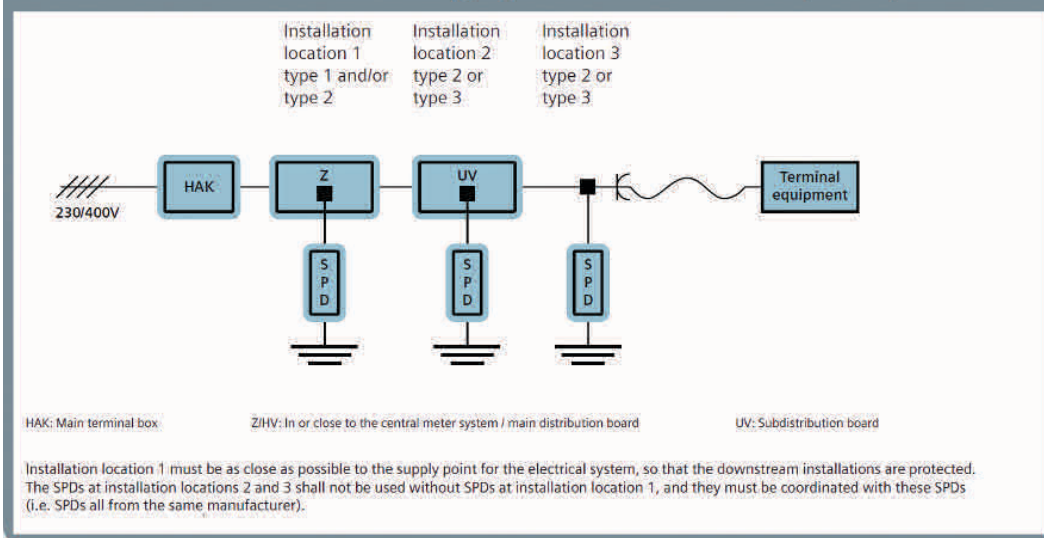


SSD7464-0

Surge Arrester Type2, pluggable protective modules - Chống sét loại 2, module bảo vệ có thể tháo lắp

For system Cho mạng điện	Uc Điện áp	Poles Số cực	Iimp (kA) (10/350μs)	In (kA) (8/20μs)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
TN, TT	350	1	20	40	SSD7461-0	3,457,000
TN-C	350	3	20	40	SSD7463-0	9,805,000
IT	600	3	15	30	SSD7473-1	15,565,000
TN-S and TT	350	4	20	40	SSD7464-0	14,303,000

Installation locations for surge protection devices (SPDs)



Switching Devices

Thiết bị đóng cắt mạch

Insta contactors 5TT58 are used to control electrical circuit up to 63A
Noiseless switching. Especially suitable for switching of large capacity household loads such as water heaters, key card, smarthome.
Standards EN 60947-4-1; EN 60947-5-1; EN 61095

Insta contactors 5TT58

Khởi động từ dân dụng 5TT58

Khởi động từ dân dụng 5TT58 dùng để điều khiển đóng cắt mạch điện lên tới 63A.
Đóng cắt không có tiếng ồn, đặc biệt phù hợp để đóng cắt các tải có công suất lớn trong gia đình như máy nước nóng, tắt mở điện bằng thẻ, smarthome.
Tiêu chuẩn EN 60947-4-1; EN 60947-5-1; EN 61095



5TT5800-0

Insta contactors 5TT58 2P 20A 230V - Khởi động từ 5TT58 2P 20A 230V

Contacts Tiếp điểm	Uc Điện áp điều khiển	Rating Ie Dòng định mức	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
2NO	230 VAC	20A	5TT5800-0	1,976,000
	24 VAC	20A	5TT5800-2	2,739,000
2NC	230 VAC	20A	5TT5802-0	2,056,000
	24 VAC	20A	5TT5802-2	2,840,000
1NO+1NC	230 VAC	20A	5TT5801-0	2,032,000
	24 VAC	20A	5TT5801-2	2,796,000



5TT5830-0

Insta contactors 5TT58 4P 400V - Khởi động từ 5TT58 4P 400V

Contacts Tiếp điểm	Uc Điện áp điều khiển	Rating Ie Dòng định mức	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
4NO	230 VAC	25A	5TT5830-0	2,056,000
		40A	5TT5840-0	5,436,000
		63A	5TT5850-0	6,895,000
	115 VAC	25A	5TT5830-1	2,770,000
	24 VAC	25A	5TT5830-2	2,367,000
		40A	5TT5840-2	5,405,000
4NC	230 VAC	63A	5TT5850-2	6,895,000
		25A	5TT5833-0	2,647,000
		40A	5TT5843-0	4,616,000
	24 VAC	63A	5TT5853-0	8,448,000
		25A	5TT5833-2	2,882,000
		40A	5TT5843-2	4,616,000
2NO+2NC	230 VAC	63A	5TT5853-2	7,454,000
		25A	5TT5832-0	2,647,000
		40A	5TT5842-0	5,405,000
	24 VAC	63A	5TT5852-0	8,448,000
		25A	5TT5832-2	2,882,000
		40A	5TT5842-2	6,958,000
3NO+1NC	230 VAC	63A	5TT5852-2	8,573,000
		25A	5TT5831-0	2,647,000
		40A	5TT5841-0	5,405,000
	115VAC	63A	5TT5851-0	8,448,000
		25A	5TT5831-1	3,417,000
		40A	5TT5841-1	5,405,000
	24 VAC	25A	5TT5831-2	2,882,000
		40A	5TT5841-2	5,405,000
		63A	5TT5851-2	8,573,000



5TT5831-0

Switching Devices Thiết bị đóng cắt mạch

5TT41 remote control switches use pulse signal to control „on-off“ electrical circuit remotely.
Manual operation and Switching position indication available
5TL1 On/Off switches is used to isolate electrical circuit from 1 to 4 phase
Standards IEC/EN 60947-3

5TT41 remote control switches - 5TL1 On/Off switches Công tắc điều khiển từ xa 5TT41 - Cầu dao cách ly 5TL1

Công tắc điều khiển từ xa 5TT41 sử dụng tín hiệu xung để đóng cắt mạch điện từ xa.
Có nút thao tác bằng tay và chỉ thị trạng thái
Thiết bị ngắt cách ly 5TL1 dùng để ngắt mạch điện từ 1 đến 4 pha
Tiêu chuẩn IEC/EN 60947-3



5TT4101-0



5TT4104-0



5TT4900



5TL1232-0



5TL1432-0

5TT41 remote control switches - Công tắc điều khiển từ xa 5TT41 1P, 2P, 4P 250/400V, 16A (*)

Contacts Tiếp điểm	Uc Điện áp điều khiển	Rating Ie Dòng định mức	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
1NO	230 VAC	16A	5TT4101-0	1,976,000
	24 VDC	16A	5TT4111-2	2,013,000
1NO+1NC	230 VAC	16A	5TT4105-0	2,249,000
	24 VDC	16A	5TT4115-2	2,361,000
2NO	230 VAC	16A	5TT4102-0	2,280,000
	24 VDC	16A	5TT4112-2	2,317,000
3NO	230 VAC	16A	5TT4103-0	2,770,000
	24 VAC	16A	5TT4103-2	2,770,000
4NO	230 VAC	16A	5TT4104-0	3,572,000
	24 VDC	16A	5TT4114-2	3,635,000

(*) Sản phẩm với dòng điện và điện áp khác xin vui lòng liên hệ Siemens

5TT41 remote control switches accessories - Phụ kiện cho công tắc điều khiển từ xa 5TT41

Type Loại	Contacts Tiếp điểm	Rating Ie Dòng định mức	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Auxiliary switches Tiếp điểm phụ	1CO	5A	5TT4900	2,678,000

5TL1 On/Off switches - Cầu dao cách ly 5TL1 230V/400V

1P			2P	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
32A	5TL1132-0	1,097,000	5TL1232-0	1,700,000
40A	5TL1140-0	1,097,000	5TL1240-0	1,857,000
63A	5TL1163-0	1,097,000	5TL1263-0	2,390,000
80A	5TL1180-0	1,929,000	5TL1280-0	3,715,000
100A	5TL1191-0	2,482,000	5TL1291-0	4,628,000
125A	5TL1192-0	3,020,000	5TL1292-0	5,866,000
3P			4P	
Rating - Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
32A	5TL1332-0	2,325,000	5TL1432-0	3,014,000
40A	5TL1340-0	2,406,000	5TL1440-0	3,151,000
63A	5TL1363-0	2,711,000	5TL1463-0	3,530,000
80A	5TL1380-0	5,263,000	5TL1480-0	6,463,000
100A	5TL1391-0	7,006,000	5TL1491-0	9,125,000
125A	5TL1392-0	8,310,000	5TL1492-0	10,917,000

Switching Devices

Thiết bị đóng cắt mạch

Time switches 7LF has mechanical and digital technology variants
Single channel or multi channels. Weekly or daily program.

Time switches 7LF

Công tắc định giờ 7LF

Công tắc định giờ 7LF sử dụng công nghệ cơ hoặc điện tử, đơn kênh hoặc đa kênh, có thể thiết lập định giờ theo ngày hoặc theo tuần.



7LF4501-5



7LF4512-0

7LF Time switches - Công tắc thời gian 7LF 230VAC

7LF4 Digital Time switches - Công tắc thời gian loại điện tử 7LF4

Type Loại	Contacts/Channel Tiếp điểm/kênh	Programs Chương trình	Power reserve Lưu trữ pin	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Weekly (24h/7days)	1CO / 1 channel	28	3 years	7LF4501-5	5,185,000
Weekly (24h/7days)	1CO / 1 channel	28	3 years	7LF4511-0	6,569,000
	2CO / 2 channel	28	3 years	7LF4512-0	7,972,000



7LF5300-1



7LF5300-6

7LF5 Mechanical Time switches - Công tắc thời gian loại cơ 7LF5

Type Loại	Contacts Tiếp điểm	Power reserve Lưu trữ pin	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Daily (24h)	1NO	No	7LF5300-1	3,750,000
		100 hours	7LF5301-1	7,334,000
	1CO	No	7LF5300-5	4,024,000
		6 years	7LF5301-6	7,781,000
Weekly (24h/7days)	1CO	No	7LF5300-6	5,262,000
		100 hours	7LF5301-7	8,546,000



7LF6310

7LF6 timers for buildings - Công tắc thời gian cho mạch cầu thang 7LF6

Type Loại	Contacts Tiếp điểm	Programs Chương trình	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Mạch cầu thang đơn	1NO		7LF6310	2,348,000
Mạch nhiều cầu thang	1NO	7	7LF6311	2,978,000



The 3VA molded case circuit breaker.

Discover the perfect system.

[siemens.com/3VA](https://www.siemens.com/3VA)



The 3VM molded case circuit breaker.

Your economic solution.

siemens.com/lowvoltage

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

MCCB 3VJ has the function of circuit switching, short-circuit and overload protection.
MCCB 3VJ up to 400A, Icu from 10 to 55kA at 415V AC
Thermal magnetic protection
Standards IEC / EN 60947-2

Thermal magnetic trip unit MCCB 3VJ MCCB sử dụng bộ điều khiển từ nhiệt 3VJ

MCCB 3VJ có chức năng đóng cắt mạch điện, bảo vệ ngắn mạch và quá tải.
MCCB 3VJ lên đến 400A, dòng cắt ngắn mạch từ 10 đến 55kA tại 415V AC
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
Tiêu chuẩn IEC / EN 60947-2



MCCB 3VJ 1P

MCCB 3VJ, 1-pole, up to 160A, FTFM - MCCB 3VJ, 1 cực, đến 160A, đặc tuyến bảo vệ cố định

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
1P	Icu=10kA		Icu=18kA		Icu=25kA	
16A	3VJ1096-0DA12-0AA0	(*)	3VJ1096-1DA12-0AA0	(*)	3VJ1096-3DA12-0AA0	(*)
20A	3VJ1002-0DA12-0AA0	1,181,000	3VJ1002-1DA12-0AA0	1,232,000	3VJ1002-3DA12-0AA0	1,256,000
25A	3VJ1092-0DA12-0AA0	1,181,000	3VJ1092-1DA12-0AA0	1,232,000	3VJ1092-3DA12-0AA0	1,256,000
32A	3VJ1003-0DA12-0AA0	1,181,000	3VJ1003-1DA12-0AA0	1,232,000	3VJ1003-3DA12-0AA0	1,256,000
40A	3VJ1004-0DA12-0AA0	1,181,000	3VJ1004-1DA12-0AA0	1,232,000	3VJ1004-3DA12-0AA0	1,256,000
50A	3VJ1005-0DA12-0AA0	1,181,000	3VJ1005-1DA12-0AA0	1,232,000	3VJ1005-3DA12-0AA0	1,256,000
63A	3VJ1006-0DA12-0AA0	1,181,000	3VJ1006-1DA12-0AA0	1,232,000	3VJ1006-3DA12-0AA0	1,256,000
80A	3VJ1008-0DA12-0AA0	1,300,000	3VJ1008-1DA12-0AA0	1,343,000	3VJ1008-3DA12-0AA0	1,382,000
100A	3VJ1010-0DA12-0AA0	1,501,000	3VJ1010-1DA12-0AA0	1,556,000	3VJ1010-3DA12-0AA0	1,596,000
125A	3VJ1012-0DA12-0AA0	2,409,000	3VJ1012-1DA12-0AA0	2,488,000	3VJ1012-3DA12-0AA0	2,547,000
160A			3VJ1216-1DA12-0AA0	(*)	3VJ1216-3DA12-0AA0	(*)

MCCB 3VJ, 2-pole, up to 160A, FTFM - MCCB 3VJ, 2 cực, đến 160A, đặc tuyến bảo vệ cố định

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
2P	Icu=10kA		Icu=18kA		Icu=25kA	
16A			3VJ1002-0DA22-0AA0	2,133,000	3VJ1002-1DA22-0AA0	2,212,000
20A			3VJ1002-0DA22-0AA0	2,133,000	3VJ1002-1DA22-0AA0	2,212,000
25A			3VJ1092-0DA22-0AA0	2,133,000	3VJ1092-1DA22-0AA0	2,212,000
32A			3VJ1003-0DA22-0AA0	2,133,000	3VJ1003-1DA22-0AA0	2,212,000
40A			3VJ1004-0DA22-0AA0	2,133,000	3VJ1004-1DA22-0AA0	2,212,000
50A			3VJ1005-0DA22-0AA0	2,133,000	3VJ1005-1DA22-0AA0	2,212,000
63A			3VJ1006-0DA22-0AA0	2,133,000	3VJ1006-1DA22-0AA0	2,212,000
80A			3VJ1008-0DA22-0AA0	2,330,000	3VJ1008-1DA22-0AA0	2,409,000
100A			3VJ1010-0DA22-0AA0	2,705,000	3VJ1010-1DA22-0AA0	2,804,000
125A			3VJ1012-0DA22-0AA0	4,324,000	3VJ1012-1DA22-0AA0	4,482,000
160A					3VJ1216-1DA22-0AA0	3,753,000
200A					3VJ1220-1DA22-0AA0	4,702,000
250A					3VJ1225-1DA22-0AA0	5,269,000
2P	Icu=25kA		Icu=36kA		Icu=55kA	
16A	3VJ1002-3DA22-0AA0	2,251,000	3VJ1102-5DA22-0AA0	(*)	3VJ1102-7DA22-0AA0	(*)
20A	3VJ1002-3DA22-0AA0	2,251,000	3VJ1102-5DA22-0AA0	(*)	3VJ1102-7DA22-0AA0	(*)
25A	3VJ1092-3DA22-0AA0	2,251,000	3VJ1192-5DA22-0AA0	2,457,000	3VJ1192-7DA22-0AA0	2,870,000
32A	3VJ1003-3DA22-0AA0	2,251,000	3VJ1103-5DA22-0AA0	2,457,000	3VJ1103-7DA22-0AA0	2,870,000
40A	3VJ1004-3DA22-0AA0	2,251,000	3VJ1104-5DA22-0AA0	2,457,000	3VJ1104-7DA22-0AA0	2,870,000
50A	3VJ1005-3DA22-0AA0	2,251,000	3VJ1105-5DA22-0AA0	2,457,000	3VJ1105-7DA22-0AA0	2,870,000
63A	3VJ1006-3DA22-0AA0	2,251,000	3VJ1106-5DA22-0AA0	2,627,000	3VJ1106-7DA22-0AA0	2,870,000
80A	3VJ1008-3DA22-0AA0	2,488,000	3VJ1108-5DA22-0AA0	2,706,000	3VJ1108-7DA22-0AA0	3,192,000
100A	3VJ1010-3DA22-0AA0	2,548,000	3VJ1110-5DA22-0AA0	2,684,000	3VJ1110-7DA22-0AA0	3,657,000
125A	3VJ1012-3DA22-0AA0	3,818,000	3VJ1112-5DA22-0AA0	4,031,000	3VJ1112-7DA22-0AA0	5,940,000
160A	3VJ1216-3DA22-0AA0	4,878,000	3VJ1216-5DA22-0AA0	5,302,000	3VJ1216-7DA22-0AA0	4,858,000
200A	3VJ1220-3DA22-0AA0	5,085,000	3VJ1220-5DA22-0AA0	5,523,000	3VJ1220-7DA22-0AA0	6,076,000
250A	3VJ1225-3DA22-0AA0	5,707,000	3VJ1225-5DA22-0AA0	6,203,000	3VJ1225-7DA22-0AA0	6,826,000

(*) Price to be advised - Liên hệ với Siemens để được báo giá

Molded Case Circuit Breakers
Cầu dao tự động dạng khối MCCB

Thermal magnetic trip unit MCCB 3VJ
MCCB sử dụng bộ điều khiển từ nhiệt 3VJ



3VJ10 3P



3VJ12 3P



3VJ10 4P



3VJ12 4P

MCCB 3VJ, up to 400A, 3-pole, FTFM - MCCB 3VJ, đến 400A, 3 cực, đặc tuyến bảo vệ cố định

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
3P			Icu=10kA		Icu=18kA	
16A			3VJ1096-0DA32-0AA0	(*)	3VJ1096-1DA32-0AA0	(*)
20A			3VJ1002-0DA32-0AA0	2,370,000	3VJ1002-1DA32-0AA0	2,468,000
25A			3VJ1092-0DA32-0AA0	2,370,000	3VJ1092-1DA32-0AA0	2,468,000
32A			3VJ1003-0DA32-0AA0	2,370,000	3VJ1003-1DA32-0AA0	2,468,000
40A			3VJ1004-0DA32-0AA0	2,370,000	3VJ1004-1DA32-0AA0	2,468,000
50A			3VJ1005-0DA32-0AA0	2,370,000	3VJ1005-1DA32-0AA0	2,468,000
63A			3VJ1006-0DA32-0AA0	2,370,000	3VJ1006-1DA32-0AA0	2,468,000
80A			3VJ1008-0DA32-0AA0	2,606,000	3VJ1008-1DA32-0AA0	2,685,000
100A			3VJ1010-0DA32-0AA0	3,001,000	3VJ1010-1DA32-0AA0	2,933,000
125A			3VJ1012-0DA32-0AA0	4,798,000	3VJ1012-1DA32-0AA0	4,975,000
160A					3VJ1216-1DA32-0AA0	4,178,000
200A					3VJ1220-1DA32-0AA0	5,226,000
250A					3VJ1225-1DA32-0AA0	5,849,000
3P			Icu=25kA		Icu=36kA	
16A	3VJ1096-3DA32-0AA0	(*)	3VJ1196-5DA32-0AA0	(*)	3VJ1196-7DA32-0AA0	(*)
20A	3VJ1002-3DA32-0AA0	2,508,000	3VJ1102-5DA32-0AA0	(*)	3VJ1102-7DA32-0AA0	(*)
25A	3VJ1092-3DA32-0AA0	2,508,000	3VJ1192-5DA32-0AA0	2,950,000	3VJ1192-7DA32-0AA0	3,192,000
32A	3VJ1003-3DA32-0AA0	2,508,000	3VJ1103-5DA32-0AA0	2,950,000	3VJ1103-7DA32-0AA0	3,192,000
40A	3VJ1004-3DA32-0AA0	2,508,000	3VJ1104-5DA32-0AA0	2,950,000	3VJ1104-7DA32-0AA0	3,192,000
50A	3VJ1005-3DA32-0AA0	2,508,000	3VJ1105-5DA32-0AA0	2,950,000	3VJ1105-7DA32-0AA0	3,192,000
63A	3VJ1006-3DA32-0AA0	2,508,000	3VJ1106-5DA32-0AA0	2,950,000	3VJ1106-7DA32-0AA0	3,192,000
80A	3VJ1008-3DA32-0AA0	2,764,000	3VJ1108-5DA32-0AA0	3,192,000	3VJ1108-7DA32-0AA0	3,536,000
100A	3VJ1010-3DA32-0AA0	3,199,000	3VJ1110-5DA32-0AA0	3,420,000	3VJ1110-7DA32-0AA0	3,919,000
125A	3VJ1012-3DA32-0AA0	4,066,000	3VJ1112-5DA32-0AA0	4,426,000	3VJ1112-7DA32-0AA0	4,874,000
160A	3VJ1216-3DA32-0AA0	4,518,000	3VJ1216-5DA32-0AA0	4,915,000	3VJ1216-7DA32-0AA0	5,397,000
200A	3VJ1220-3DA32-0AA0	5,651,000	3VJ1220-5DA32-0AA0	6,147,000	3VJ1220-7DA32-0AA0	6,756,000
250A	3VJ1225-3DA32-0AA0	6,331,000	3VJ1225-5DA32-0AA0	6,883,000	3VJ1225-7DA32-0AA0	7,577,000
320A	3VJ1332-3DA32-0AA0	10,663,000	3VJ1332-5DA32-0AA0	11,579,000	3VJ1332-7DA32-0AA0	12,720,000
400A	3VJ1340-3DA32-0AA0	10,663,000	3VJ1340-5DA32-0AA0	11,579,000	3VJ1340-7DA32-0AA0	12,720,000

MCCB 3VJ, up to 400A, 4-pole, FTFM - MCCB 3VJ, đến 225A, 4 cực, đặc tuyến bảo vệ cố định

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
4P			Icu=10kA		Icu=18kA	
16A			3VJ1096-0EA42-0AA0	(*)	3VJ1096-1EA42-0AA0	(*)
20A			3VJ1002-0EA42-0AA0	3,080,000	3VJ1002-1EA42-0AA0	3,199,000
25A			3VJ1092-0EA42-0AA0	3,080,000	3VJ1092-1EA42-0AA0	3,199,000
32A			3VJ1003-0EA42-0AA0	3,080,000	3VJ1003-1EA42-0AA0	3,199,000
40A			3VJ1004-0EA42-0AA0	3,080,000	3VJ1004-1EA42-0AA0	3,199,000
50A			3VJ1005-0EA42-0AA0	3,080,000	3VJ1005-1EA42-0AA0	3,199,000
63A			3VJ1006-0EA42-0AA0	3,080,000	3VJ1006-1EA42-0AA0	3,199,000
80A			3VJ1008-0EA42-0AA0	3,376,000	3VJ1008-1EA42-0AA0	3,515,000
100A			3VJ1010-0EA42-0AA0	3,909,000	3VJ1010-1EA42-0AA0	3,986,000
125A			3VJ1012-0EA42-0AA0	6,239,000	3VJ1012-1EA42-0AA0	6,515,000
160A					3VJ1216-1EA42-0AA0	5,439,000
200A					3VJ1220-1EA42-0AA0	6,784,000
250A					3VJ1225-1EA42-0AA0	7,605,000
4P			Icu=25kA		Icu=36kA	
16A	3VJ1096-3EA42-0AA0	(*)	3VJ1196-5EA42-0AA0	(*)	3VJ1196-7EA42-0AA0	(*)
20A	3VJ1002-3EA42-0AA0	3,278,000	3VJ1102-5EA42-0AA0	(*)	3VJ1102-7EA42-0AA0	(*)
25A	3VJ1092-3EA42-0AA0	3,278,000	3VJ1192-5EA42-0AA0	3,758,000	3VJ1192-7EA42-0AA0	4,182,000
32A	3VJ1003-3EA42-0AA0	3,278,000	3VJ1103-5EA42-0AA0	3,758,000	3VJ1103-7EA42-0AA0	4,182,000
40A	3VJ1004-3EA42-0AA0	3,278,000	3VJ1104-5EA42-0AA0	3,758,000	3VJ1104-7EA42-0AA0	4,182,000
50A	3VJ1005-3EA42-0AA0	3,278,000	3VJ1105-5EA42-0AA0	3,758,000	3VJ1105-7EA42-0AA0	4,182,000
63A	3VJ1006-3EA42-0AA0	3,278,000	3VJ1106-5EA42-0AA0	3,758,000	3VJ1106-7EA42-0AA0	4,182,000
80A	3VJ1008-3EA42-0AA0	3,594,000	3VJ1108-5EA42-0AA0	4,162,000	3VJ1108-7EA42-0AA0	4,566,000
100A	3VJ1010-3EA42-0AA0	4,146,000	3VJ1110-5EA42-0AA0	4,808,000	3VJ1110-7EA42-0AA0	5,294,000
125A	3VJ1012-3EA42-0AA0	6,055,000	3VJ1112-5EA42-0AA0	6,457,000	3VJ1112-7EA42-0AA0	7,179,000
160A	3VJ1216-3EA42-0AA0	5,877,000	3VJ1216-5EA42-0AA0	6,388,000	3VJ1216-7EA42-0AA0	7,025,000
200A	3VJ1220-3EA42-0AA0	7,350,000	3VJ1220-5EA42-0AA0	7,988,000	3VJ1220-7EA42-0AA0	8,780,000
225A	3VJ1225-3EA42-0AA0	8,229,000	3VJ1225-5EA42-0AA0	8,950,000	3VJ1225-7EA42-0AA0	9,872,000
320A	3VJ1332-3EA42-0AA0	13,859,000	3VJ1332-5EA42-0AA0	13,261,000	3VJ1332-7EA42-0AA0	16,041,000
400A	3VJ1340-3EA42-0AA0	13,859,000	3VJ1340-5EA42-0AA0	13,261,000	3VJ1340-7EA42-0AA0	16,452,000

(*) Price to be advised - Liên hệ với Siemens để được báo giá

Molded Case Circuit Breakers
Cầu dao tự động dạng khối MCCB

Thermal magnetic trip unit MCCB 3VJ
MCCB sử dụng bộ điều khiển từ nhiệt 3VJ

MCCB 3VJ, up to 400A, 3-pole, ATFM - MCCB 3VJ, đến 400A, 3 cực, đặc tuyến bảo vệ quá tải chỉnh định được 0.8...1

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
3P			Icu=10kA		Icu=18kA	
16A			3VJ1096-0DB32-0AA0	(*)	3VJ1096-1DB32-0AA0	(*)
20A			3VJ1002-0DB32-0AA0	2,409,000	3VJ1002-1DB32-0AA0	2,508,000
25A			3VJ1092-0DB32-0AA0	2,409,000	3VJ1092-1DB32-0AA0	2,508,000
32A			3VJ1003-0DB32-0AA0	2,409,000	3VJ1003-1DB32-0AA0	2,508,000
40A			3VJ1004-0DB32-0AA0	2,409,000	3VJ1004-1DB32-0AA0	2,508,000
50A			3VJ1005-0DB32-0AA0	2,409,000	3VJ1005-1DB32-0AA0	2,508,000
63A			3VJ1006-0DB32-0AA0	2,409,000	3VJ1006-1DB32-0AA0	2,508,000
80A			3VJ1008-0DB32-0AA0	2,646,000	3VJ1008-1DB32-0AA0	2,745,000
100A			3VJ1010-0DB32-0AA0	3,060,000	3VJ1010-1DB32-0AA0	3,179,000
125A			3VJ1012-0DB32-0AA0	4,897,000	3VJ1012-1DB32-0AA0	5,074,000
160A					3VJ1216-1DB32-0AA0	4,263,000
200A					3VJ1220-1DB32-0AA0	5,340,000
250A					3VJ1225-1DB32-0AA0	5,977,000
3P		Icu=25kA	Icu=36kA		Icu=55kA	
16A	3VJ1096-3DB32-0AA0	(*)	3VJ1196-5DB32-0AA0	(*)	3VJ1196-7DB32-0AA0	(*)
20A	3VJ1002-3DB32-0AA0	2,567,000	3VJ1102-5DB32-0AA0	(*)	3VJ1102-7DB32-0AA0	(*)
25A	3VJ1092-3DB32-0AA0	2,567,000	3VJ1192-5DB32-0AA0	2,991,000	3VJ1192-7DB32-0AA0	3,274,000
32A	3VJ1003-3DB32-0AA0	2,567,000	3VJ1103-5DB32-0AA0	2,991,000	3VJ1103-7DB32-0AA0	3,274,000
40A	3VJ1004-3DB32-0AA0	2,567,000	3VJ1104-5DB32-0AA0	2,991,000	3VJ1104-7DB32-0AA0	3,274,000
50A	3VJ1005-3DB32-0AA0	2,567,000	3VJ1105-5DB32-0AA0	2,991,000	3VJ1105-7DB32-0AA0	3,274,000
63A	3VJ1006-3DB32-0AA0	2,567,000	3VJ1106-5DB32-0AA0	2,991,000	3VJ1106-7DB32-0AA0	3,274,000
80A	3VJ1008-3DB32-0AA0	2,824,000	3VJ1108-5DB32-0AA0	3,274,000	3VJ1108-7DB32-0AA0	3,596,000
100A	3VJ1010-3DB32-0AA0	3,258,000	3VJ1110-5DB32-0AA0	3,758,000	3VJ1110-7DB32-0AA0	4,162,000
125A	3VJ1012-3DB32-0AA0	4,509,000	3VJ1112-5DB32-0AA0	4,882,000	3VJ1112-7DB32-0AA0	5,450,000
160A	3VJ1216-3DB32-0AA0	4,618,000	3VJ1216-5DB32-0AA0	5,028,000	3VJ1216-7DB32-0AA0	5,523,000
200A	3VJ1220-3DB32-0AA0	5,778,000	3VJ1220-5DB32-0AA0	6,275,000	3VJ1220-7DB32-0AA0	6,897,000
250A	3VJ1225-3DB32-0AA0	6,459,000	3VJ1225-5DB32-0AA0	7,025,000	3VJ1225-7DB32-0AA0	7,747,000
320A	3VJ1332-3DB32-0AA0	10,870,000	3VJ1332-5DB32-0AA0	11,804,000	3VJ1332-7DB32-0AA0	13,013,000
400A	3VJ1340-3DB32-0AA0	10,870,000	3VJ1340-5DB32-0AA0	11,804,000	3VJ1340-7DB32-0AA0	13,013,000

MCCB 3VJ, up to 400A, 4-pole, ATFM - MCCB 3VJ, đến 400A, 4 cực, đặc tuyến bảo vệ quá tải chỉnh định được 0.8...1

4P			Icu=10kA		Icu=18kA	
16A			3VJ1096-0EB42-0AA0	(*)	3VJ1096-1EB42-0AA0	(*)
20A			3VJ1002-0EB42-0AA0	3,140,000	3VJ1002-1EB42-0AA0	3,258,000
25A			3VJ1092-0EB42-0AA0	3,140,000	3VJ1092-1EB42-0AA0	3,258,000
32A			3VJ1003-0EB42-0AA0	3,140,000	3VJ1003-1EB42-0AA0	3,258,000
40A			3VJ1004-0EB42-0AA0	3,140,000	3VJ1004-1EB42-0AA0	3,258,000
50A			3VJ1005-0EB42-0AA0	3,140,000	3VJ1005-1EB42-0AA0	3,258,000
63A			3VJ1006-0EB42-0AA0	3,140,000	3VJ1006-1EB42-0AA0	3,258,000
80A			3VJ1008-0EB42-0AA0	3,436,000	3VJ1008-1EB42-0AA0	3,594,000
100A			3VJ1010-0EB42-0AA0	3,988,000	3VJ1010-1EB42-0AA0	4,166,000
125A			3VJ1012-0EB42-0AA0	6,377,000	3VJ1012-1EB42-0AA0	6,654,000
160A					3VJ1216-1EB42-0AA0	5,552,000
200A					3VJ1220-1EB42-0AA0	6,939,000
250A					3VJ1225-1EB42-0AA0	7,775,000
4P		Icu=25kA	Icu=36kA		Icu=55kA	
16A	3VJ1096-3EB42-0AA0	(*)	3VJ1196-5EB42-0AA0	(*)	3VJ1196-7EB42-0AA0	(*)
20A	3VJ1002-3EB42-0AA0	3,337,000	3VJ1102-5EB42-0AA0	(*)	3VJ1102-7EB42-0AA0	(*)
25A	3VJ1092-3EB42-0AA0	3,337,000	3VJ1192-5EB42-0AA0	3,879,000	3VJ1192-7EB42-0AA0	4,244,000
32A	3VJ1003-3EB42-0AA0	3,337,000	3VJ1103-5EB42-0AA0	3,879,000	3VJ1103-7EB42-0AA0	4,244,000
40A	3VJ1004-3EB42-0AA0	3,337,000	3VJ1104-5EB42-0AA0	3,879,000	3VJ1104-7EB42-0AA0	4,244,000
50A	3VJ1005-3EB42-0AA0	3,337,000	3VJ1105-5EB42-0AA0	3,879,000	3VJ1105-7EB42-0AA0	4,244,000
63A	3VJ1006-3EB42-0AA0	3,337,000	3VJ1106-5EB42-0AA0	3,879,000	3VJ1106-7EB42-0AA0	4,244,000
80A	3VJ1008-3EB42-0AA0	3,653,000	3VJ1108-5EB42-0AA0	4,244,000	3VJ1108-7EB42-0AA0	4,687,000
100A	3VJ1010-3EB42-0AA0	4,245,000	3VJ1110-5EB42-0AA0	4,910,000	3VJ1110-7EB42-0AA0	5,415,000
125A	3VJ1012-3EB42-0AA0	6,772,000	3VJ1112-5EB42-0AA0	7,165,000	3VJ1112-7EB42-0AA0	8,005,000
160A	3VJ1216-3EB42-0AA0	6,005,000	3VJ1216-5EB42-0AA0	6,529,000	3VJ1216-7EB42-0AA0	7,167,000
200A	3VJ1220-3EB42-0AA0	7,506,000	3VJ1220-5EB42-0AA0	8,158,000	3VJ1220-7EB42-0AA0	8,965,000
225A	3VJ1225-3EB42-0AA0	8,412,000	3VJ1225-5EB42-0AA0	9,149,000	3VJ1225-7EB42-0AA0	10,056,000
320A	3VJ1332-3EB42-0AA0	14,240,000	3VJ1332-5EB42-0AA0	14,787,000	3VJ1332-7EB42-0AA0	16,867,000
400A	3VJ1340-3EB42-0AA0	14,240,000	3VJ1340-5EB42-0AA0	15,484,000	3VJ1340-7EB42-0AA0	16,867,000

(*) Price to be advised - Liên hệ với Siemens để được báo giá

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

Accessories for MCCB 3VJ including 3VJ10, 3VJ11, 3VJ12, 3VJ13, 3VJ14
Used for MCCB 2P, 3P, 4P

3VM molded case circuit breakers accessories Phụ kiện cho cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VM

Phụ kiện cho MCCB 3VJ bao gồm 3VJ10, 3VJ11, 3VJ12, 3VJ13, 3VJ14
Dùng cho MCCB 2P, 3P, 4P

Auxiliary switches and alarm switches - Tiếp điểm phụ báo trạng thái và báo sự cố - Dùng cho 3VJ 2P, 3P, 4P

Type Loại	Contact Tiếp điểm	Mounted Gắn bên	Used for Dùng cho	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Auxiliary switch AUX Tiếp điểm phụ báo trạng thái	1NO+1NC	Left (bên trái)	3VJ10	3VJ9018-0AN11	463,000
			3VJ11/12	3VJ9218-0AN11	491,000
		Right (bên phải)	3VJ10	3VJ9018-0AN21	(*)
			3VJ11/12	3VJ9218-0AN21	491,000
Trip alarm switch TAS Tiếp điểm phụ báo sự cố	1NO+1NC	Left (bên trái)	3VJ10	3VJ9018-0AA11	463,000
			3VJ11	3VJ9118-0AA11	491,000
		Right (bên phải)	3VJ12	3VJ9218-0AA11	491,000
			3VJ10	3VJ9118-0AA21	491,000
Auxiliary and Trip alarm switch Tiếp điểm phụ báo trạng thái và sự cố	2NO+2NC	Left (bên trái)	3VJ11	3VJ9218-0AA21	491,000
			3VJ10	3VJ9018-0AD11	929,000
			3VJ11	3VJ9118-0AD11	984,000
			3VJ12	3VJ9218-0AD11	984,000
		Right (bên phải)	3VJ13/14	3VJ9417-0AD11	1,093,000
			3VJ11	3VJ9118-0AD21	984,000
			3VJ12	3VJ9218-0AD21	984,000
			3VJ13/14	3VJ9417-0AD21	1,093,000

Undervoltage releases and Shunt trip left - Cuộn thấp áp và cuộn cắt - Dùng cho 3VJ 2P, 3P, 4P

Type Loại	Voltage Điện áp	Used for Dùng cho	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Undervoltage release UVR Cuộn thấp áp	24V DC	3VJ11/12	3VJ9218-0UV11	2,167,000
		3VJ13	3VJ9417-0UV11	(*)
	48V DC	3VJ11/12	3VJ9218-0UV12	2,167,000
		3VJ13	3VJ9417-0UV12	(*)
	220V AC	3VJ11/12	3VJ9218-0UV36	2,167,000
		3VJ13	3VJ9417-0UV36	2,422,000
Shunt trip left STL Cuộn cắt	415V AC	3VJ11/12	3VJ9218-0UV37	2,167,000
		3VJ13	3VJ9417-0UV37	2,422,000
	24V DC	3VJ10/11/12	3VJ9218-0ST11	1,662,000
		3VJ13	3VJ9417-0ST21	1,857,000
	48V DC	3VJ10/11/12	3VJ9218-0ST12	1,662,000
		3VJ13	3VJ9417-0ST22	1,857,000
	220V AC	3VJ10/11/12	3VJ9218-0ST36	1,662,000
		3VJ13	3VJ9417-0ST36	1,857,000
	415V AC	3VJ10/11/12	3VJ9218-0ST37	1,662,000
		3VJ13	3VJ9417-0ST37	1,857,000

Rotary handle and connection accessories for 3VJ 3P or 4P - Tay xoay và phụ kiện đấu nối cho 3VJ 3P, 4P

Type Loại	Color Màu	Used for Dùng cho	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Door mounted rotary operator Tay xoay nối dài gắn mặt tủ	Gray	3VJ10	3VJ9018-0HD11	1,810,000
	Xám	3VJ11	3VJ9118-0HD11	1,810,000
		3VJ12	3VJ9218-0HD11	2,046,000
		3VJ13	3VJ9417-0HD11	2,974,000
Phase barriers (2pcs) Tấm chắn pha (2 tấm)		3VJ10	3VJ9018-0CA00	189,000
		3VJ11	3VJ9218-0CA00	195,000
		3VJ12	3VJ9218-0CA00	195,000
Connection bar extended for 3P Đầu cực nối dài cho MCCB 3P		3VJ10	3VJ9013-0ED00	970,000
		3VJ11	3VJ9113-0ED00	970,000
		3VJ12	3VJ9213-0ED00	1,073,000
	(3 đầu cực và 2 tấm chắn pha)	3VJ13	3VJ9313-0ED00	1,725,000
Connection bar extended for 4P Đầu cực nối dài cho MCCB 3P		3VJ10	3VJ9014-0ED00	1,261,000
		3VJ11	3VJ9114-0ED00	1,261,000
		3VJ12	3VJ9214-0ED00	1,398,000
	(4 đầu cực và 3 tấm chắn pha)	3VJ13	3VJ9314-0ED00	2,251,000

(*) Price to be advised - Liên hệ với Siemens để được báo giá

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

MCCB 3VM has the function of circuit switching, short-circuit and overload protection.
MCCB 3VM 1P and 3P up to 160A, Icu 25 or 36kA at 415 VAC
Thermal magnetic protection, fixed overload protection
Standards IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-6-1

3VM molded case circuit breakers 1P, 2P Cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VM 1 cực, 2 cực

MCCB 3VM có chức năng đóng cắt mạch điện, bảo vệ ngắn mạch và quá tải.
MCCB 3VM 1P, 2P lên đến 160A, dòng cắt ngắn mạch 25 hoặc 36kA tại 415V AC
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt, dòng định mức cố định
Tiêu chuẩn IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-6-1



MCCB 3VM 1P

3VM11, 1-pole, fixed, TM210 trip unit - MCCB 3VM 1 cực, gắn cố định, bộ điều khiển từ nhiệt TM210 With fixed overload protection Ir and fixed short-circuit protection Ii - Đặc tuyến quá tải và ngắn mạch cố định

3VM11 1P 240V	Icu=25kA		Icu=36kA	
Rating Dòng định mức (A)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
16A	3VM1196-3ED12-0AA0	1,924,000	3VM1196-4ED12-0AA0	2,117,000
20A	3VM1120-3ED12-0AA0	1,924,000	3VM1120-4ED12-0AA0	2,117,000
25A	3VM1125-3ED12-0AA0	1,924,000	3VM1125-4ED12-0AA0	2,117,000
32A	3VM1132-3ED12-0AA0	1,924,000	3VM1132-4ED12-0AA0	2,117,000
40A	3VM1140-3ED12-0AA0	1,924,000	3VM1140-4ED12-0AA0	2,117,000
50A	3VM1150-3ED12-0AA0	1,924,000	3VM1150-4ED12-0AA0	2,117,000
63A	3VM1163-3ED12-0AA0	2,059,000	3VM1163-4ED12-0AA0	2,265,000
80A	3VM1180-3ED12-0AA0	2,059,000	3VM1180-4ED12-0AA0	2,265,000
100A	3VM1110-3ED12-0AA0	2,059,000	3VM1110-4ED12-0AA0	2,265,000
125A	3VM1112-3ED12-0AA0	2,676,000	3VM1112-4ED12-0AA0	2,944,000
160A	3VM1116-3ED12-0AA0	3,212,000	3VM1116-4ED12-0AA0	3,532,000

3VM11, 2-pole, fixed, TM210 trip unit - MCCB 3VM 2 cực, gắn cố định, bộ điều khiển từ nhiệt TM210 With fixed overload protection Ir and fixed short-circuit protection Ii - Đặc tuyến quá tải và ngắn mạch cố định

3VM11 2P 415V	Icu=25kA		Icu=36kA	
Rating Dòng định mức (A)	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
16A	3VM1196-3ED22-0AA0	2,452,000	3VM1196-4ED22-0AA0	2,581,000
20A	3VM1120-3ED22-0AA0	2,452,000	3VM1120-4ED22-0AA0	2,581,000
25A	3VM1125-3ED22-0AA0	2,452,000	3VM1125-4ED22-0AA0	2,581,000
32A	3VM1132-3ED22-0AA0	2,452,000	3VM1132-4ED22-0AA0	2,581,000
40A	3VM1140-3ED22-0AA0	2,452,000	3VM1140-4ED22-0AA0	2,581,000
50A	3VM1150-3ED22-0AA0	2,452,000	3VM1150-4ED22-0AA0	2,581,000
63A	3VM1163-3ED22-0AA0	2,689,000	3VM1163-4ED22-0AA0	2,831,000
80A	3VM1180-3ED22-0AA0	2,689,000	3VM1180-4ED22-0AA0	2,831,000
100A	3VM1110-3ED22-0AA0	2,689,000	3VM1110-4ED22-0AA0	2,831,000
125A	3VM1112-3ED22-0AA0	4,034,000	3VM1112-4ED22-0AA0	4,246,000
160A	3VM1116-3ED22-0AA0	6,051,000	3VM1116-4ED22-0AA0	6,370,000



MCCB 3VM 2P

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

MCCB 3VM has the function of circuit switching, short-circuit and overload protection.

MCCB 3VM 3P up to 630A, Icu from 16 to 55kA at 415V AC

Thermal magnetic protection, fixed overload protection

Standards IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-6-1

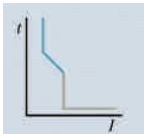
3VM molded case circuit breakers 3P Cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VM 3 cực

MCCB 3VM có chức năng đóng cắt mạch điện, bảo vệ ngắn mạch và quá tải.

MCCB 3VM 3P lên đến 630A, dòng cắt Icu từ 16 đến 55kA tại 415V AC

Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt, dòng định mức cố định

Tiêu chuẩn IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-6-1



3VM10, up to 100A, 3-pole, fixed, TM210 trip unit - MCCB 3VM10, đến 100A, 3 cực, gắn cố định, bộ điều khiển từ nhiệt TM210
With fixed overload protection Ir and fixed short-circuit protection li - Đặc tuyến quá tải và ngắn mạch cố định

3VM10 3P 415V	Icu=16kA		Icu=25kA		Icu=36kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
16A	3VM1096-2ED32-0AA0	2,812,000	3VM1096-3ED32-0AA0	3,346,000	3VM1096-4ED32-0AA0	3,474,000
20A	3VM1020-2ED32-0AA0	2,812,000	3VM1020-3ED32-0AA0	3,346,000	3VM1020-4ED32-0AA0	3,474,000
25A	3VM1025-2ED32-0AA0	2,812,000	3VM1025-3ED32-0AA0	3,346,000	3VM1025-4ED32-0AA0	3,474,000
32A	3VM1032-2ED32-0AA0	2,812,000	3VM1032-3ED32-0AA0	3,346,000	3VM1032-4ED32-0AA0	3,474,000
40A	3VM1040-2ED32-0AA0	2,812,000	3VM1040-3ED32-0AA0	3,346,000	3VM1040-4ED32-0AA0	3,474,000
50A	3VM1050-2ED32-0AA0	2,812,000	3VM1050-3ED32-0AA0	3,346,000	3VM1050-4ED32-0AA0	3,474,000
63A	3VM1063-2ED32-0AA0	3,074,000	3VM1063-3ED32-0AA0	3,346,000	3VM1063-4ED32-0AA0	3,474,000
80A	3VM1080-2ED32-0AA0	3,074,000	3VM1080-3ED32-0AA0	3,381,000	3VM1080-4ED32-0AA0	3,602,000
100A	3VM1010-2ED32-0AA0	3,074,000	3VM1010-3ED32-0AA0	3,381,000	3VM1010-4ED32-0AA0	3,602,000

3VM, up to 630A, 3-pole, fixed, TM210 trip unit - MCCB 3VM1 3 cực, đến 630A, gắn cố định, bộ điều khiển từ nhiệt TM210
With fixed overload protection Ir and fixed short-circuit protection li - Đặc tuyến quá tải và ngắn mạch cố định

3VM 3P 415V	Icu=25kA		Icu=36kA		Icu=55kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
125A	3VM1112-3ED32-0AA0	4,277,000	3VM1112-4ED32-0AA0	4,632,000	3VM1112-5ED32-0AA0	5,158,000
160A	3VM1116-3ED32-0AA0	5,437,000	3VM1116-4ED32-0AA0	5,854,000	3VM1116-5ED32-0AA0	6,549,000
200A			3VM1220-4ED32-0AA0	7,172,000	3VM1220-5ED32-0AA0	7,791,000
250A			3VM1225-4ED32-0AA0	8,012,000	3VM1225-5ED32-0AA0	8,736,000
320A			3VM1332-4ED32-0AA0	12,107,000	3VM1332-5ED32-0AA0	13,381,000
400A			3VM1340-4ED32-0AA0	12,742,000	3VM1340-5ED32-0AA0	14,335,000
500A			3VM1450-4ED32-0AA0	16,407,000	3VM1450-5ED32-0AA0	18,930,000
630A			3VM1463-4ED32-0AA0	18,930,000	3VM1463-5ED32-0AA0	20,349,000



3VM10 3P

3VM11 3P

3VM12 3P

3VM13 3P

3VM14 3P

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

MCCB 3VM has the function of circuit switching, short-circuit and overload protection.

MCCB 3VM 4P up to 630A, Icu from 16 to 55kA at 415V AC

Thermal magnetic protection, fixed overload protection
Standards IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-6-1

3VM molded case circuit breakers 4P Cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VM 4 cực

MCCB 3VM có chức năng đóng cắt mạch điện, bảo vệ ngắn mạch

MCCB 3VM 4P đến 630A, dòng cắt ngắn mạch Icu từ 16 đến 55kA tại 415V AC

Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt, dòng định mức cố định
Tiêu chuẩn IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-6-1

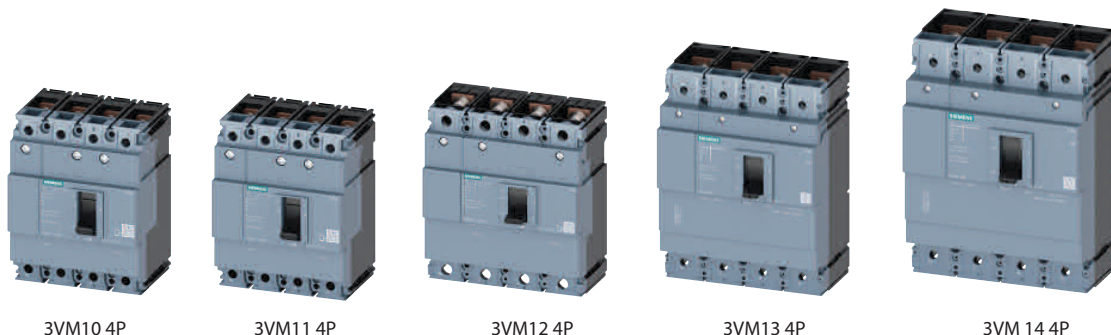


3VM10, up to 100A, 4-pole, fixed, TM210 trip unit - MCCB 3VM10, đến 100A, 4 cực, gắn cố định, bộ điều khiển từ nhiệt TM210
With fixed overload protection Ir and fixed short-circuit protection li - Đặc tuyến quá tải và ngắn mạch cố định
Without neutral conductor protection - Không bảo vệ cực N

3VM10 4P 415V	Icu=16kA		Icu=25kA		Icu=36kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
16A	3VM1096-2ED42-0AA0	4,145,000	3VM1096-3ED42-0AA0	4,470,000	3VM1096-4ED42-0AA0	4,824,000
20A	3VM1020-2ED42-0AA0	4,145,000	3VM1020-3ED42-0AA0	4,470,000	3VM1020-4ED42-0AA0	4,824,000
25A	3VM1025-2ED42-0AA0	4,145,000	3VM1025-3ED42-0AA0	4,470,000	3VM1025-4ED42-0AA0	4,824,000
32A	3VM1032-2ED42-0AA0	4,204,000	3VM1032-3ED42-0AA0	4,470,000	3VM1032-4ED42-0AA0	4,824,000
40A	3VM1040-2ED42-0AA0	4,204,000	3VM1040-3ED42-0AA0	4,470,000	3VM1040-4ED42-0AA0	4,824,000
50A	3VM1050-2ED42-0AA0	4,204,000	3VM1050-3ED42-0AA0	4,470,000	3VM1050-4ED42-0AA0	4,824,000
63A	3VM1063-2ED42-0AA0	4,204,000	3VM1063-3ED42-0AA0	4,470,000	3VM1063-4ED42-0AA0	4,824,000
80A	3VM1080-2ED42-0AA0	4,204,000	3VM1080-3ED42-0AA0	4,729,000	3VM1080-4ED42-0AA0	5,147,000
100A	3VM1010-2ED42-0AA0	4,204,000	3VM1010-3ED42-0AA0	4,729,000	3VM1010-4ED42-0AA0	5,147,000

3VM, up to 630A, 4-pole, fixed, TM210 trip unit - MCCB 3VM1 4 cực, đến 630A, gắn cố định, bộ điều khiển từ nhiệt TM210
With fixed overload protection Ir and fixed short-circuit protection li - Đặc tuyến quá tải và ngắn mạch cố định
100 % neutral conductor protection - Có bảo vệ cực N

3VM 4D 415V	Icu=25kA		Icu=36kA		Icu=55kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
125A	3VM1112-3GD42-0AA0	6,432,000	3VM1112-4GD42-0AA0	6,765,000	3VM1112-5GD42-0AA0	7,585,000
160A	3VM1116-3GD42-0AA0	7,321,000	3VM1116-4GD42-0AA0	7,959,000	3VM1116-5GD42-0AA0	8,920,000
200A			3VM1220-4GD42-0AA0	9,987,000	3VM1220-5GD42-0AA0	10,885,000
250A			3VM1225-4GD42-0AA0	11,315,000	3VM1225-5GD42-0AA0	12,338,000
320A			3VM1332-4GD42-0AA0	14,016,000	3VM1332-5GD42-0AA0	16,885,000
400A			3VM1340-4GD42-0AA0	15,611,000	3VM1340-5GD42-0AA0	17,839,000
500A			3VM1450-4GD42-0AA0	20,509,000	3VM1450-5GD42-0AA0	22,086,000
630A			3VM1463-4GD42-0AA0	21,773,000	3VM1463-5GD42-0AA0	23,979,000



3VM10 4P

3VM11 4P

3VM12 4P

3VM13 4P

3VM14 4P

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

MCCB 3VM has the function of circuit switching, short-circuit and overload protection.

MCCB 3VM 3P, 4P up to 630A, Icu from 25 to 55kA at 415V AC

Thermal magnetic protection, adjustable overload protection

Standards IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-6-1

3VM molded case circuit breakers 3P, 4P Ie adjustable Cầu dao tự động dạng khối 3VM 3 cực, 4 cực chỉnh định

MCCB 3VM có chức năng đóng cắt mạch điện, bảo vệ ngắn mạch và quá tải.

MCCB 3VM 3P, 4P lên đến 630A, dòng cắt ngắn mạch từ 25 đến 55kA at 415V AC

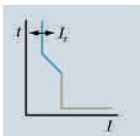
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt, dòng bảo vệ quá tải chỉnh định được

Tiêu chuẩn IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-6-1

3VM, up to 630A, 3-pole, fixed, TM220 trip unit - MCCB 3VM, đến 630A, 3 cực, gắn cố định, bộ điều khiển từ nhiệt TM220

With adjustable overload protection I_r from 0.7 ... 1 and fixed short-circuit protection I_i

Đặc tuyến quá tải chỉnh định được từ 0.7...1 và đặc tuyến ngắn mạch cố định



3VM 11 3P

3VM 3P 415V	Icu=25kA		Icu=36kA		Icu=55kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
16A	3VM1196-3EE32-0AA0	3,718,000	3VM1196-4EE32-0AA0	3,860,000	3VM1196-5EE32-0AA0	4,479,000
20A	3VM1120-3EE32-0AA0	3,718,000	3VM1120-4EE32-0AA0	3,860,000	3VM1120-5EE32-0AA0	4,479,000
25A	3VM1125-3EE32-0AA0	3,718,000	3VM1125-4EE32-0AA0	3,860,000	3VM1125-5EE32-0AA0	4,479,000
32A	3VM1132-3EE32-0AA0	3,718,000	3VM1132-4EE32-0AA0	3,860,000	3VM1132-5EE32-0AA0	4,479,000
40A	3VM1140-3EE32-0AA0	3,718,000	3VM1140-4EE32-0AA0	3,860,000	3VM1140-5EE32-0AA0	4,479,000
50A	3VM1150-3EE32-0AA0	3,718,000	3VM1150-4EE32-0AA0	3,860,000	3VM1150-5EE32-0AA0	4,479,000
63A	3VM1163-3EE32-0AA0	3,718,000	3VM1163-4EE32-0AA0	3,860,000	3VM1163-5EE32-0AA0	4,479,000
80A	3VM1180-3EE32-0AA0	3,757,000	3VM1180-4EE32-0AA0	4,003,000	3VM1180-5EE32-0AA0	4,603,000
100A	3VM1110-3EE32-0AA0	3,757,000	3VM1110-4EE32-0AA0	4,003,000	3VM1110-5EE32-0AA0	4,603,000
125A	3VM1112-3EE32-0AA0	4,752,000	3VM1112-4EE32-0AA0	5,147,000	3VM1112-5EE32-0AA0	5,731,000
160A	3VM1116-3EE32-0AA0	6,041,000	3VM1116-4EE32-0AA0	6,504,000	3VM1116-5EE32-0AA0	7,277,000
200A			3VM1220-4EE32-0AA0	7,969,000	3VM1220-5EE32-0AA0	8,657,000
250A			3VM1225-4EE32-0AA0	8,903,000	3VM1225-5EE32-0AA0	9,706,000
320A			3VM1332-4EE32-0AA0	13,451,000	3VM1332-5EE32-0AA0	14,868,000
400A			3VM1340-4EE32-0AA0	14,158,000	3VM1340-5EE32-0AA0	15,928,000
500A			3VM1450-4EE32-0AA0	18,229,000	3VM1450-5EE32-0AA0	21,034,000
630A			3VM1463-4EE32-0AA0	21,034,000	3VM1463-5EE32-0AA0	22,610,000

3VM, up to 630A, 4-pole, fixed, TM220 trip unit - MCCB 3VM, đến 630A, 4 cực, gắn cố định, bộ điều khiển từ nhiệt TM220

With adjustable overload protection I_r from 0.7 ... 1 and fixed short-circuit protection I_i , 100 % neutral conductor protection

Đặc tuyến quá tải chỉnh định được từ 0.7...1 và đặc tuyến ngắn mạch cố định, Có bảo vệ cực N



3VM11 4P

3VM 4P 415V	Icu=25kA		Icu=36kA		Icu=55kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
16A	3VM1196-3GE42-0AA0	4,967,000	3VM1196-4GE42-0AA0	5,359,000	3VM1196-5GE42-0AA0	6,049,000
20A	3VM1120-3GE42-0AA0	4,967,000	3VM1120-4GE42-0AA0	5,359,000	3VM1120-5GE42-0AA0	6,049,000
25A	3VM1125-3GE42-0AA0	4,967,000	3VM1125-4GE42-0AA0	5,359,000	3VM1125-5GE42-0AA0	6,049,000
32A	3VM1132-3GE42-0AA0	4,967,000	3VM1132-4GE42-0AA0	5,359,000	3VM1132-5GE42-0AA0	6,049,000
40A	3VM1140-3GE42-0AA0	4,967,000	3VM1140-4GE42-0AA0	5,359,000	3VM1140-5GE42-0AA0	6,049,000
50A	3VM1150-3GE42-0AA0	4,967,000	3VM1150-4GE42-0AA0	5,359,000	3VM1150-5GE42-0AA0	6,049,000
63A	3VM1163-3GE42-0AA0	4,967,000	3VM1163-4GE42-0AA0	5,359,000	3VM1163-5GE42-0AA0	6,049,000
80A	3VM1180-3GE42-0AA0	5,254,000	3VM1180-4GE42-0AA0	5,719,000	3VM1180-5GE42-0AA0	6,420,000
100A	3VM1110-3GE42-0AA0	5,254,000	3VM1110-4GE42-0AA0	5,719,000	3VM1110-5GE42-0AA0	6,420,000
125A	3VM1112-3GE42-0AA0	7,147,000	3VM1112-4GE42-0AA0	7,517,000	3VM1112-5GE42-0AA0	8,427,000
160A	3VM1116-3GE42-0AA0	8,135,000	3VM1116-4GE42-0AA0	8,843,000	3VM1116-5GE42-0AA0	9,912,000
200A			3VM1220-4GE42-0AA0	11,096,000	3VM1220-5GE42-0AA0	12,095,000
250A			3VM1225-4GE42-0AA0	12,572,000	3VM1225-5GE42-0AA0	13,707,000
320A			3VM1332-4GE42-0AA0	15,574,000	3VM1332-5GE42-0AA0	18,761,000
400A			3VM1340-4GE42-0AA0	17,346,000	3VM1340-5GE42-0AA0	19,821,000
500A			3VM1450-4GE42-0AA0	22,788,000	3VM1450-5GE42-0AA0	24,539,000
630A			3VM1463-4GE42-0AA0	24,191,000	3VM1463-5GE42-0AA0	26,643,000

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

Accessories for MCCB 3VM including 3VM10/11, 3VM12, 3VM13/14
Used for MCCB 2P, 3P, 4P

3VM molded case circuit breakers accessories Phụ kiện cho cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VM

Phụ kiện cho MCCB 3VM bao gồm 3VM10/11, 3VM12, 3VM13/14
Dùng cho MCCB 2P, 3P, 4P



3VM9988-0AA12
3VM9988-0AB12

Auxiliary switches and alarm switches - Tiếp điểm phụ báo trạng thái và báo sự cố - Dùng cho 3VM 2P, 3P, 4P

Type Loại	Contact Tiếp điểm	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Auxiliary switch AUX Tiếp điểm phụ báo trạng thái	1CO	3VM9988-0AA12	899,000
Trip alarm switch TAS Tiếp điểm phụ báo sự cố	1CO	3VM9988-0AB12	899,000



3VM9908-0BB11



3VM9908-0BL30



3VM9117-0EK11



3VM9117-0FK21



3VM9152-0WA00



3VM9153-QB00

Undervoltage releases and Shunt trip left - Cuộn thấp áp và cuộn cắt - Dùng cho 3VM 2P, 3P, 4P

Type Loại	V AC 50/60Hz Điện áp AC	V DC Điện áp DC	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Undervoltage release UVR	-	24	3VM9908-0BB11	2,641,000
	-	48	3VM9908-0BB12	2,757,000
	110	-	3VM9908-0BB23	3,380,000
	120...127	-	3VM9908-0BB24	3,380,000
	208...230	-	3VM9908-0BB25	2,940,000
	380...400	-	3VM9908-0BB26	2,940,000
Shunt trip left STL Cuộn cắt	440...480	-	3VM9908-0BB27	3,380,000
	24	24...30	3VM9908-0BL30	2,027,000
	48...60	48...60	3VM9908-0BL31	2,027,000
	110...127	110...127	3VM9908-0BL32	2,789,000
	208...227	220...250	3VM9908-0BL33	2,027,000
	380...600	-	3VM9908-0BL20	2,027,000

Rotary handle and connection accessories for 3VM 3P or 4P - Tay xoay và phụ kiện đấu nối cho 3VM 3P, 4P

Type Loại	Color Màu	For 3VM - Cho 3VM			Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
		3VM10/11	3VM12	3VM13/14		
Front mounted- rotary operator Tay xoay gắn trực tiếp	Gray Xám	✓	-	-	3VM9117-0EK11	1,351,000
		-	✓	-	3VM9217-0EK11	1,351,000
		-	-	✓	3VM9417-0EK11	2,837,000
	Yellow-Red Vàng-đỏ	✓	-	-	3VM9117-0EK15	1,750,000
		-	✓	-	3VM9217-0EK15	1,970,000
		-	-	✓	3VM9417-0EK15	3,267,000
Door mounted - rotary operator Tay xoay nối dài- gắn mặt tủ	Gray Xám	✓	-	-	3VM9117-0FK21	2,786,000
		-	✓	-	3VM9217-0FK21	2,786,000
		-	-	✓	3VM9417-0FK21	5,415,000
	Yellow-Red Vàng-đỏ	✓	-	-	3VM9117-0FK25	3,061,000
		-	✓	-	3VM9217-0FK25	3,466,000
		-	-	✓	3VM9417-0FK25	6,288,000
Phase barriers (2pcs) Tấm chắn pha (2 tấm)	Gray Xám	✓	-	-	3VM9152-0WA00	346,000
		-	✓	-	3VM9252-0WA00	356,000
		-	-	✓	3VM9482-0WA00	482,000
Connection bar extended for 3P Đầu cực nối dài cho MCCB 3P (3 đầu cực và 2 tấm chắn pha)	Gray Xám	✓	-	-	3VM9153-QB00	1,196,000
		-	✓	-	3VM9253-QB00	1,325,000
		-	-	✓	3VM9483-QB00	2,575,000
Connection bar extended for 4P Đầu cực nối dài cho MCCB 3P (4 đầu cực và 3 tấm chắn pha)	Gray Xám	✓	-	-	3VM9154-QB00	1,597,000
		-	✓	-	3VM9254-QB00	1,765,000
		-	-	✓	3VM9484-QB00	3,431,000

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

MCCB 3VA1 has the function of circuit switching, short-circuit and overload protection.

MCCB 3VA1 3P up to 1000A, Icu from 25 to 70kA at 415V AC

Ics = 100% Icu

Thermal magnetic protection, adjustable overload protection

Standards IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-4-1

3VA1 molded case circuit breakers 3P Cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VA1 3 cực

MCCB 3VA1 có chức năng đóng cắt mạch điện, bảo vệ ngắn mạch và quá tải.

MCCB 3VA1 3P lên đến 1000A, dòng cắt ngắn mạch từ 25 đến 70kA tại 415V AC (*)

Ics = 100% Icu

Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt, dòng định mức chỉnh định được

Tiêu chuẩn IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-4-1

3VA11, up to 160A, 3-pole, TM220 trip unit ATFM - MCCB 3VA1, đến 160A, 3 cực, bộ điều khiển từ nhiệt TM220 ATFM With adjustable overload protection Ir from 0.7... 1 and fixed short-circuit protection li Đặc tuyến quá tải chỉnh định được từ 0.7...1 và đặc tuyến ngắn mạch cố định

Rating Dòng điện	Ir range (A) Dòng chỉnh bảo vệ quá tải	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
		Icu=25kA		Icu=36kA	
16A	11...16	3VA1196-3EE32-0AA0	5,317,000	3VA1196-4EE32-0AA0	5,598,000
20A	14...20	3VA1120-3EE32-0AA0	5,317,000	3VA1120-4EE32-0AA0	5,598,000
25A	18...25	3VA1125-3EE32-0AA0	5,317,000	3VA1125-4EE32-0AA0	5,598,000
32A	22...32	3VA1132-3EE32-0AA0	5,317,000	3VA1132-4EE32-0AA0	5,598,000
40A	28...40	3VA1140-3EE32-0AA0	5,317,000	3VA1140-4EE32-0AA0	5,598,000
50A	35...50	3VA1150-3EE32-0AA0	5,317,000	3VA1150-4EE32-0AA0	5,598,000
63A	44...63	3VA1163-3EE32-0AA0	5,317,000	3VA1163-4EE32-0AA0	5,598,000
80A	56...80	3VA1180-3EE32-0AA0	5,468,000	3VA1180-4EE32-0AA0	5,756,000
100A	70...100	3VA1110-3EE32-0AA0	5,468,000	3VA1110-4EE32-0AA0	5,756,000
125A	88...125	3VA1112-3EE32-0AA0	6,913,000	3VA1112-4EE32-0AA0	7,438,000
160A	112...160	3VA1116-3EE32-0AA0	8,774,000	3VA1116-4EE32-0AA0	9,444,000
		Icu=55kA		Icu=70kA	
16A	11...16	3VA1196-5EE32-0AA0	6,398,000	3VA1196-6EE32-0AA0	7,119,000
20A	14...20	3VA1120-5EE32-0AA0	6,398,000	3VA1120-6EE32-0AA0	7,119,000
25A	18...25	3VA1125-5EE32-0AA0	6,398,000	3VA1125-6EE32-0AA0	7,119,000
32A	22...32	3VA1132-5EE32-0AA0	6,398,000	3VA1132-6EE32-0AA0	7,119,000
40A	28...40	3VA1140-5EE32-0AA0	6,398,000	3VA1140-6EE32-0AA0	7,119,000
50A	35...50	3VA1150-5EE32-0AA0	6,398,000	3VA1150-6EE32-0AA0	7,119,000
63A	44...63	3VA1163-5EE32-0AA0	6,398,000	3VA1163-6EE32-0AA0	7,119,000
80A	56...80	3VA1180-5EE32-0AA0	6,575,000	3VA1180-6EE32-0AA0	7,415,000
100A	70...100	3VA1110-5EE32-0AA0	6,575,000	3VA1110-6EE32-0AA0	7,415,000
125A	88...125	3VA1112-5EE32-0AA0	8,187,000	3VA1112-6EE32-0AA0	10,530,000
160A	112...160	3VA1116-5EE32-0AA0	10,395,000	3VA1116-6EE32-0AA0	12,786,000

3VA12-3VA15, 200A...1000A, 3-pole, TM240 trip unit, ATAM - MCCB 3VA12-3VA15, 200-1000A, 3 cực, bộ điều khiển từ nhiệt TM240 ATAM

With adjustable overload protection Ir and adjustable short-circuit protection li

Đặc tuyến quá tải (Ir) chỉnh định được và đặc tuyến ngắn mạch (li) chỉnh định được

Rating Dòng điện	Ir range (A) Dòng quá tải	li range (A) Dòng ngắn mạch	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
						Icu=36kA
200A	140...200	1000...2000			3VA1220-4EF32-0AA0	11,551,000
250A	175...250	1250...2500			3VA1225-4EF32-0AA0	12,951,000
320A	224...320	2240...3200			3VA1332-4EF32-0AA0	19,091,000
400A	280...400	2800...4000			3VA1340-4EF32-0AA0	19,091,000
500A	350...500	3500...5000			3VA1450-4EF32-0AA0	27,948,000
630A	441...630	4410...6300			3VA1463-4EF32-0AA0	29,420,000
						Icu=55kA
200A	140...200	1000...2000	3VA1220-5EF32-0AA0	12,367,000	3VA1220-6EF32-0AA0	16,666,000
250A	175...250	1250...2500	3VA1225-5EF32-0AA0	13,865,000	3VA1225-6EF32-0AA0	16,666,000
320A	224...320	2240...3200	3VA1332-5EF32-0AA0	22,177,000	3VA1332-6EF32-0AA0	26,737,000
400A	280...400	2800...4000	3VA1340-5EF32-0AA0	22,177,000	3VA1340-6EF32-0AA0	26,737,000
500A	350...500	3500...5000	3VA1450-5EF32-0AA0	32,067,000	3VA1450-6EF32-0AA0	36,183,000
630A	441...630	4410...6300	3VA1463-5EF32-0AA0	32,067,000	3VA1463-6EF32-0AA0	36,183,000
800A	560...800	4000...8000	3VA1580-5EF32-0AA0	53,191,000	3VA1580-6EF32-0AA0	64,633,000
1000A	700...1000	5000...10000	3VA1510-5EF32-0AA0	68,129,000	3VA1510-6EF32-0AA0	74,513,000

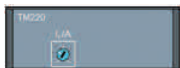
(*) 110kA version is available for 3VA13, 3VA14, 3VA15 - Có lựa chọn 110kA cho 3VA13, 3VA14, 3VA15

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

MCCB 3VA1 has the function of circuit switching, short-circuit and overload protection.
MCCB 3VA 4P up to 1000A, Icu from 25 to 70kA at 415V AC
Ics = 100% Icu
Thermal magnetic protection, adjustable overload protection
Standards IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-4-1

3VA1 molded case circuit breakers 4P Cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VA1 4 cực

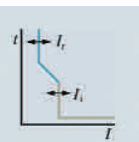
MCCB 3VA1 có chức năng đóng cắt mạch điện, bảo vệ ngắn mạch và quá tải.
MCCB 3VA1 4P lên đến 1000A, dòng cắt ngắn mạch từ 25 đến 70kA tại 415V AC (*)
Ics = 100% Icu
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt, dòng định mức chỉnh định được
Tiêu chuẩn IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-4-1



MCCB 3VA11 4P

3VA11, up to 160A, 4-pole, TM220 trip unit - MCCB 3VA1, đến 160A, 4 cực, bộ điều khiển từ nhiệt TM220 With adjustable overload protection Ir from 0.7 ... 1 and fixed short-circuit protection li, 100% neutral conductor protection Đặc tuyến quá tải chỉnh định được từ 0.7...1 và đặc tuyến ngắn mạch cố định, Có bảo vệ cực N

Rating Dòng điện	Ir range (A) Dòng chỉnh bảo vệ quá tải	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
		Icu=25kA		Icu=36kA	
16A	11...16	3VA1196-3GE42-0AA0	7,185,000	3VA1196-4GE42-0AA0	7,639,000
20A	14...20	3VA1120-3GE42-0AA0	7,185,000	3VA1120-4GE42-0AA0	7,639,000
25A	18...25	3VA1125-3GE42-0AA0	7,185,000	3VA1125-4GE42-0AA0	7,639,000
32A	22...32	3VA1132-3GE42-0AA0	7,185,000	3VA1132-4GE42-0AA0	7,639,000
40A	28...40	3VA1140-3GE42-0AA0	7,185,000	3VA1140-4GE42-0AA0	7,639,000
50A	35...50	3VA1150-3GE42-0AA0	7,185,000	3VA1150-4GE42-0AA0	7,639,000
63A	44...63	3VA1163-3GE42-0AA0	7,185,000	3VA1163-4GE42-0AA0	7,639,000
80A	56...80	3VA1180-3GE42-0AA0	7,629,000	3VA1180-4GE42-0AA0	8,110,000
100A	70...100	3VA1110-3GE42-0AA0	7,629,000	3VA1110-4GE42-0AA0	8,110,000
125A	88...125	3VA1112-3GE42-0AA0	10,773,000	3VA1112-4GE42-0AA0	10,935,000
160A	112...160	3VA1116-3GE42-0AA0	11,835,000	3VA1116-4GE42-0AA0	12,860,000
		Icu=55kA		Icu=70kA	
16A	11...16	3VA1196-5GE42-0AA0	8,641,000	3VA1196-6GE42-0AA0	10,019,000
20A	14...20	3VA1120-5GE42-0AA0	8,641,000	3VA1120-6GE42-0AA0	10,019,000
25A	18...25	3VA1125-5GE42-0AA0	8,641,000	3VA1125-6GE42-0AA0	10,019,000
32A	22...32	3VA1132-5GE42-0AA0	8,641,000	3VA1132-6GE42-0AA0	10,019,000
40A	28...40	3VA1140-5GE42-0AA0	8,641,000	3VA1140-6GE42-0AA0	10,019,000
50A	35...50	3VA1150-5GE42-0AA0	8,641,000	3VA1150-6GE42-0AA0	10,019,000
63A	44...63	3VA1163-5GE42-0AA0	8,641,000	3VA1163-6GE42-0AA0	10,019,000
80A	56...80	3VA1180-5GE42-0AA0	9,172,000	3VA1180-6GE42-0AA0	10,660,000
100A	70...100	3VA1110-5GE42-0AA0	9,172,000	3VA1110-6GE42-0AA0	10,660,000
125A	88...125	3VA1112-5GE42-0AA0	12,040,000	3VA1112-6GE42-0AA0	14,108,000
160A	112...160	3VA1116-5GE42-0AA0	14,159,000	3VA1116-6GE42-0AA0	16,091,000



MCCB 3VA12 4P

3VA12-3VA15, 200A...1000A, 4-pole, TM240 trip unit - MCCB 3VA12-3VA15, 200-1000A, 4 cực, bộ điều khiển từ nhiệt TM240 With adjustable overload protection Ir and adjustable short-circuit protection li, 100% neutral conductor protection Đặc tuyến quá tải (Ir) chỉnh định được và đặc tuyến ngắn mạch (li) chỉnh định được, Có bảo vệ cực N

Rating Dòng điện	Ir range (A) Dòng quá tải	li range (A) Dòng ngắn mạch	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
						Icu=36kA
200A	140...200	1000...2000			3VA1220-4GF42-0AA0	16,137,000
250A	175...250	1250...2500			3VA1225-4GF42-0AA0	18,289,000
320A	224...320	2240...3200			3VA1332-4GF42-0AA0	23,675,000
400A	280...400	2800...4000			3VA1340-4GF42-0AA0	23,675,000
500A	350...500	3500...5000			3VA1450-4GF42-0AA0	32,991,000
630A	441...630	4410...6300			3VA1463-4GF42-0AA0	34,728,000
						Icu=55kA
200A	140...200	1000...2000	3VA1220-5GF42-0AA0	17,279,000	3VA1220-6GF42-0AA0	24,095,000
250A	175...250	1250...2500	3VA1225-5GF42-0AA0	19,583,000	3VA1225-6GF42-0AA0	24,095,000
320A	224...320	2240...3200	3VA1332-5GF42-0AA0	32,380,000	3VA1332-6GF42-0AA0	32,380,000
400A	280...400	2800...4000	3VA1340-5GF42-0AA0	32,380,000	3VA1340-6GF42-0AA0	32,380,000
500A	350...500	3500...5000	3VA1450-5GF42-0AA0	37,851,000	3VA1450-6GF42-0AA0	48,436,000
630A	441...630	4410...6300	3VA1463-5GF42-0AA0	37,851,000	3VA1463-6GF42-0AA0	48,436,000
800A	560...800	4000...8000	3VA1580-5GF42-0AA0	67,530,000	3VA1580-6GF42-0AA0	103,750,000
1000A	700...1000	5000...10000	3VA1510-5GF42-0AA0	81,383,000	3VA1510-6GF42-0AA0	106,990,000

(*) 110kA version is available for 3VA13, 3VA14, 3VA15 - Có lựa chọn 110kA cho 3VA13, 3VA14, 3VA15

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

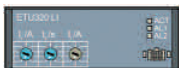
MCCB 3VA2 has the function of circuit switching, short-circuit and overload protection.
MCCB 3VA2 up to 1250A, Icu from 55 to 150kA
Ics = 100% Icu, Electronic protection, adjustable overload protection
Standards IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-4-1

3VA2 molded case circuit breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VA2

MCCB 3VA2 có chức năng đóng cắt mạch điện, bảo vệ ngắn mạch
MCCB 3VA2 lên đến 1250A, dòng cắt ngắn mạch từ 55 đến 150kA at 415V
Ics = 100% Icu, Bộ điều khiển bảo vệ điện tử, dòng định mức chỉnh định được
Tiêu chuẩn IEC / EN 60947-1, 60947-2, 60947-3, 60947-4-1

3VA2, up to 1250A, 3-pole, ETU320 LI trip unit - MCCB 3VA2, đến 1250A, 3 cực bộ điều khiển điện tử ETU320 LI With adjustable overload protection Ir and adjustable short-circuit protection li Đặc tuyến quá tải (Ir) chỉnh định được và đặc tuyến ngắn mạch (li) chỉnh định được

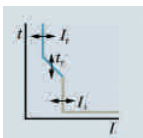
Rating Dòng điện	Ir range (A) Dòng quá tải	li range (A) Dòng ngắn mạch	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
3-poles - 3 cực			Icu=55kA		Icu=85kA	
25A	10 ... 25	38 ... 300	3VA2025-5HL32-0AA0	22,052,000	3VA2025-6HL32-0AA0	24,563,000
40A	16 ... 40	60 ... 480	3VA2040-5HL32-0AA0	22,052,000	3VA2040-6HL32-0AA0	24,563,000
63A	25 ... 63	95 ... 756	3VA2063-5HL32-0AA0	22,052,000	3VA2063-6HL32-0AA0	24,563,000
100A	40 ... 100	150 ... 1200	3VA2010-5HL32-0AA0	23,857,000	3VA2010-6HL32-0AA0	26,643,000
160A	63 ... 160	240 ... 1600	3VA2116-5HL32-0AA0	35,825,000	3VA2116-6HL32-0AA0	40,415,000
250A	100 ... 250	375 ... 2500	3VA2225-5HL32-0AA0	47,086,000	3VA2225-6HL32-0AA0	52,972,000
400A	160 ... 400	600 ... 4000	3VA2340-5HL32-0AA0	61,604,000	3VA2340-6HL32-0AA0	70,628,000
630A	250 ... 630	945 ... 5670	3VA2463-5HL32-0AA0	84,362,000	3VA2463-6HL32-0AA0	95,741,000
800A	320 ... 800	1200 ... 8000	3VA2580-5HL32-0AA0	117,322,000	3VA2580-6HL32-0AA0	133,801,000
1000A	400 ... 1000	1500 ... 10000	3VA2510-5HL32-0AA0	161,268,000	3VA2510-6HL32-0AA0	184,419,000
1250A	500 ... 1250	1875 ... 12500	3VA2612-5HL32-0AA0	164,489,000	3VA2612-6HL32-0AA0	188,036,000
			Icu=110kA		Icu=150kA	
25A	10 ... 25	38 ... 300	3VA2025-7HL32-0AA0	26,211,000	3VA2025-8HL32-0AA0	29,547,000
40A	16 ... 40	60 ... 480	3VA2040-7HL32-0AA0	26,211,000	3VA2040-8HL32-0AA0	29,547,000
63A	25 ... 63	95 ... 756	3VA2063-7HL32-0AA0	26,211,000	3VA2063-8HL32-0AA0	29,547,000
100A	40 ... 100	150 ... 1200	3VA2010-7HL32-0AA0	28,448,000	3VA2010-8HL32-0AA0	32,058,000
160A	63 ... 160	240 ... 1600	3VA2116-7HL32-0AA0	43,555,000	3VA2116-8HL32-0AA0	49,440,000
250A	100 ... 250	375 ... 2500	3VA2225-7HL32-0AA0	57,680,000	3VA2225-8HL32-0AA0	65,527,000
400A	160 ... 400	600 ... 4000	3VA2340-7HL32-0AA0	75,729,000	3VA2340-8HL32-0AA0	86,716,000
630A	250 ... 630	945 ... 5670	3VA2463-7HL32-0AA0	102,804,000	3VA2463-8HL32-0AA0	118,499,000
800A	320 ... 800	1200 ... 8000	3VA2580-7HL32-0AA0	144,789,000	--	--
1000A	400 ... 1000	1500 ... 10000	3VA2510-7HL32-0AA0	199,721,000	--	--
1250A	500 ... 1250	1500 ... 10000	3VA2612-7HL32-0AA0	204,075,000	--	--



MCCB 3VA2 3P

3VA2, up to 1250A, 4-pole, ETU320 LI trip unit - MCCB 3VA2, đến 1250A, 4 cực, bộ điều khiển điện tử ETU320 LI

4 poles - 4 cực			Icu=55kA		Icu=85kA	
25A	10 ... 25	38 ... 300	3VA2025-5HL42-0AA0	27,938,000	3VA2025-6HL42-0AA0	31,234,000
40A	16 ... 40	60 ... 480	3VA2040-5HL42-0AA0	27,938,000	3VA2040-6HL42-0AA0	31,234,000
63A	25 ... 63	95 ... 756	3VA2063-5HL42-0AA0	27,938,000	3VA2063-6HL42-0AA0	31,234,000
100A	40 ... 100	150 ... 1200	3VA2010-5HL42-0AA0	30,293,000	3VA2010-6HL42-0AA0	34,019,000
160A	63 ... 160	240 ... 1600	3VA2116-5HL42-0AA0	46,694,000	3VA2116-6HL42-0AA0	52,580,000
250A	100 ... 250	375 ... 2500	3VA2225-5HL42-0AA0	61,604,000	3VA2225-6HL42-0AA0	69,844,000
400A	160 ... 400	600 ... 4000	3VA2340-5HL42-0AA0	80,830,000	3VA2340-6HL42-0AA0	92,210,000
630A	250 ... 630	945 ... 5670	3VA2463-5HL42-0AA0	111,044,000	3VA2463-6HL42-0AA0	126,347,000
800A	320 ... 800	1200 ... 8000	3VA2580-5HL42-0AA0	155,775,000	3VA2580-6HL42-0AA0	178,140,000
1000A	400 ... 1000	1500 ... 10000	3VA2510-5HL42-0AA0	215,416,000	3VA2510-6HL42-0AA0	246,021,000
1250A	500 ... 1250	1500 ... 15000	3VA2612-5HL42-0AA0	219,774,000	3VA2612-6HL42-0AA0	251,853,000
			Icu=110kA		Icu=150kA	
25A	10 ... 25	38 ... 300	3VA2025-7HL42-0AA0	33,431,000	3VA2025-8HL42-0AA0	38,023,000
40A	16 ... 40	60 ... 480	3VA2040-7HL42-0AA0	33,431,000	3VA2040-8HL42-0AA0	38,023,000
63A	25 ... 63	95 ... 756	3VA2063-7HL42-0AA0	33,431,000	3VA2063-8HL42-0AA0	38,023,000
100A	40 ... 100	150 ... 1200	3VA2010-7HL42-0AA0	36,491,000	3VA2010-8HL42-0AA0	41,592,000
160A	63 ... 160	240 ... 1600	3VA2116-7HL42-0AA0	56,110,000	3VA2116-8HL42-0AA0	64,743,000
250A	100 ... 250	375 ... 2500	3VA2225-7HL42-0AA0	75,729,000	3VA2225-8HL42-0AA0	86,716,000
400A	160 ... 400	600 ... 4000	3VA2340-7HL42-0AA0	99,664,000	3VA2340-8HL42-0AA0	114,574,000
630A	250 ... 630	945 ... 5670	3VA2463-7HL42-0AA0	137,333,000	3VA2463-8HL42-0AA0	158,129,000
800A	320 ... 800	1200 ... 8000	3VA2580-7HL42-0AA0	193,442,000	--	--
1000A	400 ... 1000	1500 ... 10000	3VA2510-7HL42-0AA0	267,603,000	--	--
1250A	500 ... 1250	1500 ... 15000	3VA2612-7HL42-0AA0	273,351,000	--	--



MCCB 3VA2 4P

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

Accessories for MCCB 3VA including 3VA1 and 3VA2 (excluding 3VA27)
Used for MCCB 2P, 3P, 4P

3VA molded case circuit breakers accessories Phụ kiện cho cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VA

Phụ kiện cho MCCB 3VA bao gồm 3VA1 và 3VA2 (ngoại trừ 3VA27)
Dùng cho MCCB 2P, 3P, 4P



3VA9988-0AA12



3VA9988-0AB12



3VA9908-0BB11



3VA9988-0BL30



3VA9908-0BD11



3VA9988-0BF21



3VA9157-0HA10

Auxiliary switches and alarm switches - Tiếp điểm phụ báo trạng thái và báo sự cố - Dùng cho 3VA 2P,3P,4P

Type Loại	Contact Tiếp điểm	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Auxiliary switch AUX Tiếp điểm phụ báo trạng thái	1CO	3VA9988-0AA12	998,000
Trip alarm switch TAS Tiếp điểm phụ báo sự cố	1CO	3VA9988-0AB12	998,000
Leading changeover switch LCS	1CO	3VA9988-0AA22	1,093,000
Short circuit alarm switch SAS Tiếp điểm báo ngắn mạch	1CO	for 3VA10/11 3VA9988-0AB32	1,194,000
		for 3VA12/13/14 3VA9988-0AB34	1,194,000

Undervoltage releases and Shunt trip left - Cuộn thấp áp và cuộn cắt - Dùng cho 3VA 2P, 3P, 4P

Type Loại	V AC 50/60Hz Điện áp AC	V DC Điện áp DC	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Undervoltage release UVR Cuộn thấp áp	-	24	3VA9908-0BB11	2,252,000
	-	48	3VA9908-0BB12	2,252,000
	110	-	3VA9908-0BB23	3,718,000
	120...127	-	3VA9908-0BB24	3,718,000
	208...230	-	3VA9908-0BB25	3,266,000
	380...400	-	3VA9908-0BB26	3,266,000
	440...480	-	3VA9908-0BB27	3,718,000
Shunt trip left STL Cuộn cắt gần bên trái	24	24...30	3VA9988-0BL30	3,099,000
	48...60	48...60	3VA9988-0BL31	3,099,000
	110...127	110...127	3VA9988-0BL32	3,099,000
	208...227	220...250	3VA9988-0BL33	2,252,000
	380...600	-	3VA9988-0BL20	3,099,000
Shunt trip flexible STF (3VA2 only) Cuộn cắt linh hoạt (chỉ dùng cho 3VA2)	24	-	3VA9988-0BA20	3,215,000
	48...60	-	3VA9988-0BA21	3,215,000
	110...127	-	3VA9988-0BA22	3,215,000
	208...227	-	3VA9988-0BA23	3,215,000
	380...500	-	3VA9988-0BA24	3,215,000
Universal release UNI Cuộn cắt Universal	-	12	3VA9908-0BD11	7,406,000
	-	24	3VA9908-0BD12	7,406,000
	-	48	3VA9908-0BD13	7,406,000
Time-delay device for undervoltage releases Bộ định giờ cho cuộn thấp áp	110	110	3VA9988-0BF21	6,602,000
	230	230	3VA9988-0BF22	6,602,000
	-	24	3VA9988-0BF23	6,602,000

Motor operators (MO320) for MCCB 3VA 3P, 4P only - Motor nạp cho MCCB 3VA 3P,4P (không dùng được cho 2P)

Control Voltage		For 3VA - Cho 3VA					Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Điện áp điều khiển		3VA10/11	3VA12	3VA20/21 3VA22	3VA13/14 3VA23/24	3VA15 3VA25		
24...60VDC	✓						3VA9157-0HA10	44,858,000
			✓				3VA9257-0HA10	44,858,000
				✓			3VA9267-0HA10	44,858,000
					✓		3VA9467-0HA10	44,858,000
110 ... 230 V AC 110 ... 250 V DC	✓						3VA9157-0HA20	15,469,000
			✓				3VA9257-0HA20	18,892,000
				✓			3VA9267-0HA20	18,892,000
					✓		3VA9467-0HA20	34,949,000

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

Accessories for MCCB 3VA including 3VA1 and 3VA2 (excluding 3VA27)
Used for MCCB 2P, 3P, 4P

3VA molded case circuit breakers accessories Phụ kiện cho cầu dao tự động MCCB 3VA

Phụ kiện cho MCCB 3VA bao gồm 3VA1 và 3VA2 (ngoại trừ 3VA27)
Dùng cho MCCB 3P, 4P



3VA9157-0EK11



3VA9157-0EK15



3VA9157-0FK21



3VA9157-0FK25



3VA9088-0LB10



8UD1900-0MB01



3VA9157-0LF10



3VA9980-0VL10



3VA9158-0VF30



3VA9088-0VM10

Rotary handle for 3VA 3P or 4P - Tay xoay cho MCCB 3VA 3P,4P

Type Loại	Color Màu	For 3VA - Cho 3VA					Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
		3VA10/11	3VA12	3VA20/21 3VA22	3VA13/14 3VA23/24	3VA15 3VA25		
Front mounted - rotary operator Tay xoay gắn trực tiếp	Gray Xám	✓					3VA9157-0EK11	1,894,000
			✓				3VA9257-0EK11	2,128,000
				✓			3VA9267-0EK11	2,128,000
					✓		3VA9467-0EK11	2,837,000
						✓	3VA9687-0EK11	6,078,000
	Yellow- Red Vàng- đỏ	✓					3VA9157-0EK15	2,173,000
			✓				3VA9257-0EK15	2,445,000
				✓			3VA9267-0EK15	2,445,000
					✓		3VA9467-0EK15	3,267,000
						✓	3VA9687-0EK15	6,882,000
Door mounted - rotary operator Tay xoay nối dài gắn mặt tủ	Gray Xám	✓					3VA9157-0FK21	3,096,000
			✓				3VA9257-0FK21	3,096,000
				✓			3VA9267-0FK21	3,096,000
					✓		3VA9467-0FK21	4,907,000
						✓	3VA9687-0FK21	8,240,000
	Yellow- Red Vàng- đỏ	✓					3VA9157-0FK25	3,807,000
			✓				3VA9257-0FK25	4,297,000
				✓			3VA9267-0FK25	4,297,000
					✓		3VA9467-0FK25	6,288,000
						✓	3VA9687-0FK25	10,201,000

Locking and interlocking for 3VA 3P or 4P - Khóa và liên động cho MCCB 3VA 3P,4P

Type Loại	Color Màu	For 3VA - Cho 3VA					Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
		3VA10/11	3VA12	3VA20/21 3VA22	3VA13/14 3VA23/24	3VA15 3VA25		
Locking device for toggle operating mechanism Khóa cần gạt MCCB		✓	✓		✓		3VA9088-0LB10	1,427,000
				✓	✓		3VA9388-0LB10	1,885,000
						✓	3VA9588-0LB10	3,668,000
Cylinder locks (type Kaba) for door mounted rotary operator (Key 1) Khóa tay xoay MCCB		✓	✓		✓		8UD1900-0MB01	2,235,000
Key interlock Cylinder Khóa liên động 2 MCCB bằng chìa khóa	Adapter for key lock	✓					3VA9157-0LF10	2,530,000
			✓				3VA9257-0LF10	2,603,000
				✓			3VA9167-0LF10	2,603,000
					✓		3VA9367-0LF10	2,603,000
						✓	3VA9587-0LF10	4,856,000
Cylinder lock	Key 1	✓	✓	✓	✓	✓	3VA9980-0VL10	944,000
	Key 3	✓	✓	✓	✓	✓	3VA9980-0VL30	944,000
	Key 4	✓	✓	✓	✓	✓	3VA9980-0VL40	944,000
Sliding bar interlock Liên động cơ khí gắn bên		✓					3VA9158-0VF30	5,310,000
			✓				3VA9258-0VF30	5,659,000
				✓			3VA9168-0VF30	5,659,000
					✓		3VA9368-0VF30	6,427,000
Rear interlock with rod Liên động cơ khí gắn phía sau		✓	✓	✓	✓		3VA9088-0VM10	9,921,000
						✓	3VA9588-0VM10	16,208,000

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

Accessories for MCCB 3VA including 3VA1 and 3VA2 (excluding 3VA27)
Used for MCCB 2P, 3P, 4P

3VA molded case circuit breakers accessories Phụ kiện cho cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VA

Phụ kiện cho MCCB 3VA bao gồm 3VA1 và 3VA2 (ngoại trừ 3VA27)
Dùng cho MCCB 2P, 3P, 4P



3VA9113-ORL20



3VA9114-ORL10



3VA9152-OWA00



3VA9153-OQB00



3VA9154-OQB00



3VA9153-OQC00



3VA9154-OQC00



3VA9113-OQE00



3VA9114-OQE00

Residual current devices RCD 127...480V - Phụ kiện bảo vệ dòng rò RCD 127...480V - Dùng cho 3VA 3P, 4P

Poles Cực	Type Loại	Sensitivity Kiểu dòng	Current I _{Δn} Độ nhạy	Delay time Độ trễ	Use for Dùng cho	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
3	RCD520	Type A	0.03...5A	0...3s	3VA11	3VA9113-ORL20	36,328,000
					3VA12	3VA9213-ORL20	39,472,000
	RCD820	Type A	0.03...30A	0...10s	3VA20/21	3VA9123-ORL30	41,567,000
					3VA22	3VA9223-ORL30	41,567,000
					3VA23	3VA9323-ORL30	49,952,000
4	RCD320	Type A	0.03...5A	0s	3VA11	3VA9114-ORL10	23,613,000
					3VA11	3VA9114-ORL20	39,472,000
	RCD520	Type A	0.03...5A	0...3s	3VA12	3VA9214-ORL20	42,616,000
					3VA20/21	3VA9124-ORL30	45,061,000
	RCD520	Type A	0.03...30A	0...10s	3VA22	3VA9224-ORL30	45,061,000
					3VA23	3VA9324-ORL30	54,143,000
					3VA24	3VA9424-ORL30	54,143,000
					3VA20/21	3VA9124-ORL30	45,061,000

Connection accessories for MCCB 3VA - Phụ kiện đấu nối cho MCCB 3VA

Type Loại	For 3VA - Cho 3VA					Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
	3VA10/11	3VA12	3VA20/21 3VA22	3VA13/14 3VA23/24	3VA15 3VA25		
Phase barriers (2pcs) Tấm chắn pha (2 tấm)	✓					3VA9152-OWA00	306,000
		✓				3VA9252-OWA00	315,000
			✓			3VA9262-OWA00	315,000
				✓		3VA9482-OWA00	426,000
					✓	3VA9602-OWA00	716,000
Connectors extended for 3P Đầu cực nối dài cho MCCB 3P (3 đầu cực và 2 tấm chắn pha)	✓					3VA9153-OQB00	1,196,000
		✓				3VA9253-OQB00	1,325,000
			✓			3VA9263-OQB00	1,325,000
				✓		3VA9483-OQB00	2,575,000
					✓	3VA9603-OQB00	4,856,000
Connectors extended for 4P Đầu cực nối dài cho MCCB 4P (4 đầu cực và 3 tấm chắn pha)	✓					3VA9154-OQB00	1,597,000
		✓				3VA9254-OQB00	1,768,000
			✓			3VA9264-OQB00	1,768,000
				✓		3VA9484-OQB00	3,431,000
					✓	3VA9604-OQB00	6,498,000
Connectors extended spreader 3P Đầu cực nối dài mở rộng cho 3P (3 đầu cực và 2 tấm chắn pha)	✓					3VA9153-OQC00	1,875,000
		✓				3VA9253-OQC00	2,052,000
			✓			3VA9263-OQC00	2,052,000
				✓		3VA9483-OQC00	3,209,000
	✓					3VA9154-OQC00	2,498,000
Connectors extended spreader 4P Đầu cực nối dài mở rộng cho 4P (4 đầu cực và 3 tấm chắn pha)		✓				3VA9254-OQC00	2,733,000
			✓			3VA9264-OQC00	2,735,000
				✓		3VA9484-OQC00	4,258,000
					✓	3VA9604-OQC00	6,498,000
	✓					3VA9153-OQE00	1,796,000
Rear connection for 3P Đầu cực nối phía sau MCCB 3P		✓				3VA9213-OQE00	2,271,000
			✓			3VA9203-OQE00	2,271,000
				✓		3VA9403-OQE00	3,913,000
	✓					3VA9114-OQE00	2,394,000
		✓				3VA9214-OQE00	3,029,000
Rear connection for 4P Đầu cực nối phía sau MCCB 4P			✓			3VA9204-OQE00	3,029,000
				✓		3VA9404-OQE00	5,240,000
	✓					3VA9113-OQE00	1,796,000

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

Accessories for MCCB 3VA including 3VA1 and 3VA2 (excluding 3VA27)
Used for MCCB 2P, 3P, 4P

3VA molded case circuit breakers accessories Phụ kiện cho cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VA

Phụ kiện cho MCCB 3VA bao gồm 3VA1 và 3VA2 (ngoại trừ 3VA27)
Dùng cho MCCB 2P, 3P, 4P



3VA9111-0WF20



3VA9111-0WF30



3VA9111-0WF40

Connection accessories for MCCB 3VA - Phụ kiện đấu nối cho MCCB 3VA

Type Loại	Poles of MCCB Số cực	For 3VA - Cho 3VA					Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
		3VA10	3VA11	3VA12	3VA20/21 3VA22	3VA13/14 3VA23/24		
Terminal covers	2P	✓					3VA9111-0WF20	458,000
Tấm che đầu cực	3P		✓				3VA9111-0WF20	458,000
		✓	✓				3VA9111-0WF30	741,000
				✓			3VA9211-0WF30	902,000
					✓		3VA9221-0WF30	902,000
	4P					✓	3VA9481-0WF30	1,289,000
		✓	✓				3VA9111-0WF40	968,000
				✓			3VA9211-0WF40	1,184,000
					✓		3VA9221-0WF40	1,184,000
						✓	3VA9481-0WF40	1,705,000



3VA9213-0KD10



3VA9113-0KP00

Plug-in and draw-out technology - Phụ kiện đấu nối kiểu plug-in và kiểu rút kéo cho MCCB

Type Loại	Poles of MCCB Số cực	For 3VA - Cho 3VA				Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
		3VA11	3VA12	3VA20/21 3VA22	3VA13/14 3VA23/24		
Draw-out units, complete kits - Draw-out socket - Conversion kit - Mounting screw kit Bộ phụ kiện đấu nối dạng rút kéo	3P		✓			3VA9213-0KD10	4,542,000
	4P			✓		3VA9123-0KD10	4,542,000
					✓	3VA9323-0KD10	12,331,000
			✓			3VA9214-0KD10	6,078,000
				✓		3VA9124-0KD10	6,078,000
Crank handles for draw-out units			✓	✓	✓	3VA9987-0KD81	2,271,000
Plug-in units, complete kits - Plug-in base - Conversion kit - Mounting screw kit Bộ phụ kiện đối nối dạng plug-in	3P	✓				3VA9113-0KP00	8,139,000
	4P		✓			3VA9213-0KP00	8,838,000
				✓		3VA9123-0KP00	8,838,000
					✓	3VA9323-0KP00	23,963,000
		✓				3VA9114-0KP00	10,933,000
			✓			3VA9214-0KP00	11,737,000
				✓		3VA9124-0KP00	11,737,000
					✓	3VA9324-0KP00	31,928,000

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

3VA27 MCCB up to 1600A, fix or drawout version
Icu from 55kA to 110kA at 415V AC
Manually operated or electrical operating mechanism
Advanced trip unit available
Measuring and communication option available
Standard accessories: auxiliary switch 4NO, signaling contact S24
Standards IEC 60947-2, IEC 60947-3

3VA27 Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VA27

MCCB 3VA27 lên tới 1600A, loại cố định hoặc rút kéo
Icu từ 55kA đến 110kA tại 415V AC
Có thể lựa chọn vận hành bằng tay hoặc vận hành bằng cơ cấu motor
Có thể lựa chọn các bộ điều khiển bảo vệ nâng cao
Có thể lựa chọn chức năng đo lường và truyền thông
Phụ kiện tiêu chuẩn: tiếp điểm phụ 4NO, tiếp điểm báo lỗi S24
Tiêu chuẩn IEC 60947-2, IEC 60947-3

3VA27, 800 to 1600A, fixed-mounted, toggle operating mechanism, front connection, bộ điều khiển bảo vệ ETU320 3VA27, gắn cố định, vận hành bằng cần gạt, đấu cáp phía trước, bộ điều khiển bảo vệ ETU320

3P						
Icu at 415VAC			Icu=55kA		Icu=85kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
800A	3VA2780-5AB03-0AA0	125,954,000	3VA2780-6AB03-0AA0	138,510,000	3VA2780-7AB03-0AA0	150,674,000
1000A	3VA2710-5AB03-0AA0	174,609,000	3VA2710-6AB03-0AA0	191,873,000	3VA2710-7AB03-0AA0	209,139,000
1250A	3VA2712-5AB03-0AA0	175,751,000	3VA2712-6AB03-0AA0	193,156,000	3VA2712-7AB03-0AA0	210,559,000
1600A	3VA2716-5AB03-0AA0	243,321,000	3VA2716-6AB03-0AA0	266,867,000	3VA2716-7AB03-0AA0	290,756,000

4P						
Icu at 415VAC			Icu=55kA		Icu=85kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
800A	3VA2780-5AB13-0AA0	169,115,000	3VA2780-6AB13-0AA0	185,596,000	3VA2780-7AB13-0AA0	202,075,000
1000A	3VA2710-5AB13-0AA0	234,643,000	3VA2710-6AB13-0AA0	257,400,000	3VA2710-7AB13-0AA0	280,943,000
1250A	3VA2712-5AB13-0AA0	236,154,000	3VA2712-6AB13-0AA0	259,701,000	3VA2712-7AB13-0AA0	283,249,000
1600A	3VA2716-5AB13-0AA0	326,930,000	3VA2716-6AB13-0AA0	361,740,000	3VA2716-7AB13-0AA0	392,453,000

3VA27, 800 to 1600A, fixed-mounted, Stored energy operating mechanism, front connection, ETU320 - Motor operating option available 3VA27, 800 to 1600A, gắn cố định, vận hành bằng tay nạp, đấu cáp phía trước, ETU320 - có thể chuyển đổi sang vận hành điện

3P						
Icu at 415VAC			Icu=55kA		Icu=85kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
800A	3VA2780-1AB03-0AA0	132,232,000	3VA2780-2AB03-0AA0	144,789,000	3VA2780-3AB03-0AA0	156,952,000
1000A	3VA2710-1AB03-0AA0	180,887,000	3VA2710-2AB03-0AA0	197,759,000	3VA2710-3AB03-0AA0	215,024,000
1250A	3VA2712-1AB03-0AA0	181,211,000	3VA2712-2AB03-0AA0	198,274,000	3VA2712-3AB03-0AA0	215,679,000
1600A	3VA2716-1AB03-0AA0	248,098,000	3VA2716-2AB03-0AA0	272,328,000	3VA2716-3AB03-0AA0	296,557,000

4P						
Icu at 415VAC			Icu=55kA		Icu=85kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
800A	3VA2780-1AB13-0AA0	175,002,000	3VA2780-2AB13-0AA0	191,873,000	3VA2780-3AB13-0AA0	208,353,000
1000A	3VA2710-1AB13-0AA0	240,921,000	3VA2710-2AB13-0AA0	263,287,000	3VA2710-3AB13-0AA0	286,436,000
1250A	3VA2712-1AB13-0AA0	241,615,000	3VA2712-2AB13-0AA0	264,479,000	3VA2712-3AB13-0AA0	288,027,000
1600A	3VA2716-1AB13-0AA0	332,390,000	3VA2716-2AB13-0AA0	365,152,000	3VA2716-3AB13-0AA0	395,865,000



3VA27 fixed-mounted, toggle operating mechanism
3VA27 gắn cố định, vận hành bằng cần gạt



3VA27 fixed-mounted, Stored energy operating mechanism
3VA27 gắn cố định, vận hành bằng tay nạp

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

3VA27 MCCB up to 1600A, fix or drawout version
Icu from 55kA to 110kA at 415V AC
Manually operated or electrical operating mechanism
Advanced trip unit available
Measuring and communication option available
Standard accessories: auxiliary switch 4NO, signaling contact S24
Standards IEC 60947-2, IEC 60947-3

3VA27 Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VA27

MCCB 3VA27 lên tới 1600A, loại cố định hoặc rút kéo
Icu từ 55kA đến 110kA tại 415V AC
Có thể lựa chọn vận hành bằng tay hoặc vận hành bằng cơ cấu motor
Có thể lựa chọn các bộ điều khiển bảo vệ nâng cao
Có thể lựa chọn chức năng đo lường và truyền thông
Phụ kiện tiêu chuẩn: tiếp điểm phụ 4NO, tiếp điểm báo lỗi S24
Tiêu chuẩn IEC 60947-2, IEC 60947-3

3VA27, 800 to 1600A, withdrawable, toggle operating mechanism, front connection, bộ điều khiển bảo vệ ETU320 3VA27, dạng rút kéo, vận hành bằng cần gạt, đấu cáp phía trước, bộ điều khiển bảo vệ ETU320

3P						
Icu at 415VAC			Icu=55kA		Icu=85kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
800A	3VA2780-5AB32-0AA0	191,089,000	3VA2780-6AB32-0AA0	209,531,000	3VA2780-7AB32-0AA0	228,365,000
1000A	3VA2710-5AB32-0AA0	244,060,000	3VA2710-6AB32-0AA0	268,388,000	3VA2710-7AB32-0AA0	292,323,000
1250A	3VA2712-5AB32-0AA0	235,813,000	3VA2712-6AB32-0AA0	259,019,000	3VA2712-7AB32-0AA0	282,566,000
1600A	3VA2716-5AB32-0AA0	303,383,000	3VA2716-6AB32-0AA0	334,097,000	3VA2716-7AB32-0AA0	365,152,000

4P						
Icu at 415VAC			Icu=55kA		Icu=85kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
800A	3VA2780-5AB42-0AA0	256,615,000	3VA2780-6AB42-0AA0	281,727,000	3VA2780-7AB42-0AA0	306,841,000
1000A	3VA2710-5AB42-0AA0	328,421,000	3VA2710-6AB42-0AA0	360,597,000	3VA2710-7AB42-0AA0	392,379,000
1250A	3VA2712-5AB42-0AA0	317,374,000	3VA2712-6AB42-0AA0	348,089,000	3VA2712-7AB42-0AA0	382,215,000
1600A	3VA2716-5AB42-0AA0	409,516,000	3VA2716-6AB42-0AA0	450,467,000	3VA2716-7AB42-0AA0	491,419,000

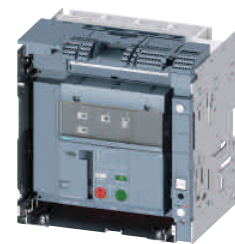
3VA27, 800 to 1600A, withdrawable, Stored energy operating mechanism, front connection, ETU320 - Motor operating option available 3VA27, 800 to 1600A, dạng rút kéo, vận hành bằng tay nạp, đấu cáp phía trước, ETU320 - có thể chuyển đổi sang vận hành điện

3P						
Icu at 415VAC			Icu=55kA		Icu=85kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
800A	3VA2780-1AB32-0AA0	196,974,000	3VA2780-6AB32-0AA0	209,531,000	3VA2780-7AB32-0AA0	228,365,000
1000A	3VA2710-1AB32-0AA0	249,945,000	3VA2710-6AB32-0AA0	268,388,000	3VA2710-7AB32-0AA0	292,323,000
1250A	3VA2712-1AB32-0AA0	241,273,000	3VA2712-6AB32-0AA0	259,019,000	3VA2712-7AB32-0AA0	282,566,000
1600A	3VA2716-1AB32-0AA0	309,184,000	3VA2716-6AB32-0AA0	334,097,000	3VA2716-7AB32-0AA0	365,152,000

4P						
Icu at 415VAC			Icu=55kA		Icu=85kA	
Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
800A	3VA2780-1AB42-0AA0	262,109,000	3VA2780-2AB42-0AA0	287,222,000	3VA2780-3AB42-0AA0	313,118,000
1000A	3VA2710-1AB42-0AA0	333,914,000	3VA2710-2AB42-0AA0	366,874,000	3VA2710-3AB42-0AA0	400,227,000
1250A	3VA2712-1AB42-0AA0	322,494,000	3VA2712-2AB42-0AA0	354,914,000	3VA2712-3AB42-0AA0	385,627,000
1600A	3VA2716-1AB42-0AA0	412,928,000	3VA2716-2AB42-0AA0	457,293,000	3VA2716-3AB42-0AA0	498,245,000



3VA27 withdrawable, toggle operating mechanism
3VA27 loại rút kéo, vận hành bằng cần gạt



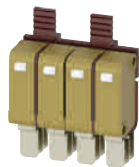
3VA27 withdrawable, Stored energy operating mechanism
3VA27 loại rút kéo, vận hành bằng tay nạp

Molded Case Circuit Breakers Cầu dao tự động dạng khối MCCB

Accessories for MCCB 3VA27

3VA27 molded case circuit breakers accessories Phụ kiện cho cầu dao tự động dạng khối MCCB 3VA27

Phụ kiện cho MCCB 3VA27



3VW9011-0AG01



3VW9727-0AB11



3VW9011-0AE01



3VW9727-0EK11



3VW9727-0FK21



3VW9727-0VL10

Auxiliary switches and alarm switches - Tiếp điểm phụ báo trạng thái và báo sự cố - Dùng cho 3VA27

Type Loại	Contact Tiếp điểm	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Auxiliary switch AUX Tiếp điểm phụ báo trạng thái	4CO	3VW9011-0AG01	3,669,000
Tripped signaling switch TAS Tiếp điểm phụ báo sự cố	1CO	3VW9727-0AB11	1,614,000
Trip alarm switch S24 Tiếp điểm phụ báo sự cố từ cuộn cắt	1CO	3VW9727-0AB41	1,614,000

Undervoltage releases and Shunt trip for 3VA27 - Cuộn thấp áp và cuộn cắt - Dùng cho 3VA27

Type Loại	V AC 50/60Hz Điện áp AC	V DC Điện áp DC	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Motorized operating mechanism Motor vận hành điện (chỉ dùng cho 3VA27 dạng tay nạp)	24...30	24...30	3VW9011-0AF01	35,486,000
	110 ... 130	110 ... 130	3VW9011-0AF03	35,486,000
	220 ... 250	220 ... 250	3VW9011-0AF04	35,486,000
Undervoltage release UVR Cuộn cắt thấp áp	24	24	3VW9011-0AE01	9,172,000
	208...230	208...230	3VW9011-0AE07	9,172,000
	380...400	-	3VW9011-0AE17	9,172,000
Time delay for UVR Bộ hẹn giờ cho cuộn thấp áp	24...30	24...30	3VW9011-0AE10	13,262,000
	220...250	220...250	3VW9011-0AE13	13,262,000
	380...400	-	3VW9011-0AE17	9,172,000
Closing coil / shunt release CC / ST Cuộn đóng/ cuộn cắt (cuộn đóng chỉ dùng trên 3VA27 dạng tay nạp)	24	24	3VW9011-0AD01	8,481,000
	48	48	3VW9011-0AD03	8,481,000
	110...120	110...120	3VW9011-0AD05	8,481,000
	220...240	220...240	3VW9011-0AD07	8,481,000
	380...400	-	3VW9011-0AD17	8,481,000

Rotary handle and lock for 3VA27 toggle - Tay xoay và khóa cho MCCB 3VA27 dạng cần gạt

Type Loại	Version Phiên bản	Color Màu	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Front mounted-rotary operator Tay xoay gắn trực tiếp	Standard	Gray - Xám	3VW9727-0EK11	5,060,000
	EMERGENCY-OFF	Yellow-Red/ Vàng đỏ	3VW9727-0EK15	5,826,000
Door mounted - rotary operator	Standard	Gray - Xám	3VW9727-0FK21	7,221,000
	EMERGENCY-OFF	Yellow-Red/ Vàng đỏ	3VW9727-0FK25	8,314,000
Tay xoay nổi dài - gắn mặt tủ	Basic without toggle		3VW9727-0GK00	5,954,000
	Shaft stub		8UD1900-3WD00	854,000
	Toggle		8UD1861-0AB11	2,785,000
		Gray - Xám	8UD1861-0AB11	2,785,000
		Yellow-Red/ Vàng đỏ	8UD1861-0AB15	3,178,000
Locking devices			3VW9727-0VL10	3,556,000



3WL air circuit breakers

Reliable, versatile and perfectly integrated

[siemens.com/3WL](https://www.siemens.com/3WL)



SENTRON

3WT Air Circuit Breakers up to 4000 A

Catalog
LV 35

Edition
2020

[siemens.com/lowvoltage](https://www.siemens.com/lowvoltage)

Air Circuit Breakers Máy cắt không khí

ACB 3WT from 630A to 4000A
Rated operating voltage U_e up to 690V 50/60Hz
Breaking capacity $I_{cs} = I_{cu}$ at 500V/690V AC
Standard 3WT include:
- ACB with ETU35WT trip unit - LSI protection with display
- Auxiliary switch 2NO+2NC/ Trip signal switch 1NO
- Ready to close contact/ with door sealing frame IP41
- Communication option Modbus RTU available
Standard IEC 60947-2, GB 14048.2

3WT Air Circuit Breaker Máy cắt không khí ACB 3WT

ACB 3WT từ 630A đến 4000A
Điện áp định mức lên đến $U_e=690V$ 50/60Hz
Dòng cắt $I_{cs} = I_{cu}$ tại 500/690V AC
ACB 3WT tiêu chuẩn bao gồm:
- ACB trang bị trip unit ETU35WT - bảo vệ LSI có màn hình
- Tiếp điểm trạng thái 2NO+2NC/ tiếp điểm báo sự cố 1NO
- Tiếp điểm sẵn sàng đóng, Khung viền ACB tủ điện IP41
- Có khả năng truyền thông Modbus RTU
Tiêu chuẩn IEC 60947-2, GB 14048.2



ACB 3WT fixed-mount
ACB 3WT loại gắn cố định

ACB 3WT fixed-mounted and withdrawable, ACB 3WT, loại cố định hoặc rút kéo, 55kA at 415V AC, 630 to 1600A

Rear horizontal connection- Đầu cực ngang phía sau

Rating Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
Fixed-mounted type Loại gắn cố định	3P		4P	
630	3WT8060-5AA00-0AA2	98,013,000	3WT8064-5AA00-0AA2	121,536,000
800	3WT8080-5AA00-0AA2	101,046,000	3WT8084-5AA00-0AA2	125,294,000
1000	3WT8100-5AA00-0AA2	105,674,000	3WT8104-5AA00-0AA2	131,036,000
1250	3WT8120-5AA00-0AA2	108,144,000	3WT8124-5AA00-0AA2	134,097,000
1600	3WT8160-5AA00-0AA2	117,934,000	3WT8164-5AA00-0AA2	140,686,000
Withdrawable type - Loại rút kéo	3P		4P	
630	3WT8060-5AA04-5AA2	128,001,000	3WT8064-5AA04-5AA2	140,733,000
800	3WT8080-5AA04-5AA2	131,959,000	3WT8084-5AA04-5AA2	145,087,000
1000	3WT8100-5AA04-5AA2	132,724,000	3WT8104-5AA04-5AA2	148,121,000
1250	3WT8120-5AA04-5AA2	138,412,000	3WT8124-5AA04-5AA2	155,072,000
1600	3WT8160-5AA04-5AA2	152,999,000	3WT8164-5AA04-5AA2	159,650,000



ACB 3WT withdrawable
ACB 3WT loại rút kéo

ACB 3WT fixed-mounted and withdrawable, ACB 3WT, loại cố định hoặc rút kéo, 66kA tại 415V AC, 630 to 4000A

Rear horizontal connection except ACB 4000A- Đầu cực ngang phía sau ngoại trừ ACB 4000A

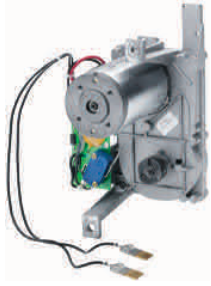
Rating Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
Fixed-mounted type Loại gắn cố định	3P		4P	
630	3WT8061-5AA00-0AA2	115,394,000	3WT8065-5AA00-0AA2	131,772,000
800	3WT8081-5AA00-0AA2	118,965,000	3WT8085-5AA00-0AA2	135,846,000
1000	3WT8101-5AA00-0AA2	121,369,000	3WT8105-5AA00-0AA2	142,255,000
1250	3WT8121-5AA00-0AA2	124,311,000	3WT8125-5AA00-0AA2	151,392,000
1600	3WT8161-5AA00-0AA2	128,159,000	3WT8165-5AA00-0AA2	153,790,000
2000	3WT8202-5AA00-0AA2	143,165,000	3WT8206-5AA00-0AA2	170,825,000
2500	3WT8252-5AA00-0AA2	162,759,000	3WT8256-5AA00-0AA2	181,124,000
3200	3WT8322-5AA00-0AA2	188,431,000	3WT8326-5AA00-0AA2	222,994,000
4000 (rear vertical - cực dọc)	3WT8402-5AA01-0AA2	296,610,000	3WT8406-5AA01-0AA2	362,060,000
Withdrawable type Loại rút kéo	3P		4P	
630	3WT8061-5AA04-5AA2	145,457,000	3WT8065-5AA04-5AA2	159,925,000
800	3WT8081-5AA04-5AA2	149,955,000	3WT8085-5AA04-5AA2	164,871,000
1000	3WT8101-5AA04-5AA2	150,825,000	3WT8105-5AA04-5AA2	168,321,000
1250	3WT8121-5AA04-5AA2	156,353,000	3WT8125-5AA04-5AA2	173,531,000
1600	3WT8161-5AA04-5AA2	166,303,000	3WT8165-5AA04-5AA2	177,303,000
2000	3WT8202-5AA04-5AA2	183,829,000	3WT8206-5AA04-5AA2	207,162,000
2500	3WT8252-5AA04-5AA2	194,844,000	3WT8256-5AA04-5AA2	217,447,000
3200	3WT8322-5AA04-5AA2	218,484,000	3WT8326-5AA04-5AA2	257,374,000
4000 (rear vertical - cực dọc)	3WT8402-5AA05-5AA2	430,570,000	3WT8406-5AA05-5AA2	533,901,000

Air Circuit Breakers Máy cắt không khí

Accessories of 3WT ACB include remote control,
locking and interlocking accessories
Pre-install accessories ACB version available
For other accessories, please refer to catalog LV35

3WT Air Circuit Breaker Accessories Phụ kiện cho máy cắt không khí ACB 3WT

Phụ kiện cho ACB 3WT bao gồm phụ kiện để vận hành ACB từ xa,
phụ kiện cho liên động điện và liên động cơ khí
Các lựa chọn ACB lắp sẵn phụ kiện
Các loại phụ kiện khác vui lòng xem thêm tại Catalog LV35



3WT9832-1JB00



3WT9866-3JA00

Auxiliaries for electrical operation - Phụ kiện để vận hành ACB bằng tín hiệu điện

Type Loại	V AC 50/60Hz Điện áp AC	V DC Điện áp DC	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Motorized operating- mechanism Motor vận hành điện	-	24	3WT9832-1JB00	32,437,000
	110 ... 127	110 ... 125	3WT9832-1JH00	32,437,000
	220 ... 240	220 ... 250	3WT9832-1JK00	32,437,000
Electrical closing Cuộn đóng	-	24	3WT9833-1JB00	11,903,000
	110 ... 127	110 ... 125	3WT9833-1JH00	11,903,000
	220 ... 240	220 ... 250	3WT9833-1JK00	11,903,000
Shunt release Cuộn cắt	-	24	3WT9851-1JB00	11,903,000
	110 ... 127	110 ... 125	3WT9851-1JH00	11,903,000
	220 ... 240	220 ... 250	3WT9851-1JK00	11,903,000
Undervoltage release Cuộn thấp áp	-	24	3WT9853-1JB00	11,903,000
	110 ... 127	110 ... 125	3WT9853-1JH00	11,903,000
	220 ... 240	220 ... 250	3WT9853-1JK00	11,903,000
Undervoltage release with delay Cuộn thấp áp với thời gian trễ 0.2 ... 3.2 s	380 ... 415	-	3WT9853-1JM00	11,903,000
	110 ... 127	110 ... 125	3WT9854-1JH00	10,792,000
	220 ... 240	220 ... 250	3WT9854-1JK00	10,792,000
Auxiliary switch AUX Tiếp điểm phụ bảo trạng thái	2NO+2NC		3WT9816-1CD00	5,800,000
	4NO		3WT9816-1CG00	3,975,000
ACB position switch Tiếp điểm báo vị trí ACB (Cho ACB loại rút kéo)	Connected position 3NO+3NC	Test position 2NO+2NC	3WT9884-1JC10	13,637,000
	Disconnected- position 1NO+1NC			

Accessories for interlocking between 2 or 3 ACBs - Phụ kiện liên động giữa 2 hoặc 3 ACB

Type Loại	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
An interlock module with a Bowden wire (2 m) Bộ 1 module liên động và 1 cáp liên động 2m dùng cho 1 ACB		
For fixed ACB - Cho ACB loại cố định	3WT9866-3JA00	19,211,000
For drawout ACB - Cho ACB loại rút kéo	3WT9866-4JA00	19,211,000
Additional Bowden wire in case interlocking of three circuit breakers	Bowden wire (2 m) Bowden wire (3 m)	3WT9866-8JA00 3WT9866-8JA01
Dây liên động bổ sung trong trường hợp liên động 3 ACB (1 dây cho 1 ACB)	Bowden wire (4.5 m)	3WT9866-8JA02
Interlocking systems for 3 ACBs with keys	Lock - Khóa	3WT9863-7JE00
Liên động 3 ACB bằng chìa khóa	Chìa khóa - Key	3WT9863-6JE00

Reference for order 3WT with integrated accessories - Hướng dẫn lựa chọn mã hàng 3WT với phụ kiện lắp sẵn tại nhà máy

Thay đổi các ký tự thứ 8, 9, 10, 11 tương ứng với các lựa chọn như bên dưới

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
3	W	T	-	-	-	-	-					-	-	0	A	A	0

Option - Lựa chọn

Trip unit ETU37WT bảo vệ LSING có màn hình	6																	17,374,000
Trip unit ETU45WT bảo vệ LSIN có màn hình và truyền thông	7																	(*)
Trip unit ETU47WT bảo vệ LSING có màn hình và truyền thông	8																	(*)
ACB điều khiển bằng điện với motor, cuộn đóng, cuộn cắt	24VDC							G	A	1								56,243,000
	220VAC							U	A	3								56,243,000
ACB điều khiển bằng điện với motor, cuộn đóng, cuộn cắt, cuộn thấp áp	24VDC							G	H	1								68,146,000
	220VAC							U	N	3								68,146,000

Air Circuit Breakers Máy cắt không khí

ACB 3WL10 from 630A to 1250A
The 3WL10 air circuit breakers are extremely compact.
Simultaneous use of up to two different bus systems, such as Profibus, Profinet, Modbus TCP, or Modbus RTU.
Standard accessories:
- The signaling contact for ready-to-close (RTC)
- Auxiliary switch AUX: 4NO
- Tripped signaling switch
Standard IEC 60947-2

3WL10 Air Circuit Breaker Máy cắt không khí ACB 3WL10

ACB 3WL10 từ 630A đến 1250A
Kích thước rất nhỏ gọn
Có thể kết nối đồng thời 2 kiểu truyền thông như Profibus, Profinet, Modbus TCP hoặc Modbus RTU
Phụ kiện tiêu chuẩn:
- Tiếp điểm báo trạng thái sẵn sàng đóng
- Tiếp điểm phụ: 4NO
- Tiếp điểm báo lỗi
Tiêu chuẩn IEC 60947-2



ACB 3WL10 fixed-mounted
ACB 3WL10 loại gắn cố định

ACB 3WL10 fixed-mounted and withdrawable, 42kA at 415V AC, ETU320 trip unit LI protection Rear horizontal connection-Đầu cực ngang phía sau

Rating Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
Fixed-mounted type - Loại gắn cố định		3P	4P	
630	3WL1006-1AB03-0AA0	126,094,000	3WL1006-1AB13-0AA0	168,844,000
800	3WL1008-1AB03-0AA0	133,997,000	3WL1008-1AB13-0AA0	181,777,000
1000	3WL1010-1AB03-0AA0	140,105,000	3WL1010-1AB13-0AA0	192,194,000
1250	3WL1012-1AB03-0AA0	164,893,000	3WL1012-1AB13-0AA0	230,993,000
Withdrawable type - Loại rút kéo		3P	4P	
630	3WL1006-1AB32-0AA0	177,825,000	3WL1006-1AB42-0AA0	249,314,000
800	3WL1008-1AB32-0AA0	190,758,000	3WL1008-1AB42-0AA0	270,150,000
1000	3WL1010-1AB32-0AA0	200,817,000	3WL1010-1AB42-0AA0	286,675,000
1250	3WL1012-1AB32-0AA0	228,118,000	3WL1012-1AB42-0AA0	309,666,000



ACB 3WL10 withdrawable
ACB 3WL10 loại rút kéo

ACB 3WL10 fixed-mounted and withdrawable, 55kA at 415V AC, ETU320 trip unit LI protection Rear horizontal connection-Đầu cực ngang phía sau

Rating Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
Fixed-mounted type - Loại gắn cố định		3P	4P	
630	3WL1006-2AB03-0AA0	131,482,000	3WL1006-2AB13-0AA0	185,729,000
800	3WL1008-2AB03-0AA0	139,745,000	3WL1008-2AB13-0AA0	191,477,000
1000	3WL1010-2AB03-0AA0	146,930,000	3WL1010-2AB13-0AA0	202,613,000
1250	3WL1012-2AB03-0AA0	172,796,000	3WL1012-2AB13-0AA0	244,285,000
Withdrawable type - Loại rút kéo		3P	4P	
630	3WL1006-2AB32-0AA0	186,446,000	3WL1006-2AB42-0AA0	262,965,000
800	3WL1008-2AB32-0AA0	200,098,000	3WL1008-2AB42-0AA0	285,238,000
1000	3WL1010-2AB32-0AA0	211,234,000	3WL1010-2AB42-0AA0	302,841,000
1250	3WL1012-2AB32-0AA0	238,178,000	3WL1012-2AB42-0AA0	324,037,000

ACB 3WL10 fixed-mounted and withdrawable, 66kA at 415V AC, ETU320 trip unit LI protection Rear horizontal connection-Đầu cực ngang phía sau

Rating Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
Fixed-mounted type - Loại gắn cố định		3P	4P	
630	3WL1006-3AB03-0AA0	151,241,000	3WL1006-3AB13-0AA0	215,545,000
800	3WL1008-3AB03-0AA0	154,474,000	3WL1008-3AB13-0AA0	219,857,000
1000	3WL1010-3AB03-0AA0	169,922,000	3WL1010-3AB13-0AA0	239,614,000
1250	3WL1012-3AB03-0AA0	191,836,000	3WL1012-3AB13-0AA0	260,810,000
Withdrawable type - Loại rút kéo		3P	4P	
630	3WL1006-3AB32-0AA0	218,419,000	3WL1006-3AB42-0AA0	319,007,000
800	3WL1008-3AB32-0AA0	223,449,000	3WL1008-3AB42-0AA0	327,270,000
1000	3WL1010-3AB32-0AA0	241,052,000	3WL1010-3AB42-0AA0	351,338,000
1250	3WL1012-3AB32-0AA0	258,654,000	3WL1012-3AB42-0AA0	380,797,000

Air Circuit Breakers Máy cắt không khí

Accessories for ACB 3WL10

3WL10 Air Circuit Breaker Accessories Phụ kiện cho máy cắt không khí ACB 3WL10

Phụ kiện cho ACB 3WL10



3VW9011-0AG01



3VW9011-0AH14



3VW9011-0AF01



3VW9011-0AE01



3VW9011-0BB21



3VW9011-0AH07



3VW9011-0AP01

Auxiliary switches and alarm switches - Tiếp điểm phụ báo trạng thái và báo sự cố - Dùng cho 3WL10

Type Loại	Contact Tiếp điểm	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Auxiliary switch AUX Tiếp điểm phụ báo trạng thái	4CO	3VW9011-0AG01	3,669,000
Tripped signaling switch Tiếp điểm phụ báo sự cố	1CO	3VW9011-0AH14	1,823,000
Ready-to-close signaling switch Tiếp điểm sẵn sàng đóng	1CO	3VW9011-0AH01	1,823,000
ACB position switch Tiếp điểm báo vị trí ACB (Cho ACB loại rút kéo)	Connected position Test position Disconnected position 2CO 2CO 2CO	3VW9011-0AH11	3,970,000

Electrical operation accessories for 3WL10 - Phụ kiện cho vận hành bằng điện - Dùng cho 3WL10

Type Loại	V AC 50/60Hz Điện áp AC	V DC Điện áp DC	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Motorized operating mechanism	24...30	24...30	3VW9011-0AF01	35,486,000
	110 ... 130	110 ... 130	3VW9011-0AF03	35,486,000
Motor vận hành điện	220 ... 250	220 ... 250	3VW9011-0AF04	35,486,000
Closing coil / shunt release CC / ST	24	24	3VW9011-0AD01	8,481,000
	48	48	3VW9011-0AD03	8,481,000
Cuộn đóng/ cuộn cắt	110...120	110...120	3VW9011-0AD05	8,481,000
	220...240	220...240	3VW9011-0AD07	8,481,000
	380...400	-	3VW9011-0AD17	8,481,000
Undervoltage release UVR	24	24	3VW9011-0AE01	9,172,000
	208...230	208...230	3VW9011-0AE07	9,172,000
Cuộn cắt thấp áp	380...400	-	3VW9011-0AE17	9,172,000
Time delay for UVR	24...30	24...30	3VW9011-0AE10	13,262,000
Bộ hẹn giờ cho cuộn thấp áp	220...250	220...250	3VW9011-0AE13	13,262,000

Lock and interlocking for 3WL10 - Phụ kiện khóa và liên động cho ACB 3WL10

Type Loại	Version Phiên bản	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
An interlock module with a Bowden wire (2 m)	For fixed ACB - Cho ACB loại cố định	3VW9011-0BB21	14,165,000
1 module liên động và 1 cáp liên động 2m dùng cho 1 ACB	For withdrawable ACB - Cho ACB loại rút kéo	3VW9011-0BB22	17,804,000
Locking OFF position	Cylinder lock Ronis	3VW9011-0BA33	4,030,000
Khóa ACB tại vị trí OFF	Padlock 4 mm	3VW9011-0BA41	3,128,000
Guide frame lock for withdrawable	Cylinder lock Ronis	3VW9011-0BA80	4,030,000
Khóa vị trí ACB so với khung	Padlock 8 mm	3VW9011-0BA87	4,541,000
Mechanical operating cycles counter		3VW9011-0AH07	5,473,000
Bộ đếm số lần vận hành			
Door sealing frame IP30	For fixed breakers - Cho ACB loại cố định	3VW9011-0AP01	3,308,000
Khung cửa cho ACB IP30	For withdrawable breakers - Cho ACB loại rút kéo	3VW9011-0AP02	3,308,000

Air Circuit Breakers Máy cắt không khí

ACB 3WL from 630A to 6300A
Rated operating voltage $U_e=690V$ 50/60Hz, up to 1150V AC
Breaking capacity $I_{cs}=I_{cu}$ from 55 to 150kA at 415V AC
Standard 3WL include:
- ACB with ETU15B trip unit LI protection or ETU25B LSI protection
- Auxiliary switch 2NO+2NC
Standards IEC 60947-2, IEC 60947-3

3WL Air Circuit Breakers 3P Máy cắt không khí ACB 3WL 3 cực

ACB 3WL1 từ 630A đến 6300A
Điện áp định mức $U_e=690V$ 50/60Hz, có thể lựa chọn sử dụng tại 1150V AC
Dòng cắt $I_{cs}=I_{cu}$ từ 55 đến 150kA tại 415V AC
ACB 3WL tiêu chuẩn bao gồm:
- ACB trang bị trip unit ETU15B - bảo vệ LI hoặc ETU25B bảo vệ LSI
- Tiếp điểm trạng thái 2NO+2NC
Tiêu chuẩn IEC 60947-2, IEC 60947-3



3WL fixed

3WL11, 3P, 630 to 2000A, manually operated, rear horizontal connection, ETU15B LI protection

3WL11, 3P, 630 đến 2000A, vận hành bằng tay, kết nối đầu cực ngang phía sau, bộ điều khiển bảo vệ ETU15B bảo vệ LI

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Fixed-mounted type - Loại gắn cố định						
	Icu=55kA		Icu=66kA		Icu=85kA	
630A	3WL1106-2BB62-1AA2	122,332,000	3WL1106-3BB62-1AA2	126,317,000	3WL1106-4BB62-1AA2	138,728,000
800A	3WL1108-2BB62-1AA2	129,582,000	3WL1108-3BB62-1AA2	130,224,000	3WL1108-4BB62-1AA2	146,030,000
1000A	3WL1110-2BB62-1AA2	134,179,000	3WL1110-3BB62-1AA2	136,413,000	3WL1110-4BB62-1AA2	154,329,000
1250A	3WL1112-2BB62-1AA2	151,588,000	3WL1112-3BB62-1AA2	154,247,000	3WL1112-4BB62-1AA2	175,586,000
1600A	3WL1116-2BB62-1AA2	166,964,000	3WL1116-3BB62-1AA2	168,025,000	3WL1116-4BB62-1AA2	202,411,000
2000A	3WL1120-2BB62-1AA2	178,313,000	3WL1120-3BB62-1AA2	187,699,000	3WL1120-4BB62-1AA2	229,362,000
Withdrawable type - Loại rút kéo						
630A	3WL1106-2BB66-1AA2	166,880,000	3WL1106-3BB66-1AA2	174,391,000	3WL1106-4BB66-1AA2	208,694,000
800A	3WL1108-2BB66-1AA2	178,157,000	3WL1108-3BB66-1AA2	179,783,000	3WL1108-4BB66-1AA2	219,678,000
1000A	3WL1110-2BB66-1AA2	184,169,000	3WL1110-3BB66-1AA2	189,866,000	3WL1110-4BB66-1AA2	232,323,000
1250A	3WL1112-2BB66-1AA2	212,226,000	3WL1112-3BB66-1AA2	213,670,000	3WL1112-4BB66-1AA2	252,102,000
1600A	3WL1116-2BB66-1AA2	236,817,000	3WL1116-3BB66-1AA2	243,281,000	3WL1116-4BB66-1AA2	288,328,000
2000A	3WL1120-2BB66-1AA2	255,472,000	3WL1120-3BB66-1AA2	268,918,000	3WL1120-4BB66-1AA2	343,349,000

3WL12, 3P, 2000 to 4000A, manually operated, rear horizontal connection (*), ETU15B LI protection

3WL12, 3P, 2000 đến 4000A, vận hành bằng tay, kết nối đầu cực ngang phía sau (*), bộ điều khiển bảo vệ ETU15B bảo vệ LI

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Fixed-mounted type - Loại gắn cố định						
	Icu=66kA		Icu=85kA		Icu=100kA	
2000A					3WL1220-4BB62-1AA2	241,432,000
2500A	3WL1225-2BB62-1AA2	258,756,000	3WL1225-3BB62-1AA2	295,867,000	3WL1225-4BB62-1AA2	311,441,000
3200A	3WL1232-2BB62-1AA2	308,081,000	3WL1232-3BB62-1AA2	357,060,000	3WL1232-4BB62-1AA2	375,853,000
4000A (*)	3WL1240-2BB61-1AA2	468,423,000	3WL1240-3BB61-1AA2	532,597,000	3WL1240-4BB61-1AA2	560,628,000
Withdrawable type - Loại rút kéo						
2000A					3WL1220-4BB66-1AA2	361,420,000
2500A	3WL1225-2BB66-1AA2	336,961,000	3WL1225-3BB66-1AA2	413,678,000	3WL1225-4BB66-1AA2	435,451,000
3200A	3WL1232-2BB66-1AA2	433,937,000	3WL1232-3BB66-1AA2	532,289,000	3WL1232-4BB66-1AA2	560,305,000
4000A (*)	3WL1240-2BB67-1AA2	610,585,000	3WL1240-3BB67-1AA2	722,463,000	3WL1240-4BB67-1AA2	760,487,000



3WL withdrawable

3WL13, 3P, 4000 to 6300A, manually operated, rear horizontal connection (*), ETU25B LSI protection

3WL13, 3P, 4000 đến 6300A, vận hành bằng tay, kết nối đầu cực ngang phía sau (*), bộ điều khiển bảo vệ ETU25B, bảo vệ LSI

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Fixed-mounted type - Loại gắn cố định				
	Icu=100kA		Icu=150kA	
4000A	3WL1340-4CB62-1AA2	622,276,000	3WL1340-5CB62-1AA2	721,097,000
5000A	3WL1350-4CB62-1AA2	807,885,000	3WL1350-5CB62-1AA2	931,190,000
6300A (*)	3WL1363-4CB61-1AA2	1,080,226,000	3WL1363-5CB61-1AA2	1,237,480,000
Withdrawable type - Loại rút kéo				
4000A	3WL1340-4CB66-1AA2	830,706,000	3WL1340-5CB66-1AA2	1,024,031,000
5000A	3WL1350-4CB66-1AA2	1,037,418,000	3WL1350-5CB66-1AA2	1,279,197,000
6300A (*)	3WL1363-4CB67-1AA2	1,341,669,000	3WL1363-5CB67-1AA2	1,668,833,000

(*) 3WL12 4000A and 3WL13 6300A have rear vertical connection option only
3WL12 4000A và 3WL13 6300A chỉ có lựa chọn kết nối đầu cực dọc phía sau

Air Circuit Breakers Máy cắt không khí

ACB 3WL from 630A to 6300A
Rated operating voltage $U_e=690V$ 50/60Hz, up to 1150V AC
Breaking capacity $I_{cs}=I_{cu}$ from 55 to 150kA at 415V AC
Standard 3WL include:
-ACB with ETU15B trip unit LI protection or ETU25B LSI protection
-Auxiliary switch 2NO+2N
Standards IEC 60947-2, IEC 60947-3

3WL Air Circuit Breakers 4P Máy cắt không khí ACB 3WL 4 cực

ACB 3WL1 từ 630A đến 6300A
Điện áp định mức $U_e=690V$ 50/60Hz, có thể lựa chọn sử dụng tại 1150V AC
Dòng cắt $I_{cs}=I_{cu}$ từ 55 đến 150kA tại 415V AC
ACB 3WL tiêu chuẩn bao gồm:
-ACB trang bị trip unit ETU15B - bảo vệ LI hoặc ETU25B bảo vệ LSI
-Tiếp điểm trạng thái 2NO+2NC
Tiêu chuẩn IEC 60947-2, IEC 60947-3



3WL fixed

3WL11, 4P, 630 to 2000A, manually operated, rear horizontal connection, ETU15B

3WL11, 4P, 630 đến 2000A, vận hành bằng tay, kết nối đầu cực ngang phía sau, bộ điều khiển bảo vệ ETU15B

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Fixed-mounted type - Loại gắn cố định						
	Icu=55kA		Icu=66kA		Icu=85kA	
630A	3WL1106-2BB72-1AA2	143,222,000	3WL1106-3BB72-1AA2	156,432,000	3WL1106-4BB72-1AA2	169,838,000
800A	3WL1108-2BB72-1AA2	157,195,000	3WL1108-3BB72-1AA2	159,624,000	3WL1108-4BB72-1AA2	178,777,000
1000A	3WL1110-2BB72-1AA2	166,015,000	3WL1110-3BB72-1AA2	168,025,000	3WL1110-4BB72-1AA2	193,144,000
1250A	3WL1112-2BB72-1AA2	188,334,000	3WL1112-3BB72-1AA2	191,767,000	3WL1112-4BB72-1AA2	214,481,000
1600A	3WL1116-2BB72-1AA2	217,179,000	3WL1116-3BB72-1AA2	220,614,000	3WL1116-4BB72-1AA2	247,383,000
2000A	3WL1120-2BB72-1AA2	235,355,000	3WL1120-3BB72-1AA2	247,743,000	3WL1120-4BB72-1AA2	300,092,000
Withdrawable type - Loại rút kéo						
630A	3WL1106-2BB76-1AA2	197,556,000	3WL1106-3BB76-1AA2	209,428,000	3WL1106-4BB76-1AA2	250,524,000
800A	3WL1108-2BB76-1AA2	209,904,000	3WL1108-3BB76-1AA2	215,905,000	3WL1108-4BB76-1AA2	263,708,000
1000A	3WL1110-2BB76-1AA2	215,139,000	3WL1110-3BB76-1AA2	221,792,000	3WL1110-4BB76-1AA2	275,657,000
1250A	3WL1112-2BB76-1AA2	238,604,000	3WL1112-3BB76-1AA2	245,985,000	3WL1112-4BB76-1AA2	308,369,000
1600A	3WL1116-2BB76-1AA2	279,286,000	3WL1116-3BB76-1AA2	287,923,000	3WL1116-4BB76-1AA2	349,459,000
2000A	3WL1120-2BB76-1AA2	317,820,000	3WL1120-3BB76-1AA2	327,650,000	3WL1120-4BB76-1AA2	403,409,000



3WL withdrawable

3WL12, 4P, 2000 to 4000A, manually operated, rear horizontal connection (*), ETU15B

3WL12, 4P, 2000 đến 4000A, vận hành bằng tay, kết nối đầu cực ngang phía sau (*), bộ điều khiển bảo vệ ETU15B

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Fixed-mounted type - Loại gắn cố định						
	Icu=66kA		Icu=85kA		Icu=100kA	
2000A					3WL1220-4BB72-1AA2	315,888,000
2500A	3WL1225-2BB72-1AA2	328,022,000	3WL1225-3BB72-1AA2	384,693,000	3WL1225-4BB72-1AA2	404,939,000
3200A	3WL1232-2BB72-1AA2	384,777,000	3WL1232-3BB72-1AA2	445,969,000	3WL1232-4BB72-1AA2	469,442,000
4000A (*)	3WL1240-2BB71-1AA2	586,736,000	3WL1240-3BB71-1AA2	687,977,000	3WL1240-4BB71-1AA2	724,186,000
Withdrawable type - Loại rút kéo						
2000A					3WL1220-4BB76-1AA2	424,639,000
2500A	3WL1225-2BB76-1AA2	412,541,000	3WL1225-3BB76-1AA2	504,431,000	3WL1225-4BB76-1AA2	530,981,000
3200A	3WL1232-2BB76-1AA2	514,491,000	3WL1232-3BB76-1AA2	639,537,000	3WL1232-4BB76-1AA2	673,196,000
4000A (*)	3WL1240-2BB77-1AA2	756,101,000	3WL1240-3BB77-1AA2	875,628,000	3WL1240-4BB77-1AA2	921,713,000

3WL13, 4P, 4000 to 6300A, manually operated, rear horizontal connection (*), ETU25B

3WL13, 4P, 4000 đến 6300A, vận hành bằng tay, kết nối đầu cực ngang phía sau (*), bộ điều khiển bảo vệ ETU25B

Rating Dòng điện	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Fixed-mounted type - Loại gắn cố định				
	Icu=100kA		Icu=150kA	
4000A	3WL1340-4CB72-1AA2	769,174,000	3WL1340-5CB72-1AA2	968,826,000
5000A	3WL1350-4CB72-1AA2	998,249,000	3WL1350-5CB72-1AA2	1,250,708,000
6300A (*)	3WL1363-4CB71-1AA2	1,317,553,000	3WL1363-5CB71-1AA2	1,647,078,000
Withdrawable type - Loại rút kéo				
4000A	3WL1340-4CB76-1AA2	1,085,649,000	3WL1340-5CB76-1AA2	1,253,780,000
5000A	3WL1350-4CB76-1AA2	1,350,862,000	3WL1350-5CB76-1AA2	1,550,494,000
6300A (*)	3WL1363-4CB77-1AA2	1,796,776,000	3WL1363-5CB77-1AA2	1,984,694,000

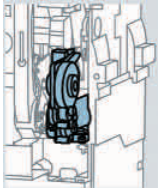
(*) 3WL12 4000A and 3WL13 6300A have rear vertical connection option only
3WL12 4000A và 3WL13 6300A chỉ có lựa chọn kết nối đầu cực dọc phía sau

Air Circuit Breakers Máy cắt không khí

Accessories of 3WL ACB include remote control, locking and interlocking accessories
Pre-install accessories ACB version available
For other accessories, please refer to catalog LV10

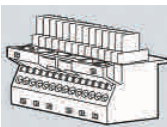
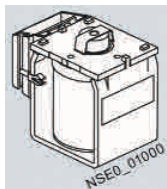
3WL Air Circuit Breakers Accessories Phụ kiện cho máy cắt không khí ACB 3WL

Phụ kiện cho ACB 3WL bao gồm phụ kiện để vận hành ACB từ xa, phụ kiện cho liên động điện và liên động cơ khí
Các lựa chọn ACB lắp sẵn phụ kiện
Các loại phụ kiện khác vui lòng xem thêm tại Catalog LV10

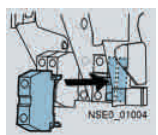


Auxiliaries for electrical operation - Phụ kiện để vận hành ACB bằng tín hiệu điện

Type Loại	V AC 50/60Hz Điện áp AC		V DC Điện áp DC	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Motorized operating mechanism Motor vận hành điện	-		24	3WL9111-0AF01-0AA0	32,437,000
	110 ... 127		110 ... 125	3WL9111-0AF03-0AA0	32,437,000
	208 ... 240		220 ... 250	3WL9111-0AF04-0AA0	32,437,000
Electrical closing Cuộn đóng/ cuộn cắt	-		24	3WL9111-0AD01-0AA0	11,903,000
	110 ... 127		110 ... 125	3WL9111-0AD05-0AA0	11,903,000
	208 ... 240		220 ... 250	3WL9111-0AD06-0AA0	11,903,000
Undervoltage release Cuộn thấp áp	-		24	3WL9111-0AE01-0AA0	11,903,000
	110 ... 127		110 ... 125	3WL9111-0AE04-0AA0	11,903,000
	208 ... 240		220 ... 250	3WL9111-0AE05-0AA0	11,903,000
	380 ... 415		-	3WL9111-0AE06-0AA0	11,903,000
Undervoltage release with delay Cuộn thấp áp với thời gian trễ	110 ... 127		110 ... 125	3WL9111-0AE12-0AA0	21,164,000
	220 ... 240		220 ... 250	3WL9111-0AE13-0AA0	21,164,000
	380 ... 415			3WL9111-0AE14-0AA0	23,391,000
Additional connector for motorize Giắc cắm đấu nối tín hiệu điều khiển	For fixed ACB Cho ACB loại cố định			3WL9111-0AB01-0AA0	3,377,000
				3WL9111-0AB03-0AA0	2,817,000
				3WL9111-0AB07-0AA0	2,264,000
	For withdrawable ACB Cho ACB loại rút kéo			3WL9111-0AB01-0AA0	3,377,000
				3WL9111-0AB18-0AA0	5,479,000
Auxiliary switch AUX Tiếp điểm phụ báo trạng thái	2NO+2NC			3WL9111-0AG01-0AA0	9,312,000
	2NO			3WL9111-0AG02-0AA0	3,560,000
Tripped signaling switch Tiếp điểm phụ báo sự cố	1CO			3WL9111-0AH14-0AA0	3,087,000
Ready-to-close signaling switches Tiếp điểm sẵn sàng đóng	1CO			3WL9111-0AH01-0AA0	5,035,000
ACB position switch Tiếp điểm báo vị trí ACB (Cho ACB loại rút kéo)	Connected position	Test position	Disconecte position		
	1CO	1CO	1CO	3WL9111-0AH11-0AA0	7,038,000
	3CO	1CO	1CO	3WL9111-0AH12-0AA0	12,183,000



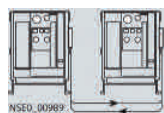
Additional connector



3WL9111-0AG01-0AA0

Accessories for interlocking between 2 or 3 ACBs - Phụ kiện liên động giữa 2 hoặc 3 ACB

Type Loại	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
An interlock module with a Bowden wire (2 m) 1 module liên động và 1 cáp liên động 2m dùng cho 1 ACB	For fixed ACB - Cho ACB loại cố định 3WL9111-0BB21-0AA0	24,615,000
	For drawout ACB - Cho ACB loại rút kéo 3WL9111-0BB24-0AA0	24,615,000
Additional Bowden wire in case interlocking of three circuit breakers	Bowden wire (2 m) 3WL9111-0BB45-0AA0	5,007,000
	Bowden wire (3 m) 3WL9111-0BB46-0AA0	6,482,000
Dây liên động bổ sung trong trường hợp liên động 3 ACB (1 dây cho 1 ACB)	Bowden wire (4.5 m) 3WL9111-0BB47-0AA0	9,040,000
Interlocking systems for 3 ACBs with keys Liên động 3 ACB bằng chìa khóa	3WL9111-0BA43-0AA0	21,501,000



3WL9111-0BB21-0AA0

Air Circuit Breakers Máy cắt không khí

Accessories of 3WL ACB include remote control, locking and interlocking accessories
Pre-install accessories ACB version available
For other accessories, please refer to catalog LV10

3WL Air Circuit Breakers Accessories Phụ kiện cho máy cắt không khí ACB 3WL

Phụ kiện cho ACB 3WL bao gồm phụ kiện để vận hành ACB từ xa, phụ kiện cho liên động điện và liên động cơ khí
Các lựa chọn ACB lắp sẵn phụ kiện
Các loại phụ kiện khác vui lòng xem thêm tại Catalog LV10

Reference for order 3WL with integrated accessories - Hướng dẫn lựa chọn mã hàng 3WL với phụ kiện lắp sẵn

Thay đổi các ký tự thứ 9, 10 và thứ 13, 14, 15, 16 tương ứng với các lựa chọn như bên dưới

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
3	W	L	-	-	-	-	-			-	-	-				
Option - Lựa chọn												Additional price Giá thêm vào				
Trip unit ETU 25B bảo vệ LSI									C	B						4,404,000
Trip unit ETU 27B bảo vệ LSIG									D	G						25,386,000
Trip unit ETU 45B bảo vệ LSIN không màn hình									E	B						(*)
Trip unit ETU 45B bảo vệ LSIN có màn hình									F	B						(*)
Trip unit ETU 45B bảo vệ LSING không màn hình									E	G						(*)
Trip unit ETU 45B bảo vệ LSING có màn hình									F	G						(*)
Trip unit ETU 76B bảo vệ LSIN có màn hình và truyền thông									N	B						(*)
Trip unit ETU 76B bảo vệ LSING có màn hình và truyền thông									N	G						(*)
ACB điều khiển bằng điện							24VDC				6	B	A	2	53,998,000	
với motor, cuộn đóng, cuộn cắt							220VAC				4	G	A	2	53,998,000	
ACB điều khiển bằng điện							24VDC				6	B	J	2	63,714,000	
với motor, cuộn đóng, cuộn cắt, cuộn thấp áp							220VAC				4	G	N	2	63,714,000	

(*) Price to be advised - Liên hệ với Siemens để được báo giá

Transfer Switching Equipment Thiết bị chuyển nguồn

RTSE 3KC switching with switch disconnectors
From 40 to 3200A
Manually operated. Direct rotary handle or extended rotary handle
Standard IEC 60947-6-1, IEC 60947-3

Manual transfer switching equipment (MTSE) Bộ chuyển đổi nguồn bằng tay (MTSE)

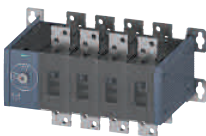
Bộ chuyển đổi nguồn bằng tay đóng ngắt bằng bộ ngắt tải
Dòng điện định mức từ 16 đến 1600A
Vận hành bằng tay. Lựa chọn tay thao tác trực tiếp hoặc nối dài
Tiêu chuẩn IEC 60947-6-1, IEC 60947-3



3KC0316-2ME00-0AA0



3KC0436-0PE00-0AA0



3KC0450-0RE00-0AA0



3KC9201-3



3KC9301-2



8UD1131-2AE21

MTSE 3KC0, 3P and 4P, 16 to 1600A, 415V AC Bộ chuyển nguồn bằng tay 3KC0, 3P và 4P, 16 đến 1600A, 415V AC

Size Cỡ	Rating Dòng định mức (A)	3P		4P	
		Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
1	16	3KC0316-2ME00-0AA0	5,296,000	3KC0416-2ME00-0AA0	6,784,000
	32	3KC0322-2ME00-0AA0	6,092,000	3KC0422-2ME00-0AA0	7,581,000
	63	3KC0326-2ME00-0AA0	6,439,000	3KC0426-2ME00-0AA0	7,927,000
2	80	3KC0328-2NE00-0AA0	7,927,000	3KC0428-2NE00-0AA0	9,831,000
	100	3KC0330-2NE00-0AA0	10,592,000	3KC0430-2NE00-0AA0	13,222,000
	125	3KC0332-2NE00-0AA0	13,222,000	3KC0432-2NE00-0AA0	16,649,000
	160	3KC0334-2NE00-0AA0	14,780,000	3KC0434-2NE00-0AA0	18,553,000
3	200	3KC0336-0PE00-0AA0	23,503,000	3KC0436-0PE00-0AA0	28,798,000
	250	3KC0338-0PE00-0AA0	30,287,000	3KC0438-0PE00-0AA0	37,036,000
	315	3KC0340-0PE00-0AA0	34,960,000	3KC0440-0PE00-0AA0	42,228,000
	400	3KC0342-0PE00-0AA0	41,536,000	3KC0442-0PE00-0AA0	50,882,000
4	500	3KC0344-0QE00-0AA0	54,343,000	3KC0444-0QE00-0AA0	65,420,000
	630	3KC0346-0QE00-0AA0	57,804,000	3KC0446-0QE00-0AA0	69,573,000
	800	3KC0348-0QE00-0AA0	73,727,000	3KC0448-0QE00-0AA0	88,264,000
	1000	3KC0350-0RE00-0AA0	136,030,000	3KC0450-0RE00-0AA0	163,028,000
5	1260	3KC0352-0RE00-0AA0	201,102,000	3KC0452-0RE00-0AA0	240,908,000
	1600	3KC0354-0RE00-0AA0	242,293,000	3KC0454-0RE00-0AA0	291,097,000

Door-coupling rotary operating mechanism - Tay vận hành nối dài ra cửa tủ

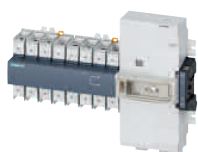
Type Loại	Color Màu	For MTSE size - Cho MTSE cỡ					Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
		Size 1	Size 2	Size 3	Size 4	Size 5		
Direct operating mechanism standard version - Tay vận hành trực tiếp								
Gray Màu xám		✓	✓				3KC9201-3	1,139,000
				✓			3KC9301-1	1,516,000
					✓		3KC9401-1	1,894,000
						✓	3KC9501-1	2,651,000
Red/yellow Vàng/đỏ				✓			3KC9301-2	1,516,000
					✓		3KC9401-2	1,894,000
						✓	3KC9501-2	2,651,000
Door-coupling rotary operating mechanism - Tay vận hành nối dài ra cửa tủ								
Gray Màu xám	55mm	✓	✓				8UD1131-2AE21	2,187,000
	110mm			✓			8UD1141-2AE21	2,893,000
	140mm				✓		8UD1151-3AE21	3,309,000
	200mm					✓	8UD1161-4AE21	5,200,000

Transfer Switching Equipment Thiết bị chuyển nguồn

RTSE 3KC switching with switch disconnectors
From 40 to 3200A
With motorized operating mechanism remote controlled, additional handle (controller is not intergrated)
Operating mechanism on right
Standard IEC 60947-6-1

Remote transfer switching equipment (RTSE) Bộ chuyển đổi nguồn từ xa RTSE

Bộ chuyển đổi nguồn từ xa đóng ngắt bằng bộ ngắt tải
Dòng điện định mức từ 40 đến 3200A
Vận hành bằng cơ cấu motor, điều khiển từ xa. Tích hợp tay tạo tác tại chỗ (Chưa có sẵn bộ điều khiển chuyển nguồn tự động)
Cơ cấu motor nằm bên phải
Tiêu chuẩn IEC 60947-6-1



3KC3434-2AA22-0AA3



3KC4338-0CA21-0AA3



3KC4460-0JA21-0AA3

RTSE 3KC3, 4P, 40 to 160A, box terminal - Bộ chuyển nguồn từ xa 3KC3, 4P, 40 đến 160A, đầu nối dạng box Wired ready for operation (including power supply) - Dây đầu nối có sẵn

Rating Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
40	3KC3424-2AA22-0AA3	35,651,000
63	3KC3426-2AA22-0AA3	37,036,000
80	3KC3428-2AA22-0AA3	38,421,000
100	3KC3430-2AA22-0AA3	43,267,000
125	3KC3432-2AA22-0AA3	48,459,000
160	3KC3434-2AA22-0AA3	57,112,000

RTSE 3KC4, 3P and 4P, 250 to 3200A, flat terminal Bộ chuyển nguồn tự động 3KC4, 3P và 4P, 250 đến 3200A, đầu nối dạng cực phẳng

Rating Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng Unit price - Đơn giá	
			3P	4P
250	3KC4338-0CA21-0AA3	73,380,000	3KC4438-0CA21-0AA3	76,149,000
400	3KC4342-0DA21-0AA3	93,110,000	3KC4442-0DA21-0AA3	97,955,000
630	3KC4346-0EA21-0AA3	149,529,000	3KC4446-0EA21-0AA3	159,221,000
800	3KC4348-0FA21-0AA3	199,372,000	3KC4448-0FA21-0AA3	214,256,000
1000	3KC4350-0FA21-0AA3	259,599,000	3KC4450-0FA21-0AA3	281,406,000
1250	3KC4352-0GA21-0AA3	301,481,000	3KC4452-0GA21-0AA3	330,902,000
1600	3KC4354-0HA21-0AA3	380,746,000	3KC4454-0HA21-0AA3	422,281,000
2000	3KC4356-0JA21-0AA3	543,427,000	3KC4456-0JA21-0AA3	584,963,000
2500	3KC4358-0JA21-0AA3	685,341,000	3KC4458-0JA21-0AA3	751,106,000
3200	3KC4360-0JA21-0AA3	799,564,000	3KC4460-0JA21-0AA3	872,252,000

Transfer Switching Equipment Thiết bị chuyển nguồn

ATSE 3KC switching with switch disconnectors
From 40 to 3200A
With motorized operating mechanism, integrated controller and additional handle
Operating mechanism on right
Standard IEC 60947-6-1

Automatic transfer switching equipment (ATSE) 3KC Bộ chuyển đổi nguồn tự động ATSE 3KC

Bộ chuyển đổi nguồn tự động 3KC đóng ngắt bằng bộ ngắt tải
Dòng điện định mức từ 40 đến 3200A
Vận hành bằng cơ cấu motor, tích hợp bộ điều khiển chuyển nguồn và cơ cấu vận hành tại chỗ
Cơ cấu motor nằm bên phải
Tiêu chuẩn IEC 60947-6-1



3KC6434-2TA20-0TA3

ATS 3KC6, 4P, 40 to 160A, box terminal - Bộ chuyển nguồn tự động 3KC6, 4P, 40 đến 160A, đầu nối dạng box Wired ready for operation (including power supply) - Dây đầu nối có sẵn

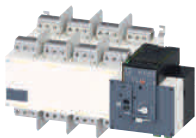
Rating Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
40	3KC6424-2TA20-0TA3	42,575,000
63	3KC6426-2TA20-0TA3	44,305,000
80	3KC6428-2TA20-0TA3	45,690,000
100	3KC6430-2TA20-0TA3	51,920,000
125	3KC6432-2TA20-0TA3	56,419,000
160	3KC6434-2TA20-0TA3	66,112,000



3KC8338-0CA22-0GA3

ATS 3KC8, 3P and 4P, 250 to 3200A, flat terminal - Without power supply and voltage sensing cables Bộ chuyển nguồn tự động 3KC8, 4P, 250 đến 3200A, đầu nối dạng cực phẳng - Chưa có bộ dây đầu nối

Rating Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng		Unit price - Đơn giá
			3P	4P	
250	3KC8338-0CA22-0GA3	143,645,000	3KC8438-0CA22-0GA3	3KC8438-0CA22-0GA3	147,107,000
400	3KC8342-0DA22-0GA3	177,219,000	3KC8442-0DA22-0GA3	3KC8442-0DA22-0GA3	183,796,000
630	3KC8346-0EA22-0GA3	234,678,000	3KC8446-0EA22-0GA3	3KC8446-0EA22-0GA3	245,062,000
800	3KC8348-0FA22-0GA3	290,058,000	3KC8448-0FA22-0GA3	3KC8448-0FA22-0GA3	305,634,000
1000	3KC8350-0FA22-0GA3	321,902,000	3KC8450-0FA22-0GA3	3KC8450-0FA22-0GA3	343,017,000
1250	3KC8352-0GA22-0GA3	363,438,000	3KC8452-0GA22-0GA3	3KC8452-0GA22-0GA3	394,590,000
1600	3KC8354-0HA22-0GA3	436,126,000	3KC8454-0HA22-0GA3	3KC8454-0HA22-0GA3	477,662,000
2000	3KC8356-0JA22-0GA3	588,425,000	3KC8456-0JA22-0GA3	3KC8456-0JA22-0GA3	640,343,000
2500	3KC8358-0JA22-0GA3	747,644,000	3KC8458-0JA22-0GA3	3KC8458-0JA22-0GA3	792,642,000
3200	3KC8360-0JA22-0GA3	858,406,000	3KC8460-0JA22-0GA3	3KC8460-0JA22-0GA3	913,788,000

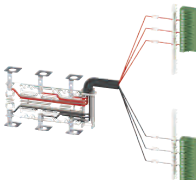


3KC8460-0JA22-0GA3

Power supply and voltage sensing cables for ATSE

Bộ dây cấp nguồn và kết nối tín hiệu áp cho bộ chuyển nguồn tự động

Rating Cho ATS loại	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
	3P		4P	
250	3KC9822-1	8,030,000	3KC9830-1	7,719,000
400	3KC9822-2	9,069,000	3KC9830-2	8,723,000
630	3KC9822-3	9,935,000	3KC9830-3	9,588,000
800...1000	3KC9822-4	12,600,000	3KC9830-4	12,184,000
1250	3KC9822-5	12,808,000	3KC9830-5	12,357,000
1600	3KC9822-6	13,015,000	3KC9830-6	12,634,000
2000...3200	3KC9822-7	13,880,000	3KC9830-7	13,846,000



3KC9822-1

Transfer Switching Equipment Thiết bị chuyển nguồn

Transfer control devices ATC support transfer between network/network, network/generator and generator/generator with 2 or 3 devices including 3VA, 3VL, 3VT, 3WL, 3WT
Communication Modbus RTU or Modbus TCP

Transfer control devices ATC Bộ điều khiển chuyển nguồn tự động ATC

Bộ điều khiển chuyển nguồn tự động ATC hỗ trợ chuyển nguồn giữa lưới/lưới, lưới/máy phát, máy phát/máy phát với 2 hoặc 3 thiết bị bao gồm 3VA, 3VL, 3VT, 3WL, 3WT
Lựa chọn truyền thông Modbus RTU hoặc Modbus TCP



ATC 3100



ATC 6300



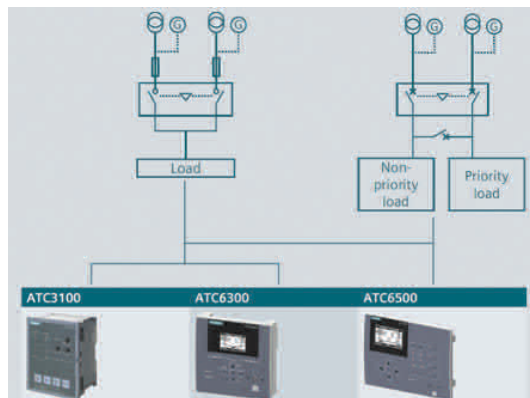
ATC 6500



3KC9000-8TL60



3KC9000-8TL74



Transfer control devices - Bộ điều khiển chuyển nguồn ATS

For automatic transfer between 3VA, 3VL, 3VT, 3WL, 3WT - Dùng để chuyển nguồn giữa 3VA, 3VL, 3VT, 3WL, 3WT

Version Phiên bản	Controllable devices Số thiết bị	Communication Truyền thông	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
ATC3100	2 sources	-	3KC9000-8EL10	27,475,000
ATC6300	2 sources	optional	3KC9000-8TL40	64,092,000
ATC6500	2 sources + 1 coupling	RS485	3KC9000-8TL50	114,273,000

Transfer control devices Accessories - Phụ kiện cho bộ điều khiển chuyển nguồn ATS

For 3KC ATC3100 - Cho 3KC ATC3100

Version Phiên bản	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Connecting cable for 3KC ATC3100 Cáp kết nối cho 3KC ATC3100	Measurement and control cable Cáp kết nối tín hiệu đo lường và điều khiển	3KC9000-8EL62
		5,565,000

For 3KC ATC6300 and 3KC ATC6500 - Cho ATC6300 và ATC6500

Expansion modules with digital inputs and outputs - Mô-đun mở rộng tín hiệu vào/ra

4DI		3KC9000-8TL60	11,030,000
4DO	solid-state-compatible digital outputs	3KC9000-8TL61	11,030,000
2DI/2DO	solid-state-compatible digital outputs	3KC9000-8TL62	13,117,000
2DO	relay outputs	3KC9000-8TL63	13,117,000
2DI/2DO	relay outputs	3KC9000-8TL64	16,546,000

Expansion modules with communication interfaces - Mô-đun mở rộng truyền thông

RS485	3KC9000-8TL74	11,825,000
Ethernet	3KC9000-8TL75	47,001,000

Front interface for parameterization on the front using software - Cáp USB kết nối máy tính để lập trình bằng phần mềm

Mini-USB cable, 1.8 m	3KC9000-8TL73	19,178,000
-----------------------	---------------	------------

Protective seal - For front IP65 protection - Mặt che bảo vệ IP65

3KC ATC6300	3KC9000-8TL67	1,054,000
3KC ATC6500	3KC9000-8TL68	1,531,000

Fuse system and Switch disconnectors Cầu chì và thiết bị ngắt tải

Fuse 3NW Cầu chì 3NW

Operating temperature: 60°C
Rated voltage (Ue) up to 690 VAC
Rated current: up to 100A
Standards IEC/EN 60947-4-2

Nhiệt độ hoạt động: 60°C
Điện áp định mức (Ue) tới 690 VAC
Dòng điện định: tới 100A
Tiêu chuẩn IEC/EN 60947-4-2



3NW6302-1



3NW6230-1

Cylindrical fuse links - Cầu chì ống					
In	Size Kích thước	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Operational class gG		Un 400 VAC			
2 A	8 × 32 mm	3NW6302-1	113,000		
4 A	8 × 32 mm	3NW6304-1	113,000		
6 A	8 × 32 mm	3NW6301-1	113,000		
10 A	8 × 32 mm	3NW6303-1	113,000		
16 A	8 × 32 mm	3NW6305-1	113,000		
20 A	8 × 32 mm	3NW6307-1	113,000		
Operational class gG		Un 400 VAC		Un 500 VAC	
0.5 A	10 × 38 mm			3NW6000-1	102,000
1 A	10 × 38 mm			3NW6011-1	102,000
2 A	10 × 38 mm			3NW6002-1	102,000
4 A	10 × 38 mm			3NW6004-1	102,000
6 A	10 × 38 mm			3NW6001-1	102,000
8 A	10 × 38 mm			3NW6008-1	102,000
10 A	10 × 38 mm			3NW6003-1	102,000
12 A	10 × 38 mm			3NW6006-1	102,000
16 A	10 × 38 mm			3NW6005-1	102,000
20 A	10 × 38 mm			3NW6007-1	102,000
25 A	10 × 38 mm			3NW6010-1	102,000
32 A	10 × 38 mm	3NW6012-1	102,000		
Operational class gG		Un 500 VAC		Un 690 VAC	
4 A	14 × 51 mm			3NW6104-1	113,000
6 A	14 × 51 mm			3NW6101-1	113,000
8 A	14 × 51 mm			3NW6108-1	113,000
10 A	14 × 51 mm			3NW6103-1	113,000
12 A	14 × 51 mm			3NW6106-1	113,000
16 A	14 × 51 mm			3NW6105-1	113,000
20 A	14 × 51 mm			3NW6107-1	113,000
25 A	14 × 51 mm			3NW6110-1	113,000
32 A	14 × 51 mm			3NW6112-1	132,000
40 A	14 × 51 mm	3NW6117-1	132,000		
50 A	14 × 51 mm	3NW6120-1	132,000		
Operational class gG		Un 500 VAC		Un 690 VAC	
16 A	22 × 58 mm			3NW6205-1	193,000
20 A	22 × 58 mm			3NW6207-1	193,000
25 A	22 × 58 mm			3NW6210-1	193,000
32 A	22 × 58 mm			3NW6212-1	193,000
40 A	22 × 58 mm			3NW6217-1	213,000
50 A	22 × 58 mm			3NW6220-1	213,000
63 A	22 × 58 mm	3NW6222-1	213,000		
80 A	22 × 58 mm	3NW6224-1	213,000		
100 A	22 × 58 mm	3NW6230-1	236,000		

Fuse system and Switch disconnectors

Cầu chì và thiết bị ngắt tải

Operating temperature: 60°C
Rated voltage (Ue) up to 690 VAC
Rated current: up to 100A
Standards IEC/EN 60947-4-2

Fuse 3NW

Cầu chì 3NW

Nhiệt độ hoạt động: 60°C
Điện áp định mức (Ue) tới 690 VAC
Dòng điện định: tới 100A
Tiêu chuẩn IEC/EN 60947-4-2



3NW7313



3NW7323



3NW7364



3NW7901

Cylindrical fuse holders, standard - Giá đỡ cầu chì ống, dạng tiêu chuẩn

Size Kích thước	Rate current Dòng định mức	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Without LED signal detector Không có chỉ thị tín hiệu		Number of poles - Số cực 1P		Number of poles - Số cực 1P+N	
8 mm × 32 mm	20 A	3NW7313	225,000	3NW7353	416,000
10 mm × 38 mm	32 A	3NW7013	179,000	3NW7053	368,000
14 mm × 51 mm	50 A	3NW7111	570,000	3NW7151	1,174,000
22 mm × 58 mm	100 A	3NW7211	799,000	3NW7251	1,638,000
		2P		3P	
8 mm × 32 mm	20 A	3NW7323	448,000	3NW7333	678,000
10 mm × 38 mm	32 A	3NW7023	357,000	3NW7033	535,000
14 mm × 51 mm	50 A	3NW7121	1,133,000	3NW7131	1,701,000
22 mm × 58 mm	100 A	3NW7221	1,595,000	3NW7231	2,389,000
		3P+N			
8 mm × 32 mm	20 A	3NW7363	866,000		
10 mm × 38 mm	32 A	3NW7063	729,000		
14 mm × 51 mm	50 A	3NW7161	2,305,000		
22 mm × 58 mm	100 A	3NW7261	3,671,000		
With LED signal detector Hiện thị tín hiệu bằng đèn LED		Number of poles - Số cực 1P		Number of poles - Số cực 1P+N	
8 mm × 32 mm	1P	3NW7314	373,000	3NW7354	570,000
10 mm × 38 mm	1P	3NW7014	333,000	3NW7054	522,000
14 mm × 51 mm	1P	3NW7112	719,000	3NW7152	1,331,000
22 mm × 58 mm	1P	3NW7212	948,000	3NW7252	1,790,000
		2P		3P	
8 mm × 32 mm	20 A	3NW7324	756,000	3NW7334	1,126,000
10 mm × 38 mm	32 A	3NW7024	662,000	3NW7034	996,000
14 mm × 51 mm	50 A	3NW7122	1,441,000	3NW7132	2,154,000
22 mm × 58 mm	100 A	3NW7222	1,903,000	3NW7232	2,862,000
		3P+N			
8 mm × 32 mm	20 A	3NW7364	1,323,000		
10 mm × 38 mm	32 A	3NW7064	1,188,000		
14 mm × 51 mm	50 A	3NW7162	2,754,000		
22 mm × 58 mm	100 A	3NW7262	4,130,000		

Accessories - Phụ kiện

Display Hiện thị	Fuse link size Cỡ cầu chì	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Auxiliary switches for cylindrical fuse holders, standard - Tiếp điểm phụ			
Disconnection of fuse link, for striker fuse links	14 mm × 51 mm	3NW7901	522,000
	22 mm × 58 mm	3NW7902	522,000
Switching state of fuse holder	8 mm × 32 mm and 10 mm × 38 mm	3NW7903	827,000

Fuse system and Switch disconnectors Cầu chì và thiết bị ngắt tải

Rated voltage (Un) up to: 500V AC/440V DC
Rated current: up to 1250A
LV HRC fuse links are available in the sizes 000, 00, 0, 1, 2, 3, 4 and 4a.
Standards IEC 60269-1, -2; EN 60269-1

Fuse links LV HRC 3NA Ruột cầu chì loại LV HRC 3NA

Điện áp định mức đến 500V AC/440V DC
Dòng định mức đến 1250A
Ruột chì 3NA có các cỡ 000, 00, 0, 1, 2, 3, 4 và 4a
Tiêu chuẩn IEC 60269-1, -2; EN 60269-1



3NA3802



3NA3830-7



3NA3022



3NA3250



3NA3672

Auxiliaries for electrical operation - Phụ kiện để vận hành ACB bằng tín hiệu điện

Size	Mounting width mm	In A	Un V AC/V DC	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
000	21	2	500/250	3NA3802	416,000
		4		3NA3804	416,000
		6		3NA3801	416,000
		10		3NA3803	332,000
		16		3NA3805	332,000
		20		3NA3807	332,000
		25		3NA3810	332,000
		32		3NA3812	332,000
		40		3NA3817	289,000
		50		3NA3820	289,000
		63	400/250	3NA3822	289,000
		80		3NA3824	289,000
		100		3NA3830	289,000
		125		3NA3832-8	1,450,000
		160		3NA3836-8	1,528,000
	30	100	500/250	3NA3830-7	361,000
		125		3NA3832	361,000
		160		3NA3836	388,000
	30	63	500/440	3NA3022	933,000
		80		3NA3024	933,000
		100		3NA3030	933,000
		125		3NA3032	933,000
		160		3NA3036	933,000
1	30	125	500/440	3NA3132	729,000
		160		3NA3136	729,000
		200		3NA3140	854,000
		224		3NA3142	854,000
		250		3NA3144	854,000
2	57.8	300	500/440	3NA3250	1,048,000
		315		3NA3252	1,048,000
		355		3NA3254	1,048,000
		400		3NA3260	1,048,000
		425		3NA3362	1,811,000
3	71.2	500	500/440	3NA3365	2,033,000
		630		3NA3372	2,033,000
		630		3NA3472	18,106,000
		800		3NA3475	18,106,000
4* (IEC design)	101.8	1000	500/440	3NA3480	20,874,000
		1250		3NA3482	20,874,000
		630		3NA3672	18,106,000
		800		3NA3675	18,106,000
4a**	101.8	1000		3NA3680	20,874,000
		1250		3NA3682	20,874,000

(*) Can only be used for 3NH3530 LV HRC fuse base - Chỉ có thể sử dụng với đế chì 3NH3530

(**) Only for 3NH7520 LV HRC fuse base or usable for 3NJ5643-0BB00 fuse switch disconnectors with in-line design
Chỉ sử dụng được với đế chì 3NH7520 hoặc 3NJ5643-0BB00

Please contact us for other type of fuse links

Xin vui lòng liên hệ chúng tôi để được tư vấn về các loại ruột chì khác

Fuse system and Switch disconnectors Cầu chì và thiết bị ngắt tải

Five sizes available for LV HRC fuses sizes NH000 to NH3 (up to 630A)
1, 3 and 4-pole devices
The 3NP1 fuse switch disconnecter is suitable for all fuses with LV HRC design in sizes 000 to 3 which comply with IEC 60269-2
Floor mounting

3NP Fuse switch disconnecter Đế cầu chì loại 3NP

5 kích thước tương ứng với chì LV HRC cỡ NH000 đến NH3 (đến 630A)
Có loại 1, 3 và 4 cực
Đế cầu chì loại 3NP1 phù hợp với tất cả các loại chì LV HRC theo tiêu chuẩn IEC 60269-2

3NP Fuse switch disconnectors, 1P, 3P and 4P up to 630A - Đế cầu chì 3NP, 1P, 3P hoặc 4P đến 630A

Size Cỡ	Rated current lu Dòng định mức	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Box terminal - Đầu nối dạng box		1P		3P		4P	
000	100	3NP1121-1CA20	1,885,000	3NP1123-1CA20	3,426,000	3NP1124-1CA20	5,980,000
00	160	3NP1131-1CA20	2,361,000	3NP1133-1CA20	4,298,000	3NP1134-1CA20	7,336,000
1	250	3NP1141-1DA20	6,676,000	3NP1143-1DA20	12,154,000	3NP1144-1DA20	19,728,000
2	400	3NP1151-1DA20	9,776,000	3NP1153-1DA20	17,527,000	3NP1154-1DA20	28,272,000
3	630	3NP1161-1DA20	12,506,000	3NP1163-1DA20	22,635,000	3NP1164-1DA20	36,021,000
Flat terminal - Đầu nối dạng cực phẳng		1P		3P		4P	
00	160	3NP1131-1CA10	1,974,000	3NP1133-1CA10	3,585,000	3NP1134-1CA10	6,236,000
1	250	3NP1141-1DA10	5,778,000	3NP1143-1DA10	10,481,000	3NP1144-1DA10	17,175,000
2	400	3NP1151-1DA10	7,953,000	3NP1153-1DA10	14,355,000	3NP1154-1DA10	23,251,000
3	630	3NP1161-1DA10	10,569,000	3NP1163-1DA10	19,288,000	3NP1164-1DA10	30,826,000



3NP1121-1CA20



3NP1123-1CA20



3NP1124-1CA20



3NP1163-1DA20



3NP1164-1DA20

Fuse system and Switch disconnectors Cầu chì và thiết bị ngắt tải

3KF LV HRC for standard applications and 3KF SITOR for protection of semiconductors
5 sizes in 3 and 4-pole versions
(4-pole versions for 3KF LV HRC series only)
Suitable for AC applications up to 690 V + 10% (wind power)
Suitable for DC applications up to 440 V
Suitable LV HRC fuse links up to 800 A

3KF Switch disconnecter with Fuses Thiết bị ngắt mạch có chì 3KF

Thiết bị ngắt mạch có chì 3KF LV HRC được sử dụng cho các ứng dụng tiêu chuẩn, 3KF SITOR được dùng để bảo vệ thiết bị bán dẫn
Có 5 kích cỡ, 3 cực và 4 cực
(chỉ có loại 3KF LV HRC có 4 cực)
Phù hợp với các ứng dụng điện áp xoay chiều đến 690V+10% (điện gió)
Phù hợp với các ứng dụng điện áp một chiều đến 440V
Phù hợp với ruột chì loại LV HRC đến 800A



3KF1303-2LB11



3KF2312-2LF11

3KF LV HRC, 3P and 4P, up to 800A - Bộ ngắt mạch có chì 3KF LV HRC, 3P hoặc 4P, đến 800A (*)

Size Kích thước	Rate current Dòng định mức	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Box terminal - Đầu nối dạng hộp		3P		4P	
00/000	32	3KF1303-2LB11	6,334,000	3KF1403-2LB11	7,627,000
00/000	63	3KF1306-2LB11	7,658,000	3KF1406-2LB11	9,265,000
00/000	80	3KF1308-2LB11	8,477,000	3KF1408-2LB11	10,273,000
Flat terminals - Đầu nối dạng cực phẳng		3P		4P	
00/000	125	3KF2312-2LF11	9,044,000	3KF2412-2LF11	10,872,000
00/000	160	3KF2316-2LF11	9,800,000	3KF2416-2LF11	11,818,000
1/0	250	3KF3325-2LF11	15,000,000	3KF3425-2LF11	18,309,000
2/1	400	3KF4340-2LF11	23,287,000	3KF4440-2LF11	28,644,000
3/2	630	3KF5363-2LF11	43,486,000	3KF5463-2LF11	53,255,000
3/2	800	3KF5380-2LF11	51,048,000	3KF5480-2LF11	63,653,000

(*) The complete assemblies are not suitable for conversion to door-coupling rotary operating mechanisms; the basic units are to be used for this purpose
Thiết bị ngắt mạch có chì 3KF loại trọn bộ với tay xoay gắn trực tiếp không thể gắn thêm phụ kiện để chuyển đổi sang loại vận hành từ cửa tủ
Please contact us for door-coupling rotary handle version - Liên hệ với chúng tôi để được tư vấn về phiên bản tay thao tác nối dài ra mặt tủ



3KF1303-0LB51



3KF2312-0MF51



3KF9101-1AA00



3KF9101-2AA00



8UD1171-2AF21

3KF SITOR, basic units without handle, front operating mechanism, 3P up to 800A

Bộ ngắt mạch có chì 3KF SITOR chưa bao gồm tay xoay, vận hành ở phía trước, 3P, đến 800A

Size Kích thước	Rate current Dòng định mức	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Box terminal - Đầu nối dạng hộp			
00/000	32	3KF1303-0LB51	6,240,000
00/000	63	3KF1306-0LB51	7,343,000
00/000	80	3KF1308-0LB51	8,225,000
Flat terminals - Đầu nối dạng cực phẳng			
00/000	125	3KF2312-0MF51	8,414,000
00/000	160	3KF2316-0MF51	9,800,000
1/0	250	3KF3325-0MF51	16,450,000
2/1	400	3KF4340-0MF51	26,250,000
3/2	630	3KF5363-0MF51	46,321,000
3/2	800	3KF5380-0MF51	60,817,000

Operating mechanism for 3KF - Phụ kiện vận hành thiết bị ngắt mạch có chì 3KF

Type Loại	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Direct operating mechanisms-Tay vận hành trực tiếp				
Gray- Màu xám		Red/Yellow - Đỏ/vàng		
Size 1 3KF1	3KF9101-1AA00	1,283,000	3KF9101-2AA00	1,283,000
Size 2 3KF2	3KF9201-1AA00	1,655,000	3KF9201-2AA00	1,655,000
Size 3 3KF3	3KF9301-1AA00	1,800,000	3KF9301-2AA00	1,800,000
Size 4 3KF4	3KF9401-1AA00	1,944,000	3KF9401-2AA00	1,944,000
Size 5 3KF5	3KF9501-1AA00	2,483,000	3KF9501-2AA00	2,483,000
Door-coupling rotary operating mechanisms, complete - Tay vận hành nối dài ra cửa tủ				
Gray- Màu xám		Red/Yellow - Đỏ/vàng		
Size 1 3KF1	8UD1171-2AF21	1,434,000	8UD1171-2AF25	1,434,000
Size 2 3KF2	8UD1141-2AF21	2,266,000	8UD1141-2AF25	2,266,000
Size 3 3KF3	8UD1141-3AF21	2,752,000	8UD1141-3AF25	2,752,000
Size 4 3KF4	8UD1151-3AF21	2,912,000	8UD1151-3AF25	2,912,000
Size 5 3KF5	8UD1161-4AF21	4,381,000	8UD1161-4AF25	4,381,000

Fuse system and Switch disconnectors Cầu chì và thiết bị ngắt tải

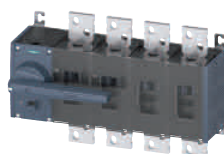
Rated current from 16 to 1600A
Box terminal or flat terminal
Degree of protection IP65
Standard IEC 60947-3

3KD switch disconnectors Thiết bị ngắt mạch 3KD

Dòng định mức từ 16 đến 1600A
Đầu nối dạng hộp hoặc dạng cực phẳng
Mức bảo vệ IP65
Tiêu chuẩn IEC 60947-3



3KD3432-2NE10-0



3KD5442-0RE10-0

3KD switch disconnectors, 3P and 4P, 16 to 1600A - Bộ ngắt mạch 3KD, 3P hoặc 4P, 16 đến 1600A (*)

Rating Dòng định mức (A)	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá	Reference-Mã hàng	Unit price - Đơn giá
Box terminal - Đầu nối dạng hộp		3P	4P	
16	3KD1632-2ME10-0	2,694,000	3KD1642-2ME10-0	3,215,000
32	3KD2232-2ME10-0	3,019,000	3KD2242-2ME10-0	3,593,000
63	3KD2632-2ME10-0	3,183,000	3KD2642-2ME10-0	3,813,000
80	3KD2832-2NE10-0	4,349,000	3KD2842-2NE10-0	5,106,000
100	3KD3032-2NE10-0	5,484,000	3KD3042-2NE10-0	6,523,000
125	3KD3232-2NE10-0	6,461,000	3KD3242-2NE10-0	7,721,000
160	3KD3432-2NE10-0	6,681,000	3KD3442-2NE10-0	7,973,000
Flat terminals - Đầu nối dạng cực phẳng		3P	4P	
80	3KD2832-0NE10-0	4,034,000	3KD2842-0NE10-0	4,633,000
100	3KD3032-0NE10-0	5,074,000	3KD3042-0NE10-0	6,020,000
125	3KD3232-0NE10-0	5,924,000	3KD3242-0NE10-0	7,154,000
160	3KD3432-0NE10-0	6,050,000	3KD3442-0NE10-0	7,279,000
200	3KD3632-0NE10-0	7,185,000	3KD3642-0NE10-0	8,729,000
250	3KD3832-0PE10-0	11,156,000	3KD3842-0PE10-0	13,550,000
315	3KD4032-0PE10-0	12,605,000	3KD4042-0PE10-0	15,377,000
400	3KD4232-0PE10-0	14,811,000	3KD4242-0PE10-0	18,150,000
500	3KD4432-0QE10-0	21,050,000	3KD4442-0QE10-0	25,934,000
630	3KD4632-0QE10-0	26,061,000	3KD4642-0QE10-0	32,141,000
800	3KD4832-0QE10-0	33,087,000	3KD4842-0QE10-0	40,964,000
1000	3KD5032-0RE10-0	57,666,000	3KD5042-0RE10-0	71,531,000
1250	3KD5232-0RE10-0	81,614,000	3KD5242-0RE10-0	101,467,000
1600	3KD5432-0RE10-0	99,890,000	3KD5442-0RE10-0	124,470,000

(*) The complete assemblies are not suitable for conversion to door-coupling rotary operating mechanisms; the basic units are to be used for this purpose

Thiết bị ngắt mạch 3KD loại trọn bộ với tay xoay gắn trực tiếp không thể gắn thêm phụ kiện để chuyển đổi sang loại vận hành từ của tủ

Please contact us for door-coupling rotary handle version

Liên hệ với Siemens để được tư vấn về phiên bản tay thao tác nối dài ra mặt tủ

Electrification in the digital age



PLAN



SIMARIS software tools make the planning, configuration, design, documentation, ordering, and commissioning of electrical power distribution easier than ever.

siemens.com/simaris



CAX data reduces planning, configuration, design, documentation, ordering, and commissioning expenses by up to 80 percent.

siemens.com/lowvoltage/cax



Building Information Modeling (BIM) helps you plan, build, and operate your buildings with greater insight. BIM-compliant product data allows easy integration of the data in CAD systems.

siemens.com/bim



The Siemens Industry Online Support (SIOS) portal documents detailed technical information on our products, manuals, certificates, and CAX data and makes them available for free, direct download.

siemens.com/sios



ORDER



With the Siemens Industry Mall, you can conveniently place your orders online and use various configurators and product selectors.

siemens.com/industry mall

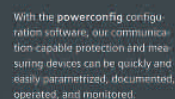


AUTOMATE

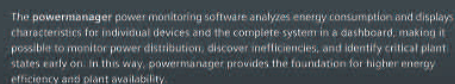
The TIA Portal is the basis for consistent, end-to-end automation solutions. Here you can virtually test how electrification and automation components work together. Thanks to its integration in a uniform engineering framework, electrification becomes an integral part of industrial automation. The result is shorter times to market and increased plant productivity.

siemens.com/tiaportal





siemens.com/powerconfig

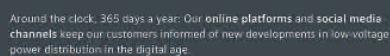


siemens.com/powermanager



The acquisition and analysis of data from electrical power distribution is the most important prerequisite for higher energy efficiency and reliability. All optimization potential can be exploited using the **7KN Powercenter 3000** IoT data platform and open IoT operating systems like **MindSphere**. This enables you to implement future-ready applications such as completely digitalized, smart switchgear.

[siemens.com/lowvoltage/digitalization](https://www.siemens.com/lowvoltage/digitalization)



siemens.com/lowvoltage

siemens.com/industrymall

siemens.com/sios

Measuring Devices and Power Monitoring Solutions Thiết bị đo lường và giải pháp giám sát điện năng

Capacitors Tụ bù



4RB5 capacitors, 10.4 to 50kVAr, 440V - Tụ bù 4RB5, 10.4 đến 50kVAr, 440V

Rating (kVAr) Công suất kVAr	Voltage Điện áp	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
10.4	440V	4RB5 104-3EE50	(*)
15	440V	4RB5 150-3EE50	(*)
20	440V	4RB5 200-3EE50	(*)
25	440V	4RB5 250-3EE50	(*)
30	440V	4RB5 300-3EE50	(*)
40	440V	4RB6 400-3EE50	(*)
50	440V	4RB6 500-3EE50	(*)

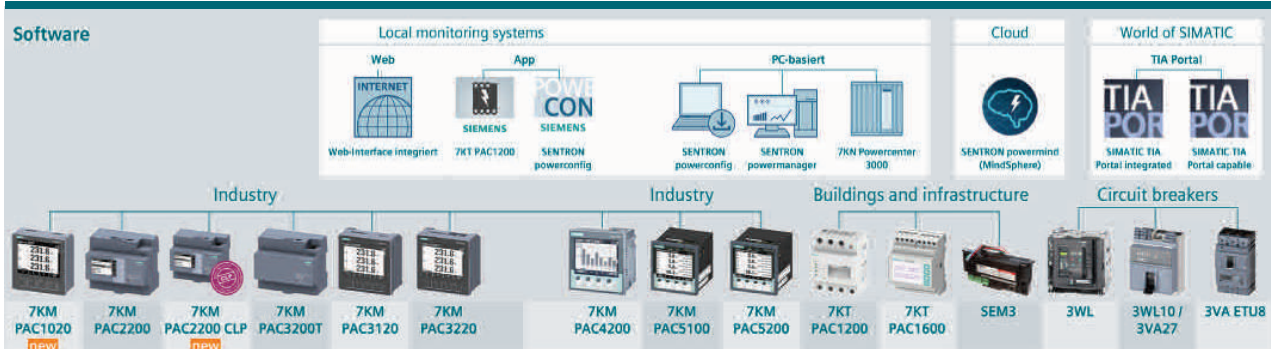
(*) Price to be advised - Liên hệ với Siemens để được báo giá

Measuring Devices and Power Monitoring Solutions Thiết bị đo lường và giải pháp giám sát điện năng

There are many advantages to be had from keeping a watchful eye on your energy consumption: in addition to cost savings through optimized consumption, you ensure increased resilience with the monitoring of power supply systems and network quality in infrastructure and industrial plants.

Front mounting Multimeter Đồng hồ điện đa năng loại gắn mặt tủ

Có rất nhiều lợi ích từ việc quan tâm hơn tới vấn đề tiêu thụ năng lượng, không chỉ giảm chi phí từ việc tối ưu hóa sử dụng năng lượng, việc này còn nâng cao khả năng giám sát hệ thống và chất lượng điện năng trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng cũng như công nghiệp.



7KT0310

7KT0310 Multimeter

Graphical LCD Screen / Active, Reactive and Apparent Energy and Power parameters
Total Harmonics Distortion- %THD- Voltage & Current/ 1 DI- Digital Input for Status monitoring

Class Cấp chính xác	Communication Truyền thông	Supply voltage Nguồn cấp	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
1%	Modbus RTU	95...240V AC	7KT0310	7,183,000



7KM3120-0BA01-1DA0

7KM PAC3120 and 7KM PAC3220 Multimeter

LCD Screen/ Active, Reactive and Apparent Energy and Power parameters/ %THD/ 1DI-1DO / Modbus TCP or Modbus RTU

	Class Cấp chính xác	Communication Truyền thông	Supply voltage Nguồn cấp	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
PAC3120	0.5%	Modbus RTU	100 ... 250 V AC/DC	7KM3120-0BA01-1DA0	11,210,000
	0.5%	Modbus RTU	24 ... 60 V DC	7KM3120-1BA01-1EA0	11,210,000
PAC3220	0.5%	Modbus TCP	100 ... 250 V AC/DC	7KM3220-0BA01-1DA0	20,376,000
	0.5%	Modbus TCP	24 ... 60 V DC	7KM3220-1BA01-1EA0	20,376,000



7KM4212-0BA00-3AA0

7KM PAC4200 Multimeter

Harmonics (voltage, current) from 2nd to 64th / Modbus TCP / 2DI - 2DO / event log / Gateway function

Class Cấp chính xác	Communication Truyền thông	Supply voltage Nguồn cấp	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
0.2%	Modbus TCP	100 ... 250 V AC/DC	7KM4212-0BA00-3AA0	46,082,000
0.2%	Modbus TCP	24 ... 60 V DC	7KM4211-1BA00-3AA0	47,985,000



7KM5212-6BA00-1EA2

7KM 5100 and 7KM 5200 Multimeter

Harmonics (voltage, current) from 2nd to 40th/ Modbus TCP/ Webserver
7KM 5200: Extended power quality data (flicker, voltage dips, ...) / Integrated power quality report (EN 50160)

	Class Cấp chính xác	Communication Truyền thông	Supply voltage Nguồn cấp	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
PAC 5100	0.5%	Modbus RTU	100 ... 250 V AC/DC	7KM5212-6BA00-1EA2	78,098,000
	0.5%	Modbus RTU	24 ... 60 V DC	7KM5212-6CA00-1EA8	67,648,000
PAC 5200	0.5%	Modbus TCP	100 ... 250 V AC/DC	7KM5412-6BA00-1EA2	142,795,000
	0.5%	Modbus TCP	24 ... 60 V DC	7KM5412-6CA00-1EA8	132,424,000



7KM9300-0AE02-0AA0

Expansion and communication modules for PAC3220, PAC4200

Module mở rộng truyền thông cho PAC3220, PAC4200

Version Loại	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
7KM Switched Ethernet PROFINET communication module	7KM9300-0AE02-0AA0	12,822,000
7KM PROFIBUS DP communication module	7KM9300-0AB01-0AA0	7,335,000
7KM RS485 communication module	7KM9300-0AM00-0AA0	4,972,000
7KM PAC 4DI / 2DO expansion module	7KM9200-0AB00-0AA0	6,663,000
7KM PAC I(N), I(Diff), analog expansion module	7KM9200-0AD00-0AA0	9,295,000

Measuring Devices and Power Monitoring Solutions Thiết bị đo lường và giải pháp giám sát điện năng

7KT PAC1600 measuring devices Space saving mounting by very slim construction (4ME – 3-phase; 2MW – 1-phase)
80 A direct connection measuring (3-phase)
7KT PAC2200 and 3200T integrated webserver Integrated communication MODBUS RTU or MODBUS TCP/IP
Analyze, monitor measured values with power monitoring software powermanager

Standard mounting rail Multimeter Đồng hồ điện đa năng loại gắn trên DIN rail

Đồng hồ đo lường 7KT PAC1600 giúp tiết kiệm không gian với thiết kế nhỏ gọn (4 đơn vị 9mm đối với dòng 3 pha; 2 đơn vị đối với dòng 1 pha)
Đo trực tiếp lên tới 80A (3 pha)
7KT PAC2200 và 3200T tích hợp webserver, tích hợp truyền thông MODBUS RTU hoặc MODBUS TCP/IP
Giám sát, phân tích dữ liệu đo được trên phần mềm powermanager



7KT1651



7KT1661

7KT PAC 1600 Multimeter

1-phase/3-phase devices / LCD display (incl. background lighting) / Direct measurement or transformer measurement
M-Bus / S0 / Modbus RTU - Digital Input (3-phase measuring device) - Configuration via powerconfig

Direct measurement - Đo trực tiếp

Version Loại	Supply voltage Nguồn cấp	Communication Truyền thông	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
1 phase	Self-powered Tự cấp nguồn (từ áp ngõ vào)	Modbus RTU	7KT1651	8,114,000
		M-bus	7KT1653	8,114,000
		S0-interface	7KT1655	8,114,000
3 phase	Self-powered Tự cấp nguồn (từ áp ngõ vào)	Modbus RTU	7KT1665	15,128,000
		M-bus	7KT1667	14,354,000
		S0-interface	7KT1670	11,346,000

Transformer measurement - Đo qua biến dòng

Self-powered Tự cấp nguồn (từ áp ngõ vào)		Modbus RTU	7KT1661	13,323,000
		M-bus	7KT1663	13,237,000
		S0-interface	7KT1672	12,378,000
Auxiliary power - Nguồn cấp ngoài	100 ... 240 V AC, 100 ... 240 V DC 50/60Hz	Modbus RTU	7KT1661	13,323,000
		No	7KT1681	13,065,000
		Modbus RTU	7KT1682	16,847,000

PAC2200 Multimeter

Internal power supply from measured voltage
Modbus TCP (with web server) / RTU or Mbus communication / 1DI - 1DO

Direct measurement - Đo trực tiếp

Version Loại	Supply voltage Nguồn cấp	Communication Truyền thông	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
	Self-powered Tự cấp nguồn (từ áp ngõ vào)	M-bus	7KM2200-2EA40-1CA1	10,337,000
		Modbus RTU	7KM2200-2EA40-1DA1	10,632,000
		Modbus TCP	7KM2200-2EA40-1EA1	11,696,000

Transformer measurement - Đo qua biến dòng

3 phase	Self-powered Tự cấp nguồn (từ áp ngõ vào)	M-bus	7KM2200-2EA30-1CA1	10,218,000
		Modbus RTU	7KM2200-2EA30-1DA1	10,574,000
		Modbus TCP	7KM2200-2EA30-1EA1	11,637,000



7KM2200-2EA40-1CA1



7KM3200-0CA01-1AA0

PAC3200T Multimeter

THD measurement
Modbus TCP (with web server) / 1DI - 1DO

Supply voltage Nguồn cấp	Communication Truyền thông	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
100 ... 250 V AC/DC	Modbus TCP	7KM3200-0CA01-1AA0	18,468,000

Measuring Devices and Power Monitoring Solutions Thiết bị đo lường và giải pháp giám sát điện năng

PAC1200 Measurement of up to 96 individual feeders
SM3 Measurement of up to 45 individual feeders in one device
Identification of current peaks
Presentation in web server and app

Multi-channel Multimeter Thiết bị giám sát điện năng loại đa kênh

PAC1200 đo đồng thời lên tới 96 nhánh tải
SEM3 đo đồng thời lên đến 45 nhánh tải
Phát hiện dòng đỉnh
Thể hiện dữ liệu trên web server và app



7KT1260



7KT1233



7KT1254



US2:SEM3CONTROLLER



US2:SEM3PHAMETER



Meter racks



US2:SEM3CAB12INCH



US2:SEM3SCCT50

PAC1200 multichannel current measuring system

Basic unit - Direct measurement

Version Loại	Supply voltage Nguồn cấp	Communication Truyền thông	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
3 phase	Self-powered Tự cấp nguồn (từ áp ngõ vào)	Modbus TCP	7KT1260	(*)

Sensor bars

Number of connections Số lượng đầu nối biến dòng	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
3	7KT1233	(*)
6	7KT1236	(*)
9	7KT1238	(*)
12	7KT1242	(*)

Sensor - Biến dòng

Current Ie Định mức của biến dòng	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
40A	7KT1254	(*)
60A	7KT1255	(*)

SEM3 multichannel current measuring system

Data manager - Bộ nhận dữ liệu

Version Loại	Supply voltage Nguồn cấp	Communication Truyền thông	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
3 phase	Self-powered Tự cấp nguồn (từ áp ngõ vào)	Modbus TCP	US2:SEM3CONTROLLER	(*)

Metering modules - For recording measured values/ Module đo lường - Ghi nhận giá trị đo lường từ biến dòng

Measuring accuracy Độ chính xác	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
0.2%	US2:SEM3PHAMETER	(*)
1%	US2:SEM3PLAMETER	(*)

Meter racks - For mounting metering module/ Thanh gắn module đo lường

For 3 metering modules	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
For 9 metering modules	US2:SEM3RACK3	(*)
For 15 metering modules	US2:SEM3RACK9	(*)
For 21 metering modules	US2:SEM3RACK15	(*)
	US2:SEM3RACK21	(*)

Connecting cables - For connecting from meter racks to data manager/ Cáp kết nối từ thanh gắn module tới bộ nhận dữ liệu

0.3m	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
0.6m	US2:SEM3CAB12INCH	(*)
0.9m	US2:SEM3CAB24INCH	(*)
	US2:SEM3CAB36INCH	(*)

Standard current transformers for SEM3 - Biến dòng, có sẵn cấp 1.82m

Transformer transmission ratio Tỉ số biến dòng	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
50:0.1	US2:SEM3SCCT50	(*)
125:0.1	US2:SEM3SCCT125	(*)
250:0.1	US2:SEM3SCCT250	(*)
400:0.1	US2:SEM3SCCT400	(*)
600:0.1	US2:SEM3SCCT600	(*)
800:0.1	US2:SEM3SCCT800	(*)
1200:0.1	US2:SEM3SCCT1200	(*)

(*) Price to be advised - Liên hệ với Siemens để được báo giá

Measuring Devices and Power Monitoring Solutions Thiết bị đo lường và giải pháp giám sát điện năng

4NC Current transformers for measuring purposes Biến dòng đo lường 4NC



4NC5121-2FA21

4NC current transformers, 720V					
Size Cỡ	Primary current Dòng sơ cấp	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá	Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Accuracy class 0.2 - Cấp chính xác 0.2					
			I_{sr} = 5 A	I_{sr} = 1 A	
1	150	4NC5121-2FA21	4,811,000	-	
	200	4NC5122-2FC21	4,811,000	-	
	250	4NC5123-2FC21	4,538,000	-	
	300	4NC5124-2FE21	4,538,000	-	
	400	4NC5125-2FE21	4,538,000	-	
5	500	4NC5126-2FE21	4,538,000	-	
	600	4NC5227-2FE21	4,811,000	-	
	700	4NC5228-2FE21	4,811,000	-	
	800	4NC5231-2FE21	4,811,000	-	
	1000	4NC5232-2FE21	4,811,000	-	
Accuracy class 0.5 - Cấp chính xác 0.5					
			I_{sr} = 5 A	I_{sr} = 1 A	
1	100	4NC5117-2DA21	4,749,000	4NC5117-0DA21	4,811,000
	150	4NC5121-2DC21	4,749,000	4NC5121-0DC21	4,811,000
	200	4NC5122-2DE21	4,749,000	4NC5122-0DE21	4,811,000
	250	4NC5123-2DE21	4,749,000	4NC5123-0DE21	4,811,000
2	300	4NC5224-2DE21	4,749,000	4NC5224-0DE21	4,886,000
	400	4NC5225-2DE21	4,749,000	4NC5225-0DE21	4,886,000
3	500	4NC5326-2DE21	4,811,000	4NC5326-0DE21	5,963,000
	600	4NC5327-2DE21	4,811,000	4NC5327-0DE21	5,963,000
	750	4NC5330-2DE21	4,811,000	4NC5330-0DE21	5,963,000
	800	4NC5331-2DE21	4,811,000	-	
4	1000	4NC5432-2DH21	7,130,000	4NC5432-0DH21	8,618,000
	1200	4NC5433-2DH21	7,130,000	4NC5433-0DH21	9,361,000
	1500	4NC5435-2DH21	7,130,000	4NC5435-0DH21	9,609,000
	1600	4NC5436-2DK21	7,130,000		
5	2000	4NC5438-2DL21	9,423,000		
	2500	4NC5440-2DM21	9,795,000		
	3000	4NC5441-2DN21	9,795,000		
Accuracy class 1.0 - Cấp chính xác 1.0					
			I_{sr} = 5 A	I_{sr} = 1 A	
1	50	4NC5112-2CB21	4,104,000	4NC5112-0CB21	4,532,000
	60	4NC5113-2CB21	4,104,000	4NC5113-0CB21	4,532,000
	75	4NC5115-2CC21	4,104,000	4NC5115-0CC21	4,532,000
	100	4NC5117-2CC21	4,104,000	4NC5117-0CC21	4,532,000
	150	4NC5121-2CC21	4,104,000	4NC5121-0CC21	4,532,000
	200	4NC5122-2CE21	4,104,000	4NC5122-0CE21	4,532,000
	250	4NC5123-2CE21	4,104,000	4NC5123-0CE21	4,532,000
2	300	4NC5224-2CE21	4,104,000	4NC5224-0CE21	4,532,000
	400	4NC5225-2CE21	4,104,000	4NC5225-0CE21	4,532,000
3	500	4NC5326-2CE21	4,806,000	4NC5326-0CE21	5,214,000
	600	4NC5327-2CE21	4,806,000	4NC5327-0CE21	5,214,000
	750	4NC5330-2CE21	4,806,000	4NC5330-0CE21	5,214,000
4	800	4NC5431-2CH21	7,006,000	4NC5431-0CH21	7,564,000
	1000	4NC5432-2CH21	7,006,000	4NC5432-0CH21	8,059,000
	1250	4NC5434-2CH21	7,253,000	4NC5434-0CH21	8,431,000
	1500	4NC5435-2CH21	7,501,000	4NC5435-0CH21	8,803,000
	2000	4NC5438-2CJ21	7,501,000	4NC5438-0CJ21	9,300,000
	2500	4NC5440-2CJ21	9,113,000	4NC5440-0CJ21	10,229,000
	3000	4NC5441-2CN21	9,733,000	-	



4NC5441-2DN21

Measuring Devices and Power Monitoring Solutions Thiết bị đo lường và giải pháp giám sát điện năng

Powerconfig is commissioning and service tool for communication-capable devices and circuit breakers
Parameterization, documentation, operation and monitoring in one software
Powermanager V4.2 is based on a new platform with advanced graphical capabilities and a standard SQL database.
The workflows for setting up the system, creating devices, graphically displaying the device data and processing it in reports have been fundamentally revised.

Standard mounting rail Multimeter Đồng hồ điện đa năng loại gắn trên DIN rail

Powerconfig là phần mềm hỗ trợ cấu hình nghiệm thu và bảo trì cho các thiết bị có khả năng truyền thông và đồng hồ PAC
Cấu hình, tài liệu, vận hành và giám sát trong một phần mềm.
Powermanager V4.2 là phần mềm giám sát tiêu thụ năng lượng với việc thể hiện dữ liệu qua biến đồ và cơ sở dữ liệu SQL.
Hỗ trợ cấu hình hệ thống, tạo thiết bị, thể diện dữ liệu dạng biểu đồ và xử lý dữ liệu để lập các báo cáo năng lượng.



Power config

Powerconfig - PC-based software for commissioning and maintenance

Powerconfig - Phần mềm hỗ trợ cấu hình cho đồng hồ đo PAC và các thiết bị SENTRON có khả năng truyền thông

PC-based software tool for the efficient commissioning and diagnostics of communication-capable SENTRON components
Supports all PAC measuring devices incl. expansion modules, 3WL/3VA circuit breakers and further communication-capable components, e.g. ATC6300

Tải miễn phí tại

www.siemens.com/powerconfig



Power manager

Powermanager V4.2

Version Phiên bản		Reference Mã hàng	Unit price Đơn giá
Extended Package	Full license for 10 devices, client/server, web access Bản quyền đầy đủ cho 10 thiết bị	7KN2710-2CE40-0YC0	(*)
Trial license	Full product license limited to 60 days Free download https://support.industry.siemens.com Phiên bản dùng thử cho 10 thiết bị, giới hạn 60 ngày Tải miễn phí tại https://support.industry.siemens.com		
Device expansions - Gói mở rộng số lượng thiết bị			
Device Pack (20)	Cho 20 thiết bị	7KN2711-1CE40-0YC0	(*)
Device Pack (50)	Cho 50 thiết bị	7KN2711-2CE40-0YC0	(*)
Device Pack (100)	Cho 100 thiết bị	7KN2711-3CE40-0YC0	(*)
Device Pack (200)	Cho 200 thiết bị	7KN2711-4CE40-0YC0	(*)
Device Pack (500)	Cho 500 thiết bị	7KN2711-5CE40-0YC0	(*)
Device Pack (1000)	Cho 1000 thiết bị	7KN2711-6CE40-0YC0	(*)
Option packs - Các gói lựa chọn			
Graphics Editor option pack	Gói thiết kế giao diện	7KN2712-0CE40-0YC0	(*)
Client (2) option pack	Gói thêm 2 Client	7KN2712-1CE40-0YC0	(*)
Client (5) option pack	Gói thêm 5 Client	7KN2712-2CE40-0YC0	(*)
OPC UA/DA Server option pack	Gói OPC UA/DA Server	7KN2712-3CE40-0YC0	(*)
powermanager Server option pack	Gói server cho hệ thống phân tán	7KN2712-4CE40-0YC0	(*)

(*) Price to be advised - Liên hệ với Siemens để được báo giá